

**ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ TP. HCM  
KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH**



**THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY  
CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ VÀ XÂY  
DỰNG CONSTREXIM**

**Chuyên đề tốt nghiệp Đại học  
Ngành Quản trị Tài chính và Đầu tư chứng khoán**

GVHD: Th.s Ngô Ngọc Cương

SVTH: Nguyễn Phương Liên

MSSV: 106401136

*TP.HCM, 2010*

**LỜI CẢM ƠN**

Trước tiên em xin gửi lời cảm ơn đến quý thầy cô trong Khoa Quản trị kinh doanh, trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ TPHCM, đặc biệt là cô Th.s Ngô Ngọc Cương đã tận tình giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận tốt nghiệp này.

Đồng thời, em xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và Xây dựng CONSTREXIM, quý công ty đã tạo điều kiện cho em tiếp xúc với môi trường làm việc thực tế, tạo cơ hội cho em áp dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn, cung cấp các số liệu cần thiết Nhờ sự hướng dẫn và giúp đỡ tận tình của các anh chị phòng Kế toán – Tài chính và các phòng ban chức năng trong công ty, em đã tiếp thu thêm nhiều kinh nghiệm và kiến thức bổ ích để có thể hoàn thành bài khóa luận tốt nghiệp này. Thông qua bài khóa luận này em xin chân thành cảm ơn Ban giám đốc cùng toàn thể các cô chú, các anh chị đã giúp đỡ và hướng dẫn tận tình cho em.

Với thời gian hai tháng, tuy đã học tập được nhiều kiến thức thực tế nhưng em chưa thể nhìn nhận vấn đề một cách sâu sắc và toàn diện do kiến thức còn hạn chế nên em sẽ không tránh khỏi những sai sót trong quá trình viết bài khóa luận này. Vì vậy em mong nhận được ý kiến đóng góp của quý thầy cô.

Em xin chân thành cảm ơn và xin chúc quý thầy cô dồi dào sức khỏe, gặp nhiều niềm vui trong công việc và cuộc sống.

TPHCM, ngày 10 tháng 06 năm 2010

Sinh viên thực hiện: Nguyễn Phương Liên

Khoa: Quản trị kinh doanh

Chuyên ngành: Quản trị Tài chính và Đầu tư chứng khoán

Lớp: 06DQCK

**XÁC NHẬN SỐ LIỆU**



**Họ và tên sinh viên :** NGUYỄN PHƯƠNG LIÊN

**MSSV :** 106401136

**Khoá :** 2006 - 2010

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**Đơn vị cung cấp số liệu**



## MỤC LỤC



1. Lý do chọn đề tài.....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu.....	2
3. Phương pháp nghiên cứu.....	2
4. Phạm vi nghiên cứu.....	3
<b>CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN.....</b>	<b>4</b>
1.1. Khái niệm, phân loại và vai trò của vốn trong doanh nghiệp .....	4
1.1.1. Khái niệm vốn .....	4
1.1.2. Phân loại vốn.....	5
1.1.2.1. Căn cứ theo nguồn hình thành vốn .....	5
1.1.2.1.1. Vốn chủ sở hữu .....	5
1.1.2.1.2. Vốn vay .....	5
1.1.2.2. Căn cứ theo thời gian huy động vốn .....	5
1.1.2.2.1. Vốn thường xuyên.....	5
1.1.2.2.2. Vốn tạm thời .....	6
1.1.2.3. Căn cứ theo công dụng kinh tế của vốn .....	6
1.1.2.3.1. Vốn cố định.....	6
1.1.2.3.2. Vốn lưu động.....	7
1.1.3. Vai trò của vốn.....	8
1.2. Phân tích khái quát các chỉ tiêu đánh giá thực trạng sử dụng vốn của công ty ...	8
1.2.1. Phân tích và đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty.....	8
1.2.1.1. Phân tích chung biến động của tài sản và vốn .....	9
1.2.1.2. Phân tích sự cân đối giữa tài sản và vốn .....	10
1.2.1.3. Phân tích khái quát về khả năng thanh toán của doanh nghiệp .....	10
1.2.1.3.1. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn.....	10
1.2.1.3.2. Hệ số khả năng thanh toán nhanh .....	10
1.2.1.3.3. Hệ số khả năng thanh toán lãi vay .....	11
1.2.1.3.4. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát .....	11
1.2.2. Phân tích tình hình vốn tại doanh nghiệp.....	11
1.2.2.1. Ý nghĩa, nhiệm vụ, mục tiêu phân tích .....	11
1.2.2.2. Vốn lưu động.....	12
1.2.2.3. Vốn vay (Nợ phải trả) .....	13
1.2.2.4. Vốn chủ sở hữu .....	14
1.2.3. Phân tích các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của công ty.....	14
1.2.3.1. Khái niệm và phân loại về hiệu quả sử dụng vốn .....	14
1.2.3.1.1. Khái niệm .....	14
1.2.3.1.2. Phân loại hiệu quả sử dụng vốn .....	15
1.2.3.2. Một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn .....	16

1.2.3.2.1. Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn cố định.....	16
1.2.3.2.2. Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động.....	18
1.2.3.2.3. Các hệ số phản ánh tình hình tài chính .....	19
1.2.3.2.4. Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn SXKD .....	21
1.2.3.2.5. Các chỉ số sinh lời .....	22
1.3. Những nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng vốn.....	23
1.3.1. Các nhân tố khách quan .....	23
1.3.1.1. Nhân tố kinh tế.....	23
1.3.1.2. Nhân tố pháp lý .....	23
1.3.1.3. Nhân tố công nghệ .....	23
1.3.1.4. Nhân tố giá cả.....	24
1.3.1.5. Nhân tố khách hàng.....	24
1.3.2. Các nhân tố chủ quan .....	24
1.3.2.1. Nhân tố con người.....	24
1.3.2.2. Công tác quản lý, tổ chức quá trình sản xuất kinh doanh .....	25
1.3.2.3. Khả năng tài chính .....	25
1.3.2.4. Trình độ trang bị kỹ thuật .....	26
<b>CHƯƠNG 2: GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN</b>	
<b>THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CONSTREXIM.....</b>	<b>27</b>
2.1. Lịch sử hình thành.....	27
2.1.1. Thông tin tổng quan về công ty .....	27
2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển .....	27
2.2. Lĩnh vực kinh doanh .....	28
2.3. Tổ chức bộ máy quản lý.....	29
2.3.1. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý.....	29
2.3.2. Chức năng, nhiệm vụ .....	29
2.4. Tổ chức công tác Kế toán – Tài chính .....	30
2.4.1. Chức năng nhiệm vụ tổng bộ phận .....	30
2.4.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy Kế toán - Tài chính .....	31
2.4.3. Chức năng, nhiệm vụ .....	31
2.5. Khái quát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong thời gian qua.....	32
2.5.1. Chế độ kế toán được áp dụng tại công ty.....	32
2.5.2. Các thông tin tài chính của công ty.....	33
<b>CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN</b>	
<b>THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CONSTREXIM.....</b>	<b>36</b>
3.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính của công ty .....	36
3.1.1. Phân tích kết cấu và sự biến động về tài sản và vốn của doanh nghiệp.....	36
3.1.1.1. Phân tích kết cấu và sự biến động về tài sản của doanh nghiệp .....	36
3.1.1.2. Phân tích kết cấu và sự biến động vốn của doanh nghiệp .....	39

3.1.1.3. Phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn.....	42
3.1.2. Phân tích khả năng thanh toán của công ty.....	43
3.1.2.1. Khả năng thanh toán hiện thời.....	43
3.1.2.2. Khả năng thanh toán nhanh.....	44
3.1.2.3. Khả năng thanh toán lãi vay.....	46
3.1.2.4. Khả năng thanh toán bằng tiền.....	47
3.2. Thực trạng sử dụng vốn tại doanh nghiệp.....	49
3.2.1. Cơ cấu vốn.....	49
3.2.1.1. Vốn lưu động.....	49
3.2.1.2. Vốn vay (Nợ phải trả).....	50
3.2.1.3. Vốn chủ sở hữu.....	52
3.2.1.4. Tỷ lệ giữa các vốn thông qua các năm.....	53
3.2.2. Thực trạng sử dụng vốn lưu động.....	54
3.2.2.1. Phân tích khoản phải thu.....	54
3.2.2.2. Phân tích hàng tồn kho.....	55
3.2.2.3. Phân tích tốc độ luân chuyển vốn lưu động.....	57
3.2.2.4. Suất sinh lời vốn lưu động.....	58
3.2.3. Thực trạng sử dụng vốn vay.....	59
3.2.3.1. Tình hình Nợ phải trả.....	59
3.2.3.2. Tỷ suất nợ.....	60
3.2.4. Thực trạng sử dụng vốn chủ sở hữu.....	62
3.2.4.1. Tỷ suất đầu tư.....	62
3.2.4.2. Tỷ suất tự tài trợ.....	65
3.2.4.3. Luân chuyển vốn cố định.....	67
3.2.4.5. Suất sinh lời vốn cố định.....	69
3.2.5. Thực trạng sử dụng toàn bộ vốn.....	70
3.2.5.1. Hiệu quả sử dụng tài sản.....	70
3.2.5.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng nguồn vốn.....	70
3.2.5.3. Luân chuyển toàn bộ vốn.....	71
3.3. Đánh giá chương.....	73
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>76</b>
Nhận xét chung.....	76
Những kết quả đạt được của công ty.....	76
Những hạn chế của công ty.....	76
Định hướng phát triển của công ty trong thời gian tới.....	77
Kiến nghị và giải pháp.....	78
Kiến nghị 1.....	78
Kiến nghị 2.....	80
Kiến nghị 3.....	81
Kiến nghị 4.....	84

## **DANH MỤC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT**

1. TSCĐ: Tài sản cố định
2. VLĐ: Vốn lưu động
3. TSLĐ: Tài sản lưu động
4. TSCĐ: Tài sản cố định
5. VCD: Vốn cố định
6. VCSH: Vốn chủ sở hữu
7. LNST: Lợi nhuận sau thuế
8. CSH: Chủ sở hữu
8. ĐTNH: Đầu tư ngắn hạn
9. HĐKD: Hoạt động kinh doanh
10. HĐ: hoạt động
11. DN: Doanh nghiệp
12. TCDH: tài chính dài hạn
13. HTK: hàng tồn kho
14. SXKD: sản xuất kinh doanh
15. VCD: vốn cố định
16. VLĐ: vốn lưu động



**DANH SÁCH CÁC BẢNG SỬ DỤNG**

1. Bảng 3.1: Bảng phân tích biến động tài sản.
2. Bảng 3.2: Bảng phân tích biến động nguồn vốn.
3. Bảng 3.3. Bảng chênh lệch giữa vốn CSH và tài sản đang sử dụng.
4. Bảng 3.4. Bảng phân tích khả năng thanh toán hiện hành.
5. Bảng 3.5. Bảng phân tích khả năng thanh toán nhanh.
6. Bảng 3.6. Bảng phân tích khả năng thanh toán lãi vay.
7. Bảng 3.7. Bảng phân tích khả năng thanh toán bằng tiền.
8. Bảng 3.8. Bảng tỷ suất cơ cấu vốn lưu động.
9. Bảng 3.9. Bảng tỷ suất cơ cấu vốn vay.
10. Bảng 3.10. Bảng tỷ suất cơ cấu vốn chủ sở hữu.
11. Bảng 3.11. Bảng tỷ lệ các vốn thông qua các năm.
12. Bảng 3.12. Bảng phân tích tình hình luân chuyển khoản phải thu.
13. Bảng 3.13. Bảng phân tích tình hình luân chuyển hàng tồn kho.
14. Bảng 3.14. Bảng phân tích tình hình luân chuyển vốn lưu động.
15. Bảng 3.15. Bảng phân tích tỷ suất sinh lời vốn trên vốn lưu động.
16. Bảng 3.16. Bảng tỷ suất nợ.
17. Bảng 3.17. Bảng tỷ suất đầu tư.
18. Bảng 3.18. Bảng tỷ suất tự tài trợ.
19. Bảng 3.19. Bảng chỉ tiêu các khoản cần đầu tư.
20. Bảng 3.20. Bảng phân tích tình hình luân chuyển vốn cố định.
21. Bảng 3.21. Bảng phân tích tỷ suất sinh lời vốn cố định.
22. Bảng 3.22. Bảng phân tích tỷ suất lợi nhuận trên tổng nguồn vốn.
23. Bảng 3.23. Bảng phân tích tình hình luân chuyển toàn bộ vốn.

## DANH SÁCH CÁC BIỂU ĐỒ SỬ DỤNG

1. Biểu đồ 3.1. Đồ thị khả năng thanh toán hiện hành
2. Biểu đồ 3.2. Đồ thị khả năng thanh toán nhanh.
3. Biểu đồ 3.3. Đồ thị khả năng thanh toán lãi vay.
4. Biểu đồ 3.4. Đồ thị khả năng thanh toán bằng tiền.
5. Biểu đồ 3.5. Đồ thị tỷ suất cơ cấu vốn lưu động.
6. Biểu đồ 3.6. Đồ thị tỷ số cơ cấu vốn vay.
7. Biểu đồ 3.7. Đồ thị tỷ số cơ cấu vốn chủ sở hữu.
8. Biểu đồ 3.8. Đồ thị tỷ lệ các vốn thông qua các năm.
9. Biểu đồ 3.9. Đồ thị tình hình luân chuyển khoản phải thu.
10. Biểu đồ 3.10. Đồ thị tình hình luân chuyển hàng tồn kho.
11. Biểu đồ 3.11. Đồ thị tình hình luân chuyển vốn lưu động.
12. Biểu đồ 3.12. Đồ thị tỷ suất lợi sinh lời vốn trên vốn lưu động.
13. Biểu đồ 3.13. Đồ thị tỷ suất nợ.
14. Biểu đồ 3.14. Đồ thị tỷ suất đầu tư.
15. Biểu đồ 3.15. Đồ thị tỷ suất tự tài trợ.
16. Biểu đồ 3.16. Đồ thị tình hình luân chuyển vốn cố định.
17. Biểu đồ 3.17. Đồ thị tỷ suất sinh lời vốn cố định.
18. Biểu đồ 3.18. Đồ thị tỷ suất lợi nhuận trên tổng nguồn vốn.
19. Biểu đồ 3.19. Đồ thị tình hình luân chuyển toàn bộ vốn.

# LỜI MỞ ĐẦU

## § §

### 1. Lý do chọn đề tài:

Trong sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước, sự phát triển của các doanh nghiệp vô cùng quan trọng. Đất nước ta đã và đang có những chuyển biến tích cực trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, biểu hiện ở tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, tình hình chính trị ổn định, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện và nâng cao.

Doanh nghiệp là tế bào của nền kinh tế, dù thuộc bất kỳ thành phần kinh tế nào thì doanh nghiệp chính là nguồn cung ứng sản phẩm hàng hóa và dịch vụ, đáp ứng cho nhu cầu về khía cạnh vật chất lẫn tinh thần của xã hội nói chung và người tiêu dùng nói riêng. Để tổ chức hoạt động thì điều kiện đầu tiên đó chính là hoạch định ngân sách vốn hoạt động của doanh nghiệp. Tùy theo loại hình, đặc điểm tính chất ngành mà mỗi doanh nghiệp đều xem xét, lựa chọn nguồn vốn sử dụng sao cho chi phí sử dụng vốn thấp nhất, với mức độ rủi ro thấp nhất nhằm thực hiện mục tiêu cuối cùng là tối đa hóa lợi nhuận. Hiệu quả sử dụng vốn càng cao thì kết quả thu về từ lượng vốn bỏ ra sẽ càng lớn.

Phân tích thực trạng vốn và từ đó đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn bao gồm tổng hợp các biện pháp kinh tế - kỹ thuật – tài chính, có ý nghĩa góp phần sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực của doanh nghiệp, từ đó tác động mạnh mẽ tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Chính vì thế thông qua đề tài cũ là “Phân tích tình hình tài chính tại công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và Xây dựng Constrexim qua 3 năm 2007, 2008, 2009”, em phát triển sâu hơn đề tài mới “**Thực trạng sử dụng vốn tại công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và Xây dựng Constrexim**”.

Thực hiện đề tài này với mục đích dựa vào tình hình thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty để ứng dụng phương pháp phân tích, từ đó đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của công ty.

Chuyên đề gồm 3 chương:

### **Chương 1: Cơ sở lý luận.**

## **Chương 2: Giới thiệu khái quát Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và Xây dựng Constrexim**

## **Chương 3: Thực trạng sử dụng vốn tại công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và Xây dựng Constrexim**

### **2. Mục tiêu nghiên cứu:**

- Đánh giá thực trạng sử dụng vốn tại công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và Xây dựng Constrexim.
- Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thực trạng sử dụng vốn tại công ty.
- Đề ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty.

### **3. Phương pháp nghiên cứu:**

- Phương pháp thu thập - thống kê – tổng hợp số liệu. Trong đề tài này đòi hỏi cần phải có những số liệu trong những năm gần đây, các số liệu được tập hợp, thu thập từ các báo cáo, tài liệu của cơ quan thực tập, các thông tin trên báo, đài, Internet...Sau đó tiến hành thống kê, tổng hợp lại cho có hệ thống để phân tích.
- Phương pháp so sánh: Là phương pháp xem xét một chỉ tiêu dựa trên việc so sánh với một chỉ tiêu cơ sở, qua đó xác định xu hướng biến động của chỉ tiêu cần phân tích. Tùy theo mục đích phân tích, tính chất và nội dung của các chỉ tiêu kinh tế mà ta có thể sử dụng các kỹ thuật so sánh thích hợp như so sánh tuyệt đối, so sánh tương đối.
- Phương pháp thay thế liên hoàn: Là phương pháp thay thế các nhân tố theo một trình tự nhất định để xác định mức độ ảnh hưởng của chúng đến chỉ tiêu phân tích. Các nhân tố này phải có quan hệ với chỉ tiêu phân tích dưới dạng tích số hoặc thương số.
- Phương pháp liên hệ: Để lượng hóa các mối quan hệ giữa các chỉ tiêu kinh tế. Có nhiều cách liên hệ như liên hệ cân đối, liên hệ tuyến tính, liên hệ phi tuyến...Bài viết này sử dụng phương pháp liên hệ tuyến tính là liên hệ theo một hướng xác định giữa các chỉ tiêu. Chẳng hạn lợi nhuận có quan hệ cùng chiều với doanh thu, giá bán...có quan hệ ngược chiều với chi phí.

#### **4. Phạm vi nghiên cứu:**

Đề tài này xin được giới hạn trong phạm vi hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua các số liệu trong bảng cân đối kế toán qua các năm 2007, 2008, 2009 của **Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và Xây dựng Constrexim.**

Do sự hạn chế của người viết, bài viết không đi sâu vào chi tiết, chỉ đánh giá thực trạng sử dụng vốn qua số liệu thu thập được từ bảng cân đối kế toán của công ty. Không phân tích tất cả các nhân tố mà chỉ phân tích một số nhân tố có ảnh hưởng quan trọng đến thực trạng sử dụng vốn tại công ty. Từ đó, đưa ra một số giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

## CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN

### 1.1. Khái niệm, phân loại và vai trò của vốn trong doanh nghiệp:

#### 1.1.1. Khái niệm vốn:

Không có cách định nghĩa nào nhất định về “vốn”, nhưng theo những cách hiểu khác nhau của một số nhà kinh tế học thuộc các trường phái kinh tế khác nhau thì “vốn” là:

Các nhà kinh tế học cổ điển tiếp cận vốn với góc độ hiện vật. Họ cho rằng “vốn” là một trong những yếu tố đầu vào trong quá trình sản xuất kinh doanh. Cách hiểu này phù hợp với trình độ quản lý kinh tế còn sơ khai đó là giai đoạn kinh tế học mới xuất hiện và bắt đầu phát triển.

Theo David Begg, Stanley Fischer, Rudige Darnbusch trong cuốn “Kinh tế học” thì: vốn là một loại hàng hóa nhưng được sử dụng tiếp tục vào quá trình sản xuất kinh doanh tiếp theo. Có hai loại vốn là vốn hiện vật và vốn tài chính. Vốn hiện vật là dự trữ các loại hàng hóa đã sản xuất ra các hàng hóa và dịch vụ khác. Vốn tài chính là tiền mặt, tiền gửi ngân hàng..., đất đai không được coi là vốn.

Một số nhà kinh tế học khác cho rằng vốn bao gồm toàn bộ các yếu tố kinh tế được bố trí để sản xuất hàng hóa, dịch vụ như tài sản tài chính mà còn cả các kiến thức về kinh tế kỹ thuật của doanh nghiệp đã tích lũy được, trình độ quản lý và tác nghiệp của các cán bộ điều hành cùng chất lượng đội ngũ công nhân viên trong doanh nghiệp, uy tín, lợi thế của doanh nghiệp.

Một số nhà tài chính lại cho rằng: vốn là tổng số tiền do những người có cổ phần trong công ty đóng góp và họ nhận được phần thu nhập chia cho các chứng khoán của công ty. Như vậy, các nhà tài chính đã chú ý đến mặt tài chính của vốn, làm rõ được nguồn vốn cơ bản của doanh nghiệp đồng thời cho các nhà đầu tư thấy được lợi ích của việc đầu tư, khuyến khích họ tăng cường đầu tư vào mở rộng và phát triển sản xuất.

Nhưng theo khái niệm trong giáo trình Tài chính doanh nghiệp của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân thì khái niệm về vốn là: vốn được quan tâm đến khía cạnh giá trị nào đó của nó mà thôi. Vốn được nhà doanh nghiệp dùng để đầu tư vào tài sản của mình.

Một số quan điểm khác lại cho rằng vốn là giá trị đem lại giá trị thặng dư.

Một số quan niệm về vốn ở trên tiếp cận dưới những góc độ nghiên cứu khác nhau, trong những điều kiện lịch sử khác nhau. Vì vậy, để đáp ứng đầy đủ yêu cầu về hạch toán và quản lý vốn trong cơ chế thị trường hiện nay, có thể khái quát vốn là trị giá tính được bằng tiền của những tài sản thuộc quyền sở hữu hoặc sử dụng hợp pháp của doanh nghiệp, được doanh nghiệp sử dụng trong kinh doanh.

### **1.1.2. Phân loại vốn:**

#### **1.1.2.1. Căn cứ theo nguồn hình thành vốn:**

##### **1.1.2.1.1. Vốn chủ sở hữu:**

Vốn chủ sở hữu là số vốn góp do chủ sở hữu, các nhà đầu tư đóng góp. Số vốn này không phải là một khoản nợ, doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán, không phải trả lãi suất. Tuy nhiên lợi nhuận thu được do kinh doanh có lãi của doanh nghiệp sẽ được chia cho các cổ đông theo tỷ lệ phần vốn góp cho mình. Tùy theo loại hình doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu được hình thành theo các cách thức khác nhau. Thông thường nguồn vốn này bao gồm vốn góp và lãi chưa phân phối.

##### **1.1.2.1.2. Vốn vay:**

Vốn vay là khoản vốn đầu tư ngoài vốn pháp định được hình thành từ nguồn đi vay, đi chiếm dụng của các tổ chức, đơn vị cá nhân và sau một thời gian nhất định, doanh nghiệp phải hoàn trả cho người cho vay cả lãi và gốc. Phần vốn này doanh nghiệp được sử dụng với những điều kiện nhất định (như thời gian sử dụng, lãi suất, thế chấp...) nhưng không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp. Vốn vay có hai loại: vốn vay ngắn hạn và vốn vay dài hạn.

#### **1.1.2.2. Căn cứ theo thời gian huy động vốn:**

##### **1.1.2.2.1. Vốn thường xuyên:**

Vốn thường xuyên là nguồn vốn có tính chất ổn định và dài hạn mà doanh nghiệp có thể sử dụng để đầu tư vào tài sản cố định và một bộ phận tài sản lưu động tối thiểu thường xuyên cần thiết cho hoạt động doanh nghiệp. Nguồn vốn này bao gồm vốn chủ sở hữu và vốn vay dài hạn của doanh nghiệp.

**1.1.2.2.2. Vốn tạm thời:**

Vốn tạm thời là nguồn vốn có tính chất ngắn hạn mà doanh số có thể sử dụng để đáp ứng nhu cầu có tính chất tạm thời, bất thường phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nguồn vốn này bao gồm các khoản vay ngắn hạn và các khoản chiếm dụng của bạn hàng.

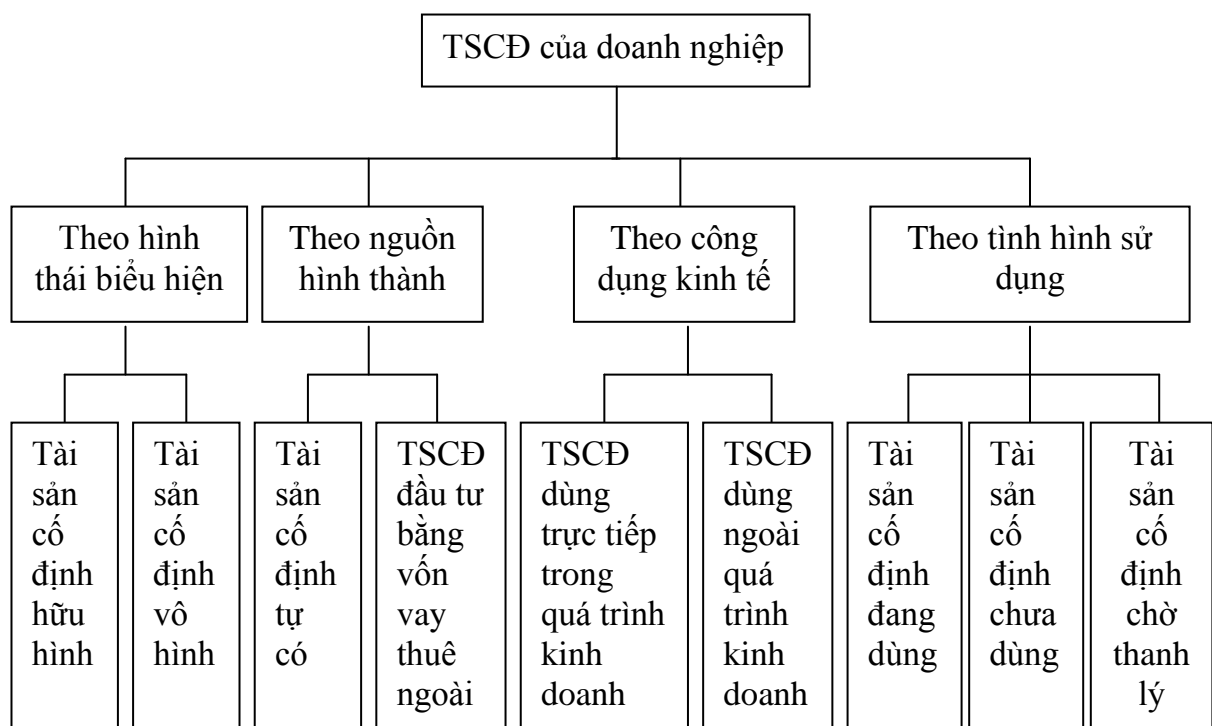
**1.1.2.3. Căn cứ theo công dụng kinh tế của vốn:**

**1.1.2.3.1. Vốn cố định:**

Vốn cố định của doanh nghiệp là một bộ phận của vốn đầu tư ứng trước về TSCĐ và khoản đầu tư dài hạn mà đặc điểm của nó là luân chuyển dần dần từng phần trong nhiều chu kỳ sản xuất và hoàn thành một vòng tuần hoàn khi TSCĐ hết thời gian sử dụng. Vốn cố định doanh nghiệp bao gồm: giá trị TSCĐ, số tiền đầu tư tài chính dài hạn, chi phí xây dựng cơ bản dở dang, giá trị TSCĐ thế chấp dài hạn...

Quy mô của vốn cố định quyết định quy mô của tài sản cố định nhưng các đặc điểm của tài sản cố định lại ảnh hưởng đến sự vận động và công tác quản lý cố định. Muốn quản lý vốn cố định một cách hiệu quả thì phải quản lý sử dụng tài sản cố định một cách hữu hiệu.

Để phục vụ cho các công tác quản lý vốn cố định chặt chẽ và có hiệu quả, xây dựng kế hoạch tăng giảm vốn cố định thì cần phân loại tài sản cố định theo các tiêu thức khác nhau:





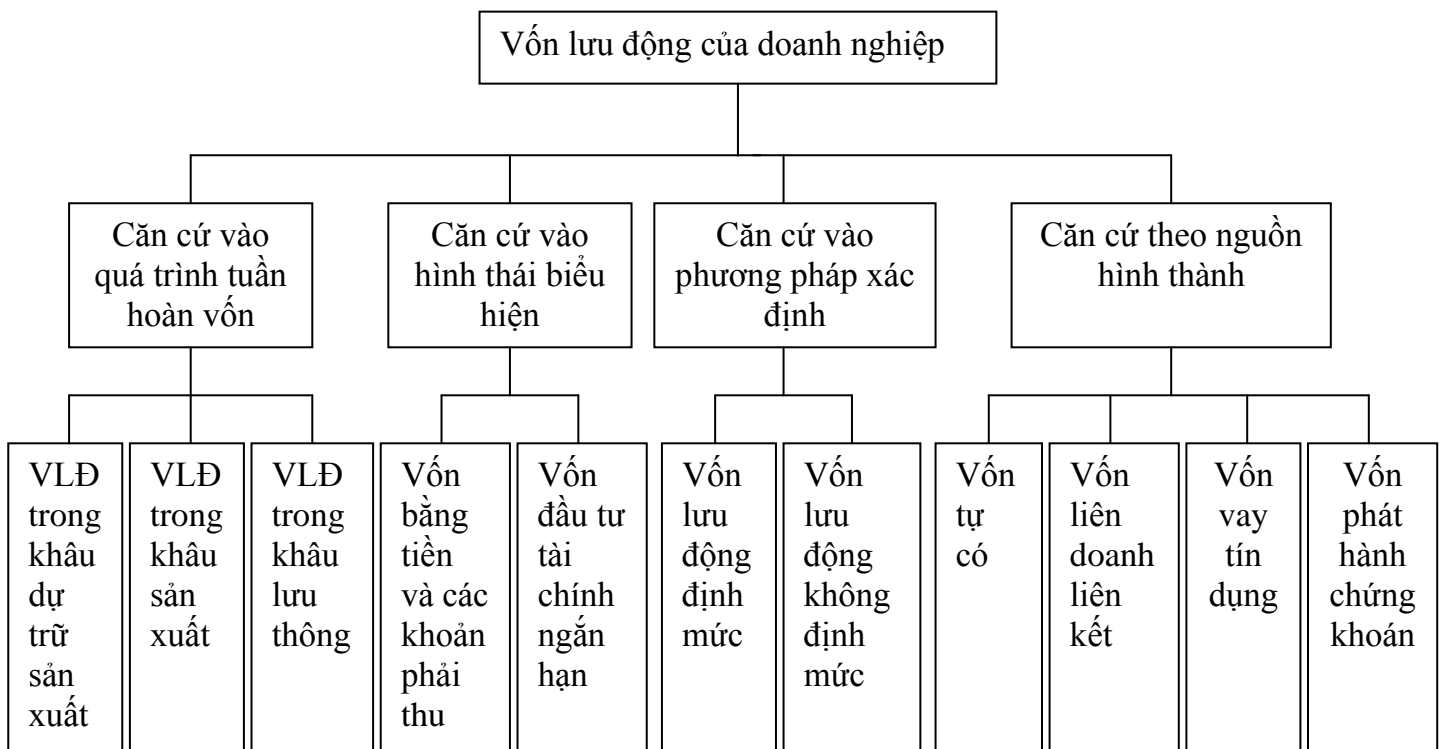
**1.1.2.3.2. Vốn lưu động:**

Vốn lưu động của doanh nghiệp là số vốn tiền lệ ứng trước để đầu tư, mua sắm tài sản lưu động sản xuất và tài sản lưu động lưu thông trong doanh nghiệp.

Tài sản lưu động là những tài sản ngắn hạn, thường xuyên luân chuyển trong quá trình kinh doanh. Tài sản lưu động tồn tại dưới dạng dự trữ sản xuất (nguyên vật liệu, bán thành phẩm, công cụ, dụng cụ...), sản phẩm đang trong quá trình sản xuất (sản phẩm dở dang), thành phẩm, chi phí tiêu thụ, tiền mặt... trong giai đoạn lưu thông. Trong bảng cân đối tài sản của doanh nghiệp thì tài sản lưu động chủ yếu được thể hiện ở các bộ phận là tiền mặt, các chứng khoán có thanh khoản cao, các khoản phải thu và dự trữ tồn kho.

Giá trị của các loại tài sản lưu động của doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thường chiếm từ 25% đến 50% tổng giá trị tài sản của chúng. Vì vậy quản lý và sử dụng vốn lưu động hợp lý có ảnh hưởng rất quan trọng đến việc hoàn thành nhiệm vụ chung của doanh nghiệp, trong đó có công tác nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Để quản lý vốn lưu động có hiệu quả, cần tiến hành phân loại vốn lưu động:



### **1.1.3. Vai trò của vốn:**

Vốn đóng vai trò rất quan trọng trong mỗi doanh nghiệp. Vốn là cơ sở, tiền đề cho một doanh nghiệp bắt đầu khởi sự kinh doanh. Muốn đăng ký kinh doanh, theo quy định của nhà nước, bất cứ doanh nghiệp nào cũng phải có đủ số vốn pháp định theo từng ngành nghề kinh doanh (vốn ở đây không chỉ gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, mà nó còn là các tài sản thuộc sở hữu của các chủ doanh nghiệp). Ngoài ra, doanh nghiệp cần có vốn để tiến hành sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải thuê nhà xưởng, mua máy móc thiết bị, công nghệ, nguyên vật liệu, thuê lao động... tất cả những điều kiện cần có để doanh nghiệp có thể tiến hành và duy trì những hoạt động của mình nhằm đạt được những mục tiêu đặt ra.

Ngoài ra, trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, vốn là điều kiện để doanh nghiệp mở rộng sản xuất cả về chiều rộng và chiều sâu, đổi mới máy móc thiết bị, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng việc làm, tăng thu nhập cho người lao động... cũng như tổ chức bộ máy quản lý đầy đủ các chức năng. Từ đó nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng cường khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Vì vậy vốn là yếu tố quan trọng mà mỗi doanh nghiệp cần phải có. Điều đó cần đòi hỏi các doanh nghiệp phải tìm cách huy động và sử dụng vốn sao cho tiết kiệm và có hiệu quả nhất.

## **1.2. Phân tích khái quát các chỉ tiêu đánh giá thực trạng sử dụng vốn của công ty:**

### **1.2.1. Phân tích và đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty:**

Phân tích chung tình hình tài chính của doanh nghiệp dựa trên cơ sở đánh giá khái quát sự biến động cuối kỳ kết toán so với đầu kỳ về tài sản và vốn của doanh nghiệp. Đồng thời xem xét mối quan hệ cân đối giữa tài sản và vốn trên tốc độ tổng thể nhằm đưa ra nhận xét ban đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Phân tích tình hình tài chính dựa vào hệ thống báo cáo tài chính gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo

Việc phân tích chung tình hình tài chính của doanh nghiệp sẽ cung cấp một cách tổng quát khả năng tài chính của doanh nghiệp có ổn định và phát triển hay không, giúp doanh nghiệp thấy rõ tình hình tăng cường hoặc suy thoái của doanh nghiệp mà có biện pháp quản lý kịp thời đúng đắn.

Phân tích tài chính cần dựa vào số liệu đã phản ánh trên bảng cân đối kế toán để so sánh vốn vào cuối kỳ kế toán với đầu kỳ kế toán để thấy được quy mô của vốn mà đơn vị sử dụng trong kỳ và khả năng hoạt động từ các nguồn của doanh nghiệp.

Tuy nhiên sự biến động của bảng cân đối kế toán do nhiều nguyên nhân khác nhau như: cấp vốn bổ sung, vay ngân hàng, chiếm dụng vốn trong thanh toán, huy động thêm vốn liên doanh hoặc phát hành cổ phiếu...

Do vậy, nếu chỉ phân tích so sánh đơn thuần việc tăng giảm tài sản và vốn thì khó thấy được bản chất vấn đề vì có thể tỷ trọng trong kết cấu của từng khoản mục ở bảng cân đối kế toán có thể thay đổi, cho nên phải phân tích thêm mối tương quan giữa các khoản mục của bảng cân đối kế toán.

Mối tương quan này tăng hay giảm đều có ý nghĩa theo nội dung kinh tế của nó, từ đó có thể xác định biến động nào tích cực, biến động nào tiêu cực để có hướng giải quyết cụ thể.

#### **1.2.1.1. Phân tích chung biến động của tài sản và vốn:**

Phân tích chung tình hình biến động của tài sản: So sánh tổng số vốn cuối kỳ so với đầu kỳ kế toán để đánh giá quy mô hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời so sánh giá trị và tỷ trọng của các bộ phận cấu thành vốn giữa cuối kỳ và đầu kỳ kế toán để xác định nguyên nhân ban đầu ảnh hưởng đến tình hình trên.

Phân tích chung tình hình biến động nguồn vốn: So sánh vốn giữa cuối kỳ và đầu kỳ kế toán để đánh giá mức độ huy động vốn bảo đảm cho quá trình sản xuất kinh doanh đồng thời so sánh tỷ trọng của các bộ phận cấu thành vốn giữa cuối năm và đầu năm để thấy nguyên nhân ban đầu tác động đến sự thay đổi tổng vốn.

### 1.2.1.2. Phân tích sự cân đối giữa tài sản và vốn:

Phân tích sự cân đối giữa tài sản và vốn là xem xét mối quan hệ giữa tài sản và vốn nhằm đánh giá khái quát tình hình phân bổ, huy động vốn đảm bảo cho việc sản xuất kinh doanh.

Các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán có quan hệ chặt chẽ với nhau, rất thuận tiện cho việc kiểm tra đánh giá. Mặc dù bảng cân đối kế toán chỉ phản ánh trong một thời kỳ nhất định nhưng cũng cho phép ta đánh giá khác biệt với bảng cân đối ở kỳ trước bằng cách so sánh số liệu các cột cuối kỳ và đầu kỳ của bảng cân đối kế toán.

### 1.2.1.3. Phân tích khái quát về khả năng thanh toán của doanh nghiệp:

#### 1.2.1.3.1. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn:

Là mối quan hệ giữa tài sản lưu động mà hiện nay doanh nghiệp đang quản lý sử dụng với tổng nợ ngắn hạn.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện thời} = \frac{\text{TSLĐ}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này còn được gọi là hệ số khả năng luân chuyển TSLĐ, phản ánh khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Nhìn vào tỷ số này ta có thể nhận xét doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp hay không. Các chủ nợ rất quan tâm tới vấn đề này. Hệ số khả năng thanh toán hiện thời > 2 sẽ tạo niềm tin nơi chủ nợ.

Tuy nhiên trong một số trường hợp, hệ số này chưa phản ánh đúng đắn được khả năng thanh toán của doanh nghiệp vì trong trường hợp vật tư, hàng tồn kho, sản phẩm dở dang, thành phẩm tồn đọng dễ dàng chuyển thành tiền.

#### 1.2.1.3.2. Hệ số khả năng thanh toán nhanh:

Hệ số này đánh giá khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp, vì vậy hệ số này được xác định trên cơ sở so sánh những tài sản dễ chuyển hóa thành tiền với số nợ sắp đến hạn thanh toán.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{TSLĐ} - \text{HTK}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số khả năng thanh toán nhanh  $\geq 1$  được xác định là khả quan, ngược lại thì thanh toán kém, nhưng nếu duy trì hệ số này ở mức cao dẫn đến sử dụng vốn kém hiệu quả.

**1.2.1.3.3. Hệ số thanh toán lãi vay:**

Hệ số này dùng để đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi cho chủ nợ.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước lãi vay và thuế (EBIT)}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

**1.2.1.3.4. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:**

Là mối quan hệ giữa tổng tài sản hiện nay doanh nghiệp đang quản lý và sử dụng với tổng số nợ phải trả.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$$

Nếu hệ số khả năng thanh toán tổng quát  $< 1$  thì báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu bị mất toàn bộ, tổng số tài sản hiện có (TSLĐ và TSCĐ) không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

**1.2.2. Phân tích tình hình vốn tại doanh nghiệp:**

**1.2.2.1. Ý nghĩa, nhiệm vụ, mục tiêu phân tích:**

***Ý nghĩa:***

Phân tích tình hình vốn ta mới có thể đánh giá đầy đủ chính xác tình hình phân phối sử dụng và quản lý các loại vốn. Vạch rõ khả năng tiềm tàng về vốn của doanh nghiệp, trên cơ sở đó đề ra biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn...

***Nhiệm vụ:***

Đánh giá tình hình sử dụng vốn như: xem xét sự phân bổ vốn có hợp lý không? Xem xét mức độ đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh, phát hiện những nguyên nhân gây thừa hoặc thiếu vốn.

Đánh giá tình hình thanh toán và khả năng thanh toán của doanh nghiệp, tình hình chấp hành các chính sách tài chính, tác dụng của Nhà nước.

Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn.

Đề ra các biện pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

***Mục tiêu phân tích:***

Với mục tiêu tối đa hóa giá trị doanh nghiệp nên nhà quản lý phải nghiên cứu đầu tư và tài trợ nhằm đảm bảo thu được giá trị cao nhất của doanh nghiệp.

Các quyết định tài chính trong doanh nghiệp bao gồm: quyết định đầu tư vào tài sản thể hiện chức năng sử dụng vốn, quyết định tài trợ thể hiện chức năng tổ chức và huy động vốn, quyết định phân phối thu nhập thể hiện chức năng phân phối. Đó là ba trọng tâm cơ bản của công tác quản trị vốn đồng thời thể hiện chức năng của công tác tài chính trong doanh nghiệp. Các quyết định trên gắn bó chặt chẽ với nhau, vì vậy các nhà quản lý phải chú ý xem xét tất cả các quyết định và mối quan hệ giữa các quyết định đó để có thể đưa đến một hệ thống các quyết định cuối cùng hợp lý nhất.

**1.2.2.2. Vốn lưu động:*****Nội dung vốn lưu động:***

- Vốn bằng tiền

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn
- Các khoản phải thu
- Các khoản hàng tồn kho
- Các khoản tài sản lưu động khác: các khoản tạm ứng, chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển.

### ***Các yếu tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn lưu động:***

Các yếu tố về mặt sản xuất như: đặc điểm, kỹ thuật, công nghệ sản xuất của doanh nghiệp, mức độ phức tạp của sản phẩm chế tạo, trình độ tổ chức quá trình sản xuất...

Các nhân tố về mặt cung tiêu như: khả năng cung cấp của thị trường, khoảng cách giữa doanh nghiệp với nơi cung cấp, đặc điểm thời vụ của chúng, loại vật tư cung cấp.

Các nhân tố về mặt thanh toán: phương thức thanh toán được lựa chọn theo các hợp đồng bán hàng, thủ tục thanh toán, việc chấp hành kỹ thuật thanh toán.

### **1.2.2.3. Vốn vay: (Nợ phải trả)**

Nợ phải trả giảm về số tuyệt đối lẫn tỷ trọng khi vốn của doanh nghiệp vẫn tăng lên thì được đánh giá là tích cực nhất vì thể hiện khả năng tự chủ về tài chính cao. Nhưng nếu mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, vốn chủ sở hữu tăng lên nhưng vẫn không đảm bảo được nhu cầu thì việc tăng khoản nợ phải trả về số tuyệt đối và giảm tỷ trọng được coi là hợp lý.

Vốn tín dụng: bao gồm các khoản vay ngắn hạn, dài hạn và nợ dài hạn đến hạn phải trả, ta cần phân tích từng loại vốn vay.

- Đối với vay dài hạn: cần kiểm tra tình hình mua sắm xây dựng tài sản cố định có đúng mục tiêu, hợp lý không và tình hình trả nợ ngân hàng.

- Đối với vay ngắn hạn: chúng ta phân tích chi tiết các loại vốn vay ngắn hạn nếu có tỷ trọng vốn vay trong hạn mức chứng tỏ đơn vị hoạt động có hiệu quả, được ngân hàng cho vay theo yêu cầu. Tuy nhiên có trường hợp ngân hàng cho vay

theo yêu cầu, có trường hợp ngân hàng không đủ vốn cho doanh nghiệp vay theo yêu cầu thì vốn vay này giảm nhưng hoạt động của doanh nghiệp vẫn có hiệu quả, đây là nhân tố khách quan.

Các khoản vốn chiếm dụng: các khoản vốn chiếm dụng tăng lên về số tuyệt đối và giảm về tỷ trọng thì được đánh giá là tốt nếu chiếm dụng hợp lý.

- Đối với các khoản nộp ngân sách: cần xác định nguyên nhân chậm trễ và đánh giá tình hình chấp hành chính sách của nhà nước.

- Đối với các khoản thanh toán cho cán bộ công nhân viên: cần xem xét thanh toán có đúng hạn hay không.

- Đối với vốn đi chiếm dụng ở các đơn vị khác tăng cao nếu do đơn vị mở rộng sản xuất kinh doanh được coi là hợp lý.

#### 1.2.2.4. Vốn chủ sở hữu:

Đây là vốn cơ bản, chủ yếu là chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số vốn của doanh nghiệp, trước hết phải xác định được chỉ tiêu tỷ suất và xem xét sự biến động của chỉ tiêu này.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng vốn}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng tự chủ về mặt tài chính, chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

### 1.2.3. Phân tích các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của công ty:

#### 1.2.3.1. Khái niệm và phân loại về hiệu quả sử dụng vốn:

##### 1.2.3.1.1. Khái niệm:

Hiệu quả sử dụng vốn là một phạm trù kinh tế phản ánh chất lượng của hoạt động sử dụng vốn vào giải quyết một nhu cầu nhất định trong phát triển sản xuất (đầu tư phát triển) và trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Về mặt lượng, hiệu quả sử dụng vốn thể hiện ở mối tương quan giữa kết quả thu được từ hoạt động bỏ



vốn đó mang lại với lượng vốn bỏ ra. Mỗi tương quan đó thường được biểu hiện bằng công thức.

***Dạng thuận:***

$$H = \frac{\text{Kết quả}}{\text{Vốn kinh doanh}}$$

Chỉ tiêu này dùng để xác định ảnh hưởng của hiệu quả sử dụng vốn đến kết quả kinh tế.

***Dạng nghịch:***

$$H = \frac{\text{Vốn kinh doanh}}{\text{Kết quả}}$$

Chỉ tiêu này là cơ sở để xác định quy mô tiết kiệm hay lãng phí nguồn lực.

Về mặt định tính hiệu quả sử dụng vốn thể hiện trình độ khai thác, quản lý và sử dụng vốn của doanh nghiệp.

**1.2.3.1.2. Phân loại hiệu quả sử dụng vốn:**

***Hiệu quả toàn bộ và hiệu quả sử dụng:***

Hiệu quả toàn bộ thể hiện mối tương quan giữa kết quả thu được với tổng số vốn bỏ ra để thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Nó phản ánh hiệu quả sử dụng vốn chung của doanh nghiệp.

Hiệu quả bộ phận cho thấy mối tương quan giữa kết quả thu được với từng bộ phận vốn (vốn chủ sở hữu, vốn cố định, vốn lưu động). Việc tính toán, phân tích này chỉ ra cho chúng ta thấy hiệu quả sử dụng từng loại vốn của doanh nghiệp và ảnh hưởng của chúng đối với hiệu quả sử dụng vốn chung trong doanh nghiệp.

Về nguyên tắc hiệu quả toàn bộ phụ thuộc vào hiệu quả bộ phận.

***Hiệu quả tuyệt đối và hiệu quả so sánh:***

Hiệu quả tuyệt đối được tính bằng cách so sánh các chỉ tiêu hiệu quả tuyệt đối hoặc so sánh tương quan các đại lượng thể hiện chi phí hoặc kết quả của các phương án, các năm với nhau.

**1.2.3.2. Một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn:**

Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp, thường dựa vào các nhóm chỉ tiêu sau:

$$\text{Hệ số doanh lợi vốn} = \frac{\text{Kết quả}}{\text{Vốn kinh doanh}}$$

Chỉ tiêu này cho chúng ta biết một đồng vốn kinh doanh đem lại bao nhiêu đồng kết quả.

Trong công thức trên, chỉ tiêu kết quả thường là lợi nhuận ròng trước thuế hay sau thuế, lợi tức hoặc lãi gộp, còn vốn kinh doanh có thể là tổng số vốn hay vốn chủ sở hữu, vốn vay... tùy thuộc vào mục đích phân tích và người sử dụng thông tin. Chỉ tiêu này càng lớn thì hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp càng cao.

**1.2.3.2.1. Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn cố định:**

Trong điều kiện cơ chế thị trường, chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn cố định là chỉ tiêu quan trọng nhất để đánh giá chất lượng và hiệu quả đầu tư cũng như chất lượng sử dụng vốn cố định, tài sản cố định của doanh nghiệp.

- Hiệu suất sử dụng tài sản:

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Nguyên giá bình quân TSCĐ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng nguyên giá bình quân tài sản cố định đem lại mấy đồng doanh thu thuần.

- Sức sinh lời tài sản cố định:

$$\text{Sức sinh lời tài sản cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Nguyên giá bình quân TSCĐ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng nguyên giá bình quân tài sản cố định đem lại mấy đồng lợi nhuận thuần hay lãi gộp.

- Sức hao phí tài sản cố định:

$$\text{Sức hao phí tài sản cố định} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này cho ta thấy để có một đồng doanh thu thuần hay lợi nhuận thuần hay giá trị tổng sản lượng thì phải có bao nhiêu đồng nguyên giá bình quân tài sản cố định.

- Hiệu suất sử dụng vốn cố định:

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Trong đó:

$$\text{Vốn cố định bình quân} = \frac{\text{VCD đầu kỳ} + \text{VCD cuối kỳ}}{2}$$

Trong trường hợp vốn cố định chỉ bao gồm TSCĐ:

VCD đầu kỳ = Nguyên giá TSCĐ đầu kỳ - Khấu hao lũy kế đầu kỳ

VCD cuối kỳ = Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ - Khấu hao lũy kế cuối kỳ

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng vốn cố định bình quân doanh nghiệp sử dụng trong kỳ thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu hay nói cách khác trong kỳ vốn cố định của doanh nghiệp luân chuyển được bao nhiêu lần.

Hàm lượng vốn cố định trong kỳ phản ánh để tạo ra một đồng doanh thu trong kỳ thì hàm lượng vốn cố định cần phải đảm nhiệm là bao nhiêu hay nói cách khác chỉ tiêu này phản ánh tỷ trọng của vốn cố định trong một đồng doanh thu.

$$\text{Hàm lượng vốn cố định trong kỳ} = \frac{\text{Vốn cố định bình quân trong kỳ}}{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}$$

Ngoài ra người ta còn sử dụng các chỉ tiêu khác như hệ số hao mòn vốn cố định để xác định số vốn cố định phải tiếp tục thu hồi để bảo toàn, các chỉ tiêu về kết cấu TSCĐ nhằm điều chỉnh cơ cấu đầu tư, nâng cao hiệu suất sử dụng vốn của đơn vị.

#### 1.2.3.2.2. Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động:

- Số vòng quay vốn lưu động:

Một trong những vấn đề quan trọng để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là phải thường xuyên nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Tốc độ luân chuyển vốn nhanh hay chậm chính là nói đến tình hình tổ chức các mặt công tác cung ứng, sản xuất, tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp hợp lý hay chưa hợp lý.

$$\text{Số vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số vốn lưu động bình quân}}$$

Số ngày một vòng quay của vốn lưu động phản ánh trung bình một vòng quay vốn lưu động hết bao nhiêu ngày.

$$\text{Số ngày một vòng quay vốn lưu động} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay lưu động}}$$

- Sức sinh lời vốn lưu động:

$$\text{Sức sinh lời của vốn lưu động} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần (lãi gộp)}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động làm ra mấy đồng lợi nhuận thuần hay lãi gộp.

- Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động:

$$\text{Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động} = \frac{\text{Vốn lưu động bình quân}}{\text{Tổng doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này để cho biết có một đồng luân chuyển thì cần mấy đồng vốn lưu động. Hệ số này càng nhỏ chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn càng cao, số vốn tiết kiệm ngày càng nhiều.

Trong nền kinh tế thị trường mục đích cao nhất mà mọi doanh nghiệp hướng tới là lợi nhuận, để đạt được điều này các doanh nghiệp phải khai thác và sử dụng triệt để nguồn lực sẵn có đặc biệt là nguồn lực vốn. Việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với mỗi doanh nghiệp. Đánh giá đúng đắn hiệu quả sử dụng vốn sẽ giúp cho các nhà quản lý doanh nghiệp nắm được thực trạng sản xuất kinh doanh, thực trạng công tác quản lý và sử dụng vốn, xác định nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng từ đó tìm ra giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp được thực hiện thông qua hệ thống các chỉ tiêu, hệ thống các chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp trên phương diện tổng thể cũng như từng bộ phận.

### 1.2.3.2.3. Các hệ số phản ánh tình hình tài chính:

- Hệ số nợ:

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng số nợ}}{\text{Tổng số vốn của doanh nghiệp}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh trong tổng số tài sản hiện có của doanh nghiệp, có bao nhiêu phần do vay nợ mà có.

- Hệ số nợ dài hạn:

$$\text{Hệ số nợ dài hạn} = \frac{\text{Nợ dài hạn}}{\text{Vốn chủ sở hữu} + \text{Nợ dài hạn}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh trong tổng số nguồn vốn dài hạn của doanh nghiệp hiện có thì phần vay dài hạn chiếm bao nhiêu.

$$\text{Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Nợ dài hạn}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Mỗi hệ số nợ trên cho phép nhìn nhận kết cấu của doanh nghiệp trên khía cạnh khác nhau. Tuy nhiên tính chất tối ưu của các hệ số này lại tùy thuộc vào từng ngành kinh doanh và sự phát triển của mỗi doanh nghiệp.

Việc phân tích các hệ số kết cấu là một vấn đề có ý nghĩa hết sức quan trọng, nó giúp người quản lý doanh nghiệp nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp để từ đó có quyết định đúng đắn có nên tiếp tục mở rộng đầu tư, đồng thời có kế hoạch cho việc tổ chức, huy động và sử dụng vốn sản xuất kinh doanh trong kỳ tiếp theo.

Bên cạnh việc xem xét cơ cấu vốn, thông qua các hệ số sau, các doanh nghiệp còn có thể biết được năng lực đi vay để mở rộng đầu tư của mình.

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng số vốn của doanh nghiệp}}$$

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu và nợ dài hạn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Nợ dài hạn}}$$

**1.2.3.2.4. Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp:**

Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn sản xuất kinh doanh nói chung người ta thường sử dụng một số chỉ tiêu sau:

- Số vòng quay hàng tồn kho:

Đây là chỉ tiêu khá quan trọng bởi vì dự trữ vật tư và sản xuất hàng hóa để tiêu thụ nhằm đạt doanh thu bán hàng và lợi nhuận cao trên cơ sở đáp ứng nhu cầu thị trường.

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Số dư hàng tồn kho bình quân}}$$

Thông thường tốc độ vòng quay càng cao thể hiện công việc sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là tốt, việc tổ chức và quản lý dự trữ của doanh nghiệp là tốt, doanh nghiệp có thể rút ngắn được chu kỳ kinh doanh và giảm lượng vốn và hàng tồn kho. Nếu số vòng quay hàng tồn kho thấp, chứng tỏ một lượng vốn đáng kể bị ứ đọng lại do dự trữ vật tư hàng hóa quá mức hoặc tiêu thụ sản phẩm có khó khăn. Tuy nhiên để đánh giá thỏa đáng cần xem xét cụ thể hơn tình hình kinh doanh của doanh nghiệp.

- Kỳ thu tiền bình quân:

Kỳ thu tiền bình quân phản ánh khả năng thu hồi vốn trong thanh toán của doanh nghiệp, đồng thời phản ánh hiệu quả của việc quản lý các khoản phải thu và chính sách tín dụng của doanh nghiệp thực hiện với khách hàng của mình. Nếu tỷ số này thấp thì vốn doanh nghiệp bị ứ đọng trong khâu thanh toán dẫn đến nợ khó đòi.

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}{\text{Tổng doanh thu}} \times 360$$

- Số vòng quay toàn bộ vốn:

$$\text{Số vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số dư toàn bộ vốn trong kỳ}}$$

Hệ số này phản ánh hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn hay tài sản trong kỳ. Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản mà doanh nghiệp thể hiện qua doanh thu thuần được sinh ra từ số tài sản mà doanh nghiệp đã đầu tư.

#### 1.2.3.2.5. Các chỉ số sinh lời:

- Tỷ suất doanh thu trên vốn:

Chỉ tiêu này được xác định bằng tổng doanh thu hoặc doanh thu thuần trong kỳ trên tổng số vốn sử dụng bình quân trong kỳ. Chỉ tiêu này cho biết bình quân một đồng vốn tham gia vào sản xuất kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu.

$$\text{Tỷ suất doanh thu trên vốn} = \frac{\text{Tổng doanh thu hoặc doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{Vốn sử dụng bình quân}}$$

- Chỉ tiêu tỷ suất doanh thu:

Chỉ tiêu này cho biết một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

- Tỷ suất doanh lợi trên tổng số vốn:

Đây là chỉ tiêu đo lường mức độ sinh lời của đồng vốn, nó phản ánh một đồng vốn sử dụng bình quân tạo ra mấy đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất doanh lợi trên tổng số vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}}$$



- **Doanh lợi vốn chủ sở hữu:**

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là nhằm tạo ra lợi nhuận cho chủ sở hữu doanh nghiệp. Doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu đánh giá mức độ thực hiện mục tiêu này.

$$\text{Doanh lợi vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Ngoài các chỉ tiêu trên trong thực tế người ta còn có thể áp dụng một số chỉ tiêu khác nhằm đánh giá một cách chính xác hơn về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

### **1.3. Những nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng vốn:**

#### **1.3.1. Các nhân tố khách quan:**

##### **1.3.1.1. Nhân tố kinh tế:**

Là tổng hợp các yếu tố tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế đất nước, tỷ lệ lạm phát, lãi suất ngân hàng, mức độ thất nghiệp...tác động để tốc độ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, qua đó tác động đến hiệu quả sử dụng vốn.

##### **1.3.1.2. Nhân tố pháp lý:**

Là hệ thống các chủ trương, chính sách, hệ thống pháp luật do Nhà nước đặt ra nhằm điều chỉnh hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp phải tuân theo các quy định của pháp luật về thuế, về lao động, bảo vệ môi trường, an toàn lao động...Các quy định này trực tiếp và gián tiếp tác động lên hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp kinh doanh theo những lĩnh vực được nhà nước khuyến khích thì họ sẽ có những điều kiện thuận lợi để phát triển. Vì vậy, nếu Nhà nước tạo ra cơ chế chặt chẽ, đồng bộ và ổn định sẽ góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

##### **1.3.1.3. Nhân tố công nghệ:**

Ít có ngành công nghiệp và doanh nghiệp nào mà không phụ thuộc vào nhân tố công nghệ. Công nghệ mới ra đời làm cho máy móc đã được đầu tư với lượng

vốn lớn của doanh nghiệp trở nên lạc hậu. So với công nghệ mới, công nghệ cũ đòi hỏi chi phí bỏ ra cao hơn nhưng lại đạt hiệu quả thấp hơn làm cho sức cạnh tranh của doanh nghiệp giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh hay hiệu quả sử dụng vốn thấp. Vì vậy, việc luôn đầu tư thêm công nghệ mới thì sẽ thu được lợi nhuận cao hơn. Nhưng mặt khác nó cũng đem đến những nguy cơ cho các doanh nghiệp nếu như các doanh nghiệp không bắt kịp được tốc độ phát triển của khoa học kỹ thuật. Vì khi đó, các tài sản của doanh nghiệp sẽ xảy ra hiện tượng hao mòn vô hình và doanh nghiệp sẽ bị mất vốn kinh doanh.

#### **1.3.1.4. Nhân tố giá cả:**

Giá cả biểu hiện của quan hệ cung cầu trên thị trường tác động lớn tới hoạt động sản xuất kinh doanh. Nó thể hiện ở hai khía cạnh: Thứ nhất là đối với giá cả của các yếu tố đầu vào của doanh nghiệp như giá vật tư, tiền công lao động... biến động sẽ làm thay đổi chi phí sản xuất. Thứ hai là đối với giá cả sản phẩm hàng hóa đầu ra của doanh nghiệp trên thị trường, nếu biến động sẽ làm thay đổi khối lượng tiêu thụ, thay đổi doanh thu. Cả hai sự thay đổi này đều dẫn đến kết quả lợi nhuận của doanh nghiệp thay đổi. Do đó hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp cũng thay đổi. Sự cạnh tranh trên thị trường là nhân tố ảnh hưởng lớn tới kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp từ đó làm ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn. Đây là một nhân tố có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp. Trong điều kiện đầu ra không đổi, nếu giá cả của các yếu tố đầu vào biến động theo chiều hướng tăng lên sẽ làm giảm lợi nhuận, từ đó làm cho hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh giảm xuống. Mặt khác nếu đầu tư của doanh nghiệp bị ách tắc, sản phẩm sản xuất ra không tiêu thụ được, khi đó doanh thu sẽ không đủ để bù đắp chi phí bỏ ra và hiệu quả sử dụng vốn sẽ là con số âm.

#### **1.3.1.5. Nhân tố khách hàng:**

Khách hàng gồm có những người có nhu cầu mua và có khả năng thanh toán. Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp phụ thuộc vào số lượng khách hàng và sức mua của họ. Doanh nghiệp bán được nhiều hàng hơn khi sản phẩm có uy tín, công tác quảng cáo tốt và thu được nhiều lợi nhuận nhờ thỏa mãn tốt các nhu cầu và thị hiếu của khách hàng. Mặt khác người mua có ưu thế cũng có thể là giảm lợi nhuận của doanh nghiệp bằng cách ép giá xuống hoặc đòi hỏi chất lượng cao hơn, phải làm nhiều công việc dịch vụ hơn.

### **1.3.2. Các nhân tố chủ quan:**

#### **1.3.2.1. Nhân tố con người:**

Con người là chủ thể tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy nhân tố con người được thể hiện qua vai trò nhà quản lý và người lao động.

Vai trò nhà quản lý thể hiện thông qua khả năng kết hợp một cách tối ưu các yếu tố sản xuất để tạo lợi nhuận kinh doanh cao, giảm thiểu những chi phí cho doanh nghiệp. Vai trò nhà quản lý còn được thể hiện qua sự nhanh nhạy nắm bắt các cơ hội kinh doanh và tận dụng chúng một cách có hiệu quả nhất.

Vai trò của người lao động được thể hiện ở trình độ kinh tế cao, ý thức trách nhiệm và lòng nhiệt tình công việc. Nếu hội đủ các yếu tố này, người lao động sẽ thúc đẩy quá trình sản xuất kinh doanh phát triển, hạn chế hao phí nguyên vật liệu, giữ gìn và bảo quản tốt tài sản, nâng cao chất lượng sản phẩm. Đó chính là yếu tố quan trọng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

### **1.3.2.2. Công tác quản lý, tổ chức quá trình sản xuất kinh doanh:**

Quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gồm các giai đoạn là mua sắm, dự trữ các yếu tố đầu vào, quá trình sản xuất và quá trình tiêu thụ. Nếu công ty làm tốt các công tác quản lý, tổ chức trong quá trình này thì sẽ làm cho các hoạt động của mình diễn ra thông suốt, giảm chi phí, tăng hiệu quả.

Một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao khi mà đội ngũ cán bộ quản lý của họ là những người có trình độ và năng lực, tổ chức huy động và sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp một cách có hiệu quả.

### **1.3.2.3. Khả năng tài chính:**

Nhân tố khả năng tài chính của doanh nghiệp bao gồm các yếu tố như: quy mô vốn đầu tư; khả năng huy động vốn ngắn hạn và dài hạn; tính linh hoạt của cơ cấu vốn đầu tư; trình độ quản lý tài chính, kế toán của doanh nghiệp...

Tài chính là yếu tố quan trọng ảnh hưởng hầu như đến tất cả lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp.

Quy mô vốn đầu tư và khả năng huy động vốn quyết định quy mô các hoạt động của công ty trên thị trường.

Bộ phận tài chính – kế toán làm việc có hiệu quả đóng vai trò hết sức quan trọng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nó làm nhiệm vụ

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ TPHCM                      GVHD: Th.s Ngô Ngọc Cương  
kiểm soát chế độ chi tiêu tài chính, quản lý các nguồn lực của doanh nghiệp trên hệ thống sổ sách một cách chặt chẽ, cung cấp thông tin cần thiết, chính xác cho nhà quản trị.

#### **1.3.2.4. Trình độ trang bị kỹ thuật:**

Trình độ trang bị máy móc thiết bị hiện đại giúp cho công ty có giá thành sản xuất thấp, chất lượng sản phẩm cao... Sản phẩm của công ty có sức cạnh tranh cao là một trong những nhân tố tác động làm tăng doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp. Tuy nhiên nếu doanh nghiệp đầu tư tràn lan, thiếu định hướng thì việc đầu tư này sẽ không mang lại hiệu quả như mong muốn. Vì vậy, doanh nghiệp phải nghiên cứu kỹ về thị trường, tính toán kỹ các chi phí, nguồn tài trợ... để có quyết định đầu tư vào máy móc thiết bị mới một cách đúng đắn.

## **CHƯƠNG 2: GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CONSTREXIM**

### **2.1. Lịch sử hình thành:**

#### **2.1.1. Thông tin tổng quan về công ty:**

Tên chính thức: Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và Xây dựng Constrexim

Tên giao dịch: Constrexim Trading Investment Construction Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Constrexim J.S.C.

Trụ sở chính: 3/25 – 3/26 Thích Quảng Đức, Phường 3, Quận Phú Nhuận, TPHCM.

Hình thức sở hữu: Công ty cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

Tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, thực hiện chế độ hạch toán độc lập, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Ngân hàng theo quy định của pháp luật, được đăng ký kinh doanh theo luật định, được tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp và điều lệ của công ty đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Vốn điều lệ: 36.800.000.000 đồng, chia thành 3.680.000 cổ phần, trong đó vốn nhà nước là 7.560.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 20,54%.

#### **2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển:**

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và Xây dựng Constrexim (Constrexim J.S.C) trải qua 3 giai đoạn:

- Ngày 09/04/1985 Theo Quyết định số 123/BXD-TCCB ngày 09/04/1985 của Bộ Xây Dựng, thành lập Chi nhánh Công ty Xây lắp

Xuất Nhập Khẩu Vật Liệu và Kỹ Thuật Xây Dựng tại TP HCM  
(Constrexim Saigon).

- Ngày 19/06/2002 thực hiện chủ trương của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thí điểm mô hình Công ty mẹ - Công ty con, Chi nhánh Công ty Xây lắp Xuất Nhập Khẩu Vật Liệu và Kỹ thuật xây dựng được đổi tên thành Công ty Thương Mại và Phát triển xây dựng Constrexim (Constrexim T.D.C), hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con 100% vốn Nhà nước (Công ty mẹ là Constrexim Holdings).
- Ngày 06/10/2005 Theo Quyết định số 1892/QĐ-BXD của Bộ Trưởng Bộ xây dựng, chuyển công ty Thương mại và Phát triển xây dựng Constrexim thành công ty cổ phần Thương mại Đầu tư và Xây dựng Constrexim (Constrexim J.S.C). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004030 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư TP HCM cấp lần đầu ngày 14/11/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 26/12/2008.

## 2.2. Lĩnh vực kinh doanh:

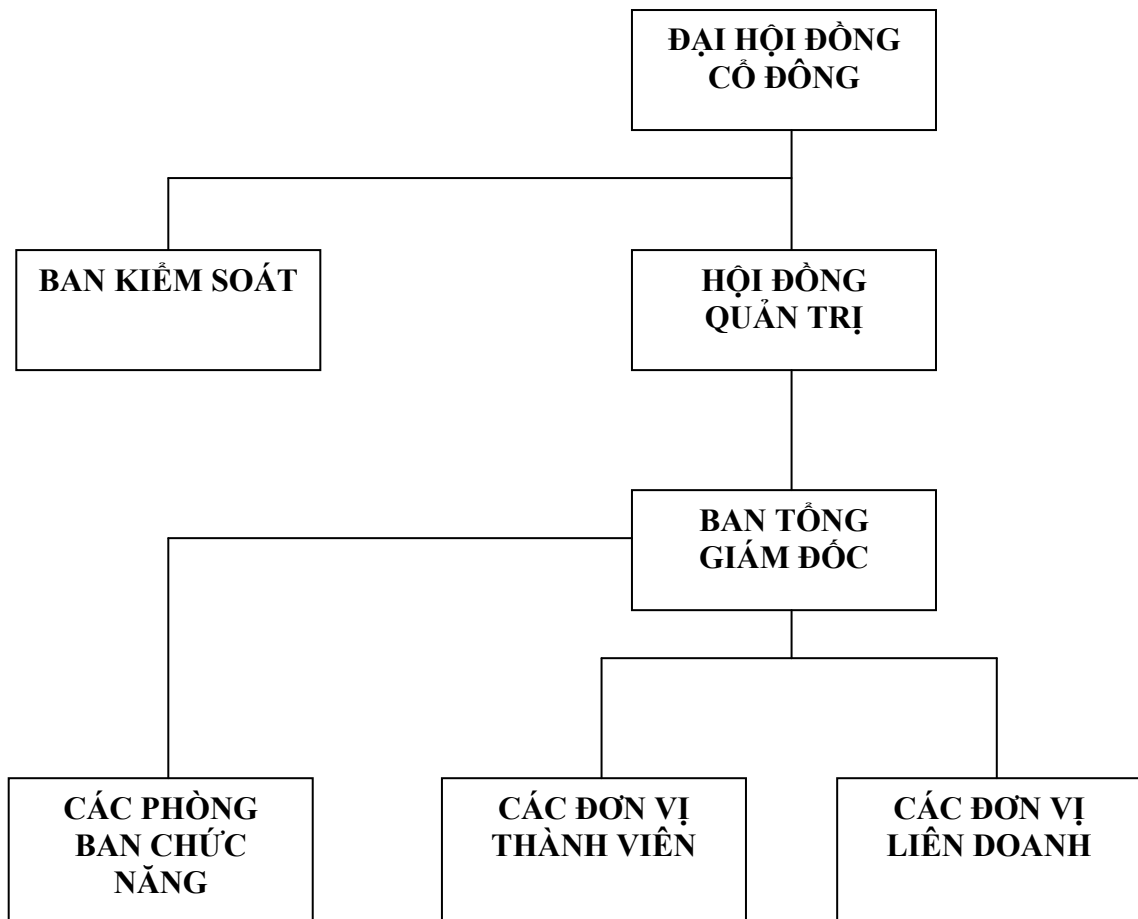
Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động của Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và Xây dựng Constrexim là:

- Kinh doanh dịch vụ giao nhận, vận chuyển đóng gói hàng hóa, kinh doanh kho bãi.
- Thi công xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình kỹ thuật hạ tầng, đường dây và trạm biến thế điện, công trình cơ điện lạnh, kỹ thuật điện lạnh.
- Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, công nghiệp (không sản xuất tại trụ sở). Khai thác, chế biến khoáng sản và nguyên vật liệu xây dựng (không khai thác và chế biến tại trụ sở).
- Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh giám sát thi công và khảo sát xây dựng).

- Thiết kế kết cấu, kiến trúc các công trình dân dụng và công nghiệp, thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình, thiết kế nội, ngoại thất công trình.
- Đầu tư kinh doanh nhà...

### 2.3. Tổ chức bộ máy quản lý:

#### 2.3.1. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty:



#### 2.3.2. Chức năng, nhiệm vụ:

**Đại hội đồng cổ đông:** Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan biểu quyết cao nhất của công ty cổ phần.

Đại hội đồng cổ đông có quyền thông qua định hướng hoạt động của công ty, quyết định loại cổ phần và loại cổ phần sẽ phát hành. Mọi quyết định quan trọng

liên quan tình hình hoạt động và kế hoạch phát triển lâu dài của công ty là do Đại hội đồng cổ đông thực hiện.

Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có trách nhiệm hoạch định chiến lược trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty.

Ban kiểm soát công ty: Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty, chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Ban Giám đốc: tập trung quyền hành và quyết định. Giám đốc xây dựng dự án mở rộng. Phát triển hoạt động công ty, chỉ đạo mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, là người chịu toàn bộ trách nhiệm về hoạt động và kết quả kinh doanh của công ty trước cơ quan nhà nước.

Các phó giám đốc: là người phụ tá của giám đốc, thay mặt giám đốc điều hành, quản lý các phần hành liên quan, trực tiếp chỉ đạo, tổ chức, kiểm tra các phòng ban, giải quyết các vấn đề nội bộ khi giám đốc vắng mặt.

## **2.4. Tổ chức công tác Kế toán – Tài chính:**

### **2.4.1. Chức năng nhiệm vụ tổng bộ phận:**

Xây dựng kế hoạch tài chính của công ty, dự kiến thu chi, lập kế hoạch vay vốn để đáp ứng nhu cầu thu mua nguyên vật liệu cho sản xuất.

Theo dõi các khoản nợ công nợ một cách chặt chẽ để quay nhanh vòng vốn.

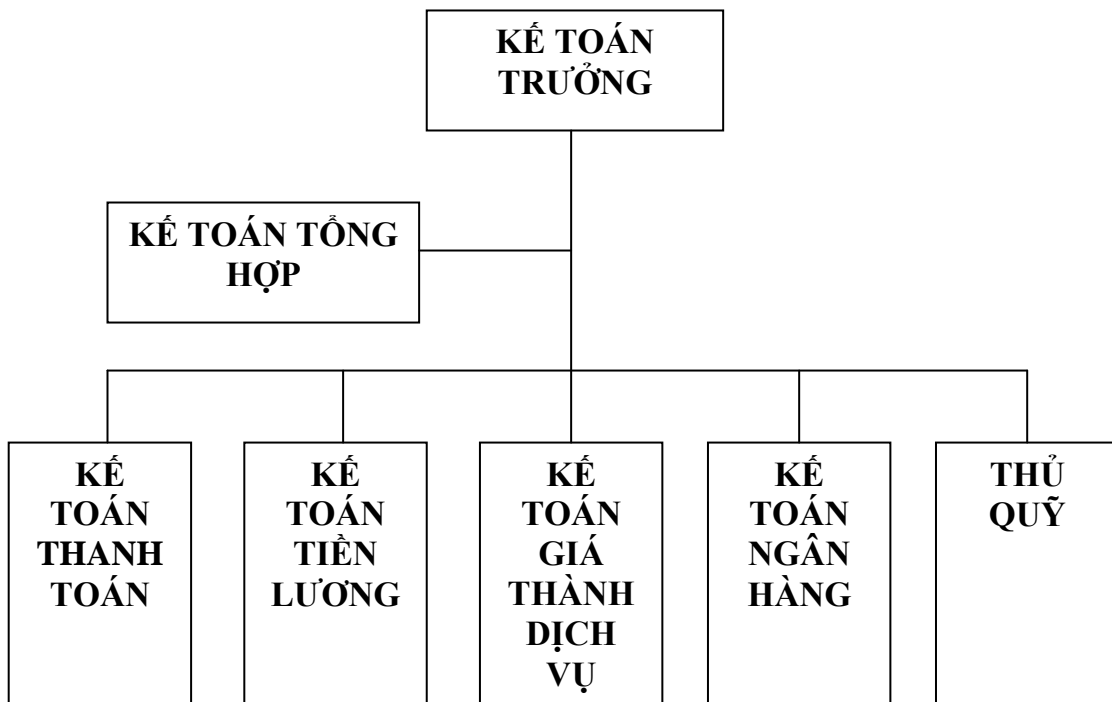
Thực hiện hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tham mưu cho Tổng giám đốc trong việc xác định, phân tích tình hình hiệu quả sản xuất kinh doanh và những vấn đề cần khắc phục, chịu trách nhiệm quản lý tiền mặt và thu chi đảm bảo vừa đáp ứng kịp thời cho sản xuất, vừa đảm bảo đúng nguyên tắc, thể lệ tài chính, báo cáo kịp thời lên cấp trên theo chế độ quy định.

Giám sát chặt chẽ việc thực hiện kế hoạch tiêu thụ của đơn vị.

Lập báo cáo quyết toán tài chính, báo cáo cho Nhà nước hàng quý, hàng năm. Thực hiện chế độ báo cáo và cung cấp số liệu khi các đoàn kiểm tra, thanh tra của Nhà nước.



**2.4.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy Kế toán – Tài chính:**



**2.4.3. Chức năng nhiệm vụ:**

**Kế toán trưởng:**

- Thực hiện các quy định của pháp luật về kế toán tài chính trong toàn công ty.
- Tổ chức điều hành bộ máy kế toán tại công ty, các đơn vị trực thuộc.
- Thu thập, xử lý thông tin, số liệu kế toán, theo dõi đối tượng và nội dung công ty theo chuẩn mực kế toán hiện hành, phân tích thông tin, số liệu kế toán, tham mưu, đề xuất với lãnh đạo các giải pháp phục vụ cho yêu cầu quản lý và ra quyết định kinh doanh kinh tế, tài chính của công ty.
- Tổ chức lưu trữ, bảo quản tài liệu kế toán.

**Nhân viên kế toán:**

- Chấp nhận nhiệm vụ được phân công, mở sổ kế toán theo quy định của Nhà nước dưới sự hướng dẫn của kế toán trưởng.

- Chịu trách nhiệm trước giám đốc, kế toán trưởng về phần công việc được giao.
- Lưu trữ, bảo quản chứng từ kế toán theo quy định của pháp luật.

## **2.5. Khái quát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong thời gian qua:**

### **2.5.1. Chế độ kế toán được áp dụng tại công ty:**

Chế độ kế toán được áp dụng tại Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và Xây dựng Constrexim được thực hiện theo những quy định sau:

- Niên độ kế toán: Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).
- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

- **Phương pháp kế toán hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- **Phương pháp kế toán tài sản cố định:**

**Nguyên tắc đánh giá tài sản = Nguyên giá – Giá trị hao mòn.**

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao: khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

**2.5.2. Các thông tin tài chính của công ty:**

**Bảng 2.1. TÓM TẮT BẢNG CƠ CẤU TÀI SẢN – NGUỒN VỐN**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>NĂM 2007</b>	<b>NĂM 2008</b>	<b>NĂM 2009</b>
<b>TÀI SẢN</b>			
<b>A. TSLĐ &amp; ĐTNH</b>	<b>126,962,478,326</b>	<b>92,720,054,438</b>	<b>101,301,675,202</b>
I. Tiền	15,572,695,623	4,820,837,406	3,077,724,903
II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	-	9,053,591,754	269,155,200
III. Các khoản phải thu	93,388,465,654	65,342,633,444	61,364,876,021
IV. Hàng tồn kho	10,387,952,557	8,307,929,638	28,654,184,749
V. Tài sản ngắn hạn khác	7,613,364,494	5,195,062,196	7,935,734,329
<b>B. TSCĐ &amp; ĐTDH</b>	<b>16,081,625,610</b>	<b>19,215,402,970</b>	<b>27,463,432,068</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-
II. Tài sản cố định	9,410,047,978	9,922,866,434	20,937,945,532
III. Bất động sản đầu tư	-	-	-
IV. Các khoản đầu tư dài hạn	6,941,577,632	9,292,536,536	6,525,486,536
V. Tài sản dài hạn khác	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>143,044,103,936</b>	<b>111,935,457,408</b>	<b>128,765,107,270</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>			
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>127,498,536,969</b>	<b>82,613,383,271</b>	<b>64,709,347,377</b>
I. Nợ ngắn hạn	123,814,632,543	82,613,383,271	64,709,347,377
II. Nợ dài hạn	3,683,904,435	-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>15,568,231,271</b>	<b>29,322,074,137</b>	<b>64,055,759,893</b>
I. Vốn chủ sở hữu	13,320,000,000	29,325,956,026	64,027,848,058
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	2,248,231,270	(3,881,889)	27,911,835
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>143,044,103,936</b>	<b>111,935,457,408</b>	<b>128,765,107,270</b>

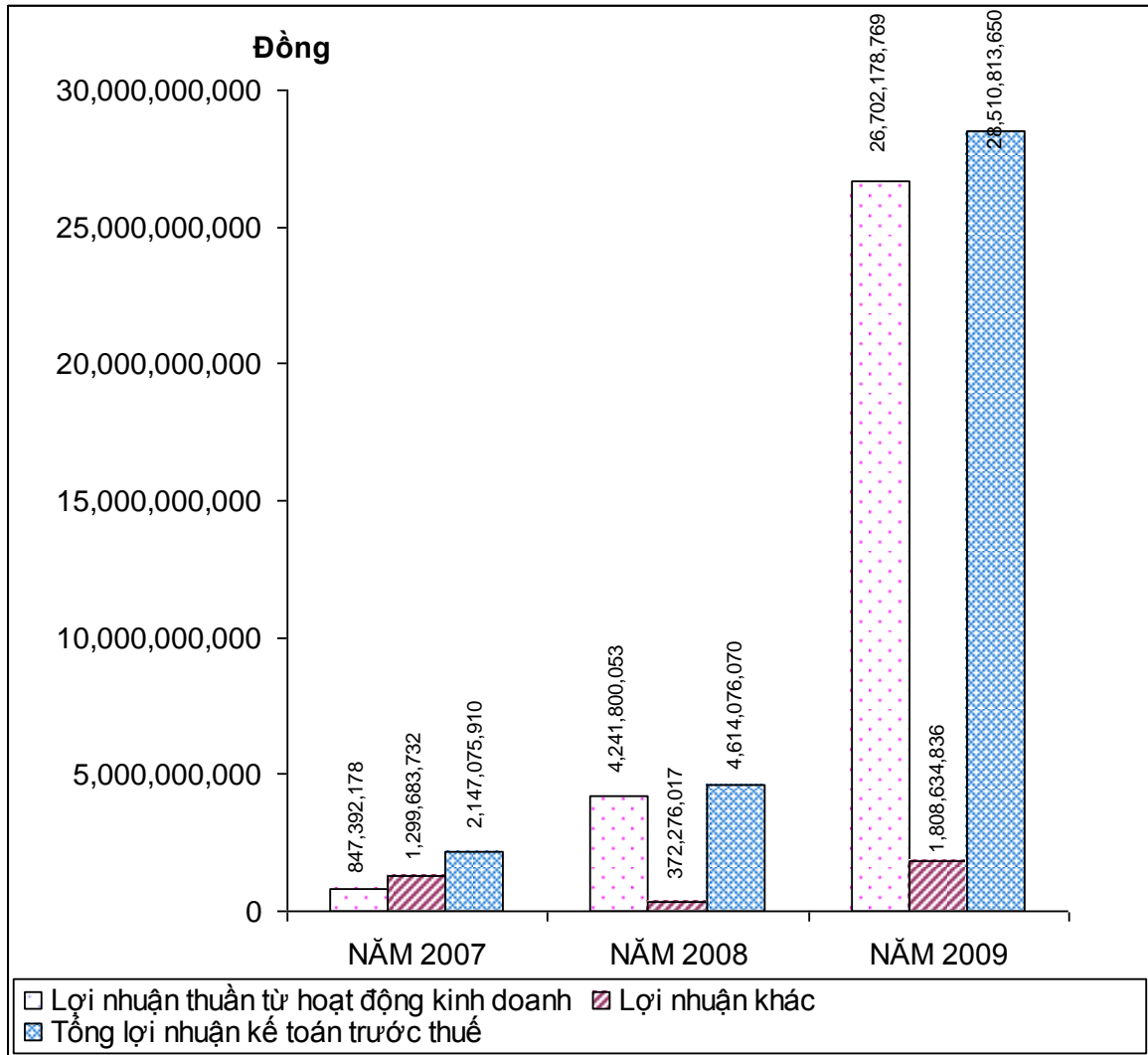
**Nguồn: Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và xây dựng Constrexim**

**Bảng 2.2. TÓM TẮT BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>NĂM 2007</b>	<b>NĂM 2008</b>	<b>NĂM 2009</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	378,853,490,340	522,014,218,707	584,311,619,990
Các khoản giảm trừ doanh thu			
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>378,853,490,340</b>	<b>522,014,218,707</b>	<b>584,311,619,990</b>
Giá vốn hàng bán	354,494,109,719	470,862,230,919	517,352,168,802
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>24,359,380,621</b>	<b>51,151,987,788</b>	<b>66,959,451,188</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	848,106,515	1,317,187,407	13,760,073,733
Chi phí tài chính	3,211,519,468	4,876,012,440	12,679,557,292
* Chi phí lãi vay	2,688,630,810	4,482,223,627	3,071,403,419
* Chi phí bán hàng	18,417,748,103	38,955,711,962	34,542,495,121
* Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,730,827,387	4,395,650,740	6,795,293,739
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>847,392,178</b>	<b>4,241,800,053</b>	<b>26,702,178,769</b>
Thu nhập khác	1,747,352,776	591,151,248	1,808,634,836
Chi phí khác	447,669,044	218,875,231	-
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>1,299,683,732</b>	<b>372,276,017</b>	<b>1,808,634,836</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>2,147,075,910</b>	<b>4,614,076,070</b>	<b>28,510,813,650</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	475,412,507	1,154,285,284	5,051,612,024
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>1,671,663,403</b>	<b>3,459,790,786</b>	<b>23,459,201,581</b>
Lai cơ bản trên cổ phiếu	1,327	1,373	6,007

**Nguồn: Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 2007 – 2009 của công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và Xây dựng Constrexim**

**Biểu đồ 2.1: Khái quát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty các năm 2007, 2008 và 2009.**



**Nguồn: Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 2007 – 2009 của công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và Xây dựng Constrexim**

### CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CONSTREXIM

#### 3.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính của công ty:

##### 3.1.1. Phân tích kết cấu và sự biến động về tài sản và vốn của doanh nghiệp:

##### 3.1.1.1. Phân tích kết cấu và sự biến động về tài sản của doanh nghiệp:

Phân tích sự biến động về tài sản là so sánh tổng số tài sản giữa cuối năm và đầu năm đồng thời so sánh giá trị và tỷ trọng của các bộ phận cấu thành tài sản giữa cuối năm và đầu năm để đánh giá sự biến động về quy mô của công ty và những nguyên nhân ảnh hưởng đến tình hình trên.

**Bảng 3.1. Bảng phân tích biến động tài sản**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>92,720,054,438</b>	<b>82.83</b>	<b>101,301,675,202</b>	<b>78.67</b>	<b>8,581,620,764</b>	<b>9.26</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4,820,837,406	4.31	3,077,724,903	2.39	-1,743,112,503	-36.16
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	9,053,591,754	8.09	269,155,200	0.2	-8,784,436,554	-97.03
1. Đầu tư ngắn hạn	9,254,783,994	8.26	1,034,355,000	0.8	-8,220,428,994	-88.82
3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(201,192,240)	(0.18)	(765,199,800)	(0.59)	(564,007,560)	(280.33)
III. Các khoản phải thu	65,342,633,444	58.37	61,364,876,021	47.66	-3,977,757,423	-6.09
1. Phải thu của khách hàng	62,170,235,158	55.54	52,049,906,447	40.42	10,120,328,711	-16.29
2. Trả trước cho người bán	311,584,145	0.28	269,737,435	0.21	-41,846,710	-13.43
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	2,631,862,326	2.35	9,007,397,886	7	6,375,535,560	242.2
5. Các khoản phải thu khác	228,951,815	0.2	37,834,253	0.03	-191,117,562	-83.47
IV. Hàng tồn kho	8,307,929,638	7.42	28,654,184,749	22.25	20,346,255,111	245
V. Tài sản ngắn hạn khác	5,195,062,196	4.64	7,935,734,329	6.16	2,740,672,137	52.76
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	43,950,450	0.04	-	-	-	-

2. Thuế GTGT được khấu trừ	195,425,944	0.17	5,923,635,862	4.6	5,728,209,918	293.1
4. Tài sản ngắn hạn khác	4,955,685,802	4.43	2,012,098,467	1.56	-2,943,587,335	-59.4
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>19,215,402,970</b>	<b>17.17</b>	<b>27,463,432,068</b>	<b>21.33</b>	<b>8,248,029,098</b>	<b>42.92</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>9,922,866,434</b>	<b>8.86</b>	<b>20,937,945,532</b>	<b>16.26</b>	<b>11,015,079,098</b>	<b>111</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	3,993,317,934	3.56	9,060,397,032	7.04	5,067,079,098	127
- Nguyên giá	4,722,593,254	4.21	10,739,764,651	8.34	6,017,171,397	127.4
- Giá trị hao mòn lũy kế	(729,275,320)	(0.65)	(1,679,367,619)	(1.3)	950,092,299	130.27
3. Tài sản cố định vô hình	5,929,548,500	5.29	11,877,548,500	9.22	5,948,000,000	100.3
- Nguyên giá	6,079,548,500	5.42	12,077,548,500	9.37	6,007,000,000	98.95
3. Giá trị hao mòn lũy kế	(150,000,000)	(0.13)	(200,000,000)	(0.15)	(50,000,000)	(33.3)
<b>IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>9,292,536,536</b>	<b>8.3</b>	<b>6,525,486,536</b>	<b>5.07</b>	<b>-2,767,050,000</b>	<b>-29.77</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	8,031,216,144	7.17	5,264,166,144	4.08	-2,767,050,000	-34.45
3. Đầu tư dài hạn khác	1,261,320,392	1.13	1,261,320,392	0.98	0	0
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>111,935,457,408</b>	<b>100</b>	<b>128,765,107,270</b>	<b>100</b>	<b>16,829,649,862</b>	<b>15.04</b>

**Nguồn: Bảng cân đối kế toán công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và Xây dựng Constrexim**

**Tài sản lưu động:** năm 2009 tăng 9.26% tương đương tăng 8.581.620.764 đồng so với năm 2008. Nguyên nhân là do:

- Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2008 lại giảm 36.16% tương ứng giảm 1.743.112.503 đồng. Điều này cho thấy lượng vốn bằng tiền giảm xuống có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Tuy nhiên lượng tiền mặt còn tồn quỹ đến 3.007.724.905 đồng.

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn giảm 97.03% tương đương 8.784.430.554 đồng so với năm 2008. Đầu tư ngắn hạn giảm 88.825 tương đương 8.220.428.994 đồng so với năm 2009. Mặt khác, công ty lại tăng lượng dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn nhằm bù đắp vào các khoản giảm giá của đầu tư chứng khoán. Việc đầu tư vào chứng khoán của công ty không có hiệu quả nên công ty quyết định cắt giảm hoạt động đầu tư tài chính.

- Các khoản phải thu giảm 6.09% tương ứng giảm 3.977.757.423 đồng trong năm 2009 so với năm 2008, nguyên nhân chủ yếu là:

Phải thu của khách hàng trong năm giảm 16.29% tương ứng 10.120.328.711 đồng so với năm 2008. Điều này cho thấy công ty đã làm tốt việc thu hồi nhanh khoản phải thu giúp tăng nhanh vòng quay vốn từ đó tăng hiệu quả sử dụng vốn nhưng vẫn làm tăng doanh thu của công ty.

Trả trước cho người bán giảm 13.43% tương ứng 41.846.710 đồng so với năm 2008. Sự sụt giảm này cho thấy uy tín của công ty đã dần được nâng cao, tạo được sự tin tưởng hợp tác lâu dài. Phải thu nội bộ ngắn hạn tăng 242% tương đương tăng 6.375.535.650 đồng so với năm 2008. Đây là khoản nợ phải thu của các đội thi công ở các công trình. Các khoản phải thu khác giảm 83.47% tương đương 191.117.562 đồng so với năm 2008.

Qua phân tích các khoản phải thu ta thấy khoản phải thu cả 2 năm đều giảm trong đó khoản phải thu khách hàng giảm nhiều nhất và có giá trị tương đối lớn. Điều này làm tăng hiệu quả sử dụng vốn mà không làm ảnh hưởng tới doanh thu và khả năng chiếm lĩnh thị trường của công ty. Việc quản lý tốt khoản phải thu giúp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ổn định và phát triển.

- Hàng tồn kho năm 2009 tăng 245% tương ứng 20.346.255.111 đồng so với năm 2008 chứng tỏ doanh nghiệp quan tâm đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đây cũng là nhiệm vụ chính của đơn vị. Tuy nhiên cần xem xét trong hàng tồn kho có những khoản kém, mất phẩm chất, lỗi thời hay không để có biện pháp xử lý hàng tồn kho hợp lý. Đối với công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và Xây dựng Constrexim, việc gia tăng hàng tồn kho chủ yếu từ việc gia tăng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình Nhà máy Việt Mã Tây Ninh với số tiền là 15.713.664.825 đồng.

- Tài sản ngắn hạn khác năm 2009 tăng 52.76% tương ứng 740.672.137 đồng chủ yếu từ việc thuế giá trị gia tăng được khấu trừ.

**Tóm lại:** Qua phân tích tài sản ngắn hạn của công ty, ta thấy tài sản ngắn hạn năm 2009 tăng cả về mặt giá trị lẫn tỷ trọng so với năm 2008. Đó là do hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác tăng lên. Việc giảm lượng vốn bằng tiền làm ảnh hưởng đến hoạt động thanh toán của công ty nhưng không đáng kể. Khoản phải thu của khách hàng giảm xuống cho thấy công ty quản lý tốt các khoản nợ của khách hàng, có chính sách thu hồi nợ hợp lý. Điều này cho thấy công ty quản lý khá tốt các khoản phải thu và hàng tồn kho làm tăng tốc độ luân chuyển vốn, từ đó làm tăng hiệu quả sử dụng vốn, ảnh hưởng tốt đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Chứng tỏ doanh nghiệp vừa phát triển quy mô vừa gia tăng biện pháp quản lý chặt chẽ.



Tài sản dài hạn năm 2009 tăng 42.92% tương đương 8.248.029.098 đồng so với năm 2008. Điều này cho thấy công ty đầu tư vào việc mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh. Còn đầu tư tài chính dài hạn lại giảm 29.77% tương ứng 2.767.050.000 đồng so với năm 2008 do các khoản góp vốn vào các công ty liên kết liên doanh giảm. Việc tăng tài sản cố định, giảm đầu tư tài chính dài hạn chứng tỏ công ty quan tâm đến việc tăng năng lực, mở rộng kinh doanh. Công ty đã đầu tư theo chiều sâu, tăng sức mạnh cạnh tranh. Do sự biến động của các loại tài sản là khác nhau nên tỷ trọng từng loại tài sản trong tổng tài sản đều có biến động. Tài sản ngắn hạn có tỷ trọng giảm 4.16%. Vì đầu tư tài chính ngắn hạn và vốn bằng tiền giảm chứng tỏ doanh nghiệp đã dùng tiền và đầu tư ngắn hạn rút bớt để tăng tài sản cố định.

**3.1.1.2. Phân tích kết cấu và sự biến động về nguồn vốn của doanh nghiệp:**

**Bảng 3.2. Bảng phân tích biến động nguồn vốn**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>82,613,383,271</b>	<b>73.8</b>	<b>64,709,347,377</b>	<b>50.25</b>	<b>17,940,035,894</b>	<b>-21.67</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>82,613,383,271</b>	<b>73.8</b>	<b>64,709,347,377</b>	<b>50.25</b>	<b>-17,940,035,894</b>	<b>-21.67</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	41,560,104,586	37.13	4,523,896,785	3.51	-37,036,207,801	-89.11
2. Phải trả người bán	28,186,060,725	25.18	21,241,040,554	16.49	-6,945,020,171	-24.64
3. Người mua trả tiền trước	8,348,686,576	7.46	31,471,197,255	24.44	23,122,510,679	277
4. Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	3,516,202,570	3.14	4,431,479,047	3.44	915,276,477	26.03
5. Phải trả người lao động	346,865,646	0.31	1,153,426,780	0.9	806,561,134	232
6. Chi phí phải trả	183,274,067	0.16	100,130,387	0.0001	-83,143,680	-99.9
7. Các khoản phải trả phải nộp khác	472,189,101	0.42	1,888,176,589	1.47	1,415,987,488	299.9
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>29,322,074,137</b>	<b>26.2</b>	<b>64,055,759,893</b>	<b>49.75</b>	<b>34,733,685,756</b>	<b>118.45</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>29,325,956,026</b>	<b>26.2</b>	<b>64,027,848,058</b>	<b>49.73</b>	<b>34,701,892,032</b>	<b>118.33</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25,200,000,000	22.51	36,800,000,000	28.58	11,600,000,000	46.03
2. Thặng dư vốn cổ	-	-	5,547,000,000	4.3	-	-

phần						
7. Quỹ đầu tư phát triển	529,212,883	0.47	1,856,487,706	1.44	1,327,274,823	250.8
8. Quỹ dự phòng tài chính	85,097,847	0.08	258,087,386	0.2	172,989,539	203.3
9. Quỹ khác thuộc VCSH	51,854,510	0.05	51,854,510	0.04		-
10. LNST chưa phân phối	3,459,790,786	3.1	19,514,418,456	15.16	16,054,627,670	464
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>(3,881,889)</b>	<b>(0.003)</b>	<b>27,911,835</b>	<b>0.02</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	(3,881,889)	(0.003)	27,911,835	0.02	-	-
<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>111,935,457,408</b>	<b>100</b>	<b>128,765,107,270</b>	<b>100</b>	<b>16,829,649,862</b>	<b>15.04</b>

**Nguồn: Bảng cân đối kế toán công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và Xây dựng Constrexim**

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay để có thể tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh thì các doanh nghiệp có một lượng vốn nhất định. Trong quá trình phát triển của mình, các doanh nghiệp cần có thêm vốn đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh ngày một tăng và đi vay vốn là cần thiết để đáp ứng nhu cầu đó. Tuy nhiên doanh nghiệp phải đảm bảo mối quan hệ cân đối giữa vốn chủ sở hữu với khoản nợ phải trả của mình, nếu doanh nghiệp mở rộng phạm vi kinh doanh quá khả năng cho phép, huy động vốn nhiều chịu lãi suất cao dễ dẫn đến mất khả năng thanh toán, xuất hiện nguy cơ phá sản.

Qua phân tích trên ta có thể đánh giá khái quát như sau:

Tổng nguồn vốn năm 2009 tăng 15.04% tương đương 16.829.649.862 đồng so với năm 2008. Trong đó:

- Nợ phải trả giảm 21.67% tương ứng 17.904.035.894 đồng cơ cấu nợ phải trả của công ty chỉ có nợ ngắn hạn, công ty không có khả năng trả nợ dài hạn nào. Nợ phải trả giảm 21.67% là do:

Vay và nợ ngắn hạn năm 2009 giảm đến 89.11% tương đương 37.036.207.801 đồng so với năm 2008. Việc vay nợ ngắn hạn là để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên năm 2009 các khoản nợ ngắn hạn đã đến hạn trả đồng thời trong năm các Ngân hàng đã tăng lãi suất cho vay rất cao. Việc tăng lãi suất ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành, sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường. Đây là vấn đề sống còn của mỗi doanh nghiệp, để hạn chế việc trả lãi vay công ty đã giảm việc bổ sung vốn lưu động bằng vay ngân hàng. Đồng thời công ty

cũng không sử dụng nợ vay dài hạn để tài trợ cho TSCĐ mà chỉ dùng vốn chủ sở hữu. Việc tài trợ đem lại sự an toàn về mặt tài chính.

● Các khoản vốn đi chiếm dụng:

Phải trả người bán: năm 2009 giảm 24.64% tương đương giảm 6.945.020.171 đồng, điều này cho thấy công ty đã thực hiện tốt thanh toán với người bán.

Người mua trả tiền trước: năm 2009 tăng 277% tương ứng tăng 23.112.510.679 đồng sự gia tăng này cho thấy doanh nghiệp đã chiếm dụng vốn của khách hàng. Tuy nhiên do đặc thù ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp chủ yếu là hoạt động xây lắp cho nên khoản ứng trước của khách hàng tăng cao là do giá nguyên vật liệu trong năm tăng khá cao.

Thuế và các khoản nộp nhà nước: tăng 26.03% tương ứng 915.276.477 đồng, công ty cần xem xét các khoản thuế cần nộp để thực hiện tốt nghĩa vụ của mình đối với nhà nước, tránh tình trạng chậm trễ, trì hoãn trong việc nộp thuế.

Phải trả người lao động: tăng 232% tương đương 806.561.134 đồng. Để công ty có thể phát triển bền vững thì nhân tố con người đóng vai trò quyết định nhất. Công ty đã có quan tâm đến người lao động, đảm bảo đời sống vật chất lẫn tinh thần cho người lao động. Tuy nhiên, công ty cần bảo đảm trả lương đúng hạn, tránh nợ lương của người lao động làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Vốn chủ sở hữu phản ánh toàn bộ vốn thuộc chủ sở hữu của doanh nghiệp, nguồn hình thành nên tài sản của doanh nghiệp. Nếu vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng nguồn vốn thì doanh nghiệp có khả năng tự chủ về mặt tài chính, từ đó doanh nghiệp sẽ chủ động hơn trong những hoạt động của mình và ngược lại. Để đánh giá khả năng tự chủ về mặt tài chính của doanh nghiệp ta thường sử dụng chỉ tiêu tỷ suất tự tài trợ.

$$\text{Năm 2008} = \frac{29.322.074.137}{111.935.457.408} \times 100\% = 26.19\%$$

$$\text{Năm 2009} = \frac{64.055.759.893}{128.765.107.270} \times 100\% = 49.75\%$$

Điều này cho thấy công ty Constrexim có tỷ số nợ cao, nguồn vốn chủ sở hữu góp phần vào việc hình thành nên tài sản của doanh nghiệp là thấp. Tuy nhiên, tỷ suất tự tài trợ của công ty được nâng cao, giảm mức độ phụ thuộc của công ty vào bên ngoài. Vốn chủ sở hữu năm trước được bổ sung thêm 34.733.685.756 đồng tương ứng 118.45%. Trong đó vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng 46.03% tương đương 11.600.000.000 đồng so với năm 2008. Đặc biệt, trong năm 2009 lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng 464% tương đương 16.054.627.670 đồng, điều này chứng tỏ kết quả kinh doanh trong năm đã đem lại hiệu quả.

Nợ phải trả có xu hướng giảm (từ 73.8% xuống 50.25%) cho thấy độ phụ thuộc về tài chính là giảm. Vì vốn chủ sở hữu tăng, lãi kinh doanh vẫn thu được cho nên năng lực kinh doanh và sức cạnh tranh của doanh nghiệp được nâng cao.

### 3.1.1.3. Phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn:

Giữa tài sản và nguồn vốn luôn có mối quan hệ mật thiết với nhau biểu hiện ở bất kỳ tài sản nào cũng được hình thành từ một hay một số nguồn vốn nhất định hoặc ngược lại. Tính cân đối giữa tài sản và nguồn vốn là sự đảm bảo cho tình hình tài chính của nhà máy được ổn định thì mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn là nhằm đánh giá khái quát tình hình phân phối, huy động, sử dụng vốn, đảm bảo cho nhiệm vụ sản xuất kinh doanh đã đề ra.

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2009, ta lập bảng sau:

**Bảng 3.3. Bảng chênh lệch giữa nguồn vốn chủ sở hữu và tài sản đang sử dụng**

**Đơn vị tính: đồng**

Năm	Nguồn vốn CSH	Tài sản đang sử dụng = Tài sản – Nợ phải thu	Chênh lệch
2007	15,545,566,967	143,044,103,936 - 93,388,465,652 = 49,655,638,284	34,110,071,317
2008	29,322,074,137	111,935,457,408 – 65,342,633,444 = 45,592,823,964	17,270,749,827
2009	64,055,759,893	128,765,107 – 61,364,876,021 = 67,400,231,249	3,344,471,350

**Nguồn: Bảng cân đối kế toán công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và Xây dựng Constrexim**

Năm 2007, vốn chủ sở hữu nhỏ hơn tài sản đang sử dụng. Điều này chứng tỏ doanh nghiệp phụ thuộc vào bên ngoài. Đến năm 2008 vốn chủ sở hữu vẫn nhỏ hơn tài sản đang sử dụng tuy nhiên tỷ lệ phụ thuộc vào bên ngoài ít hơn, cho thấy mức

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ TPHCM GVHD: Th.s Ngô Ngọc Cương  
 độ phụ thuộc vào bên ngoài có xu hướng giảm xuống. Tuy nhiên đến năm 2009 vốn chủ sở hữu được bổ sung thêm làm giảm mức độ phụ thuộc vào bên ngoài.

Nợ phải thu năm 2008 lớn hơn nợ phải trả trong năm thể hiện doanh nghiệp đang bị chiếm dụng nhiều hơn là đi chiếm dụng, phải chăng để thích ứng với quy mô kinh doanh được mở rộng, doanh nghiệp đã mở rộng tín dụng của người mua để phát triển thị trường. Nếu điều đó là đúng và thực hiện được thì đây là điều tất yếu. Năm 2009 nợ phải thu vẫn lớn hơn nợ phải trả. Tuy nhiên chỉ lớn hơn một khoản rất ít, trong năm 2009 doanh nghiệp đã tăng các khoản đi chiếm dụng trang trải cho tài sản của doanh nghiệp đồng thời làm giảm chi phí sử dụng vốn.

### 3.1.2. Phân tích khả năng thanh toán của công ty:

#### 3.1.2.1. Khả năng thanh toán hiện hành:

Tình hình tài chính được đánh giá là mạnh trước hết phải được thể hiện ở khả năng chi trả, thanh toán. Cũng như các doanh nghiệp khác trong nền kinh tế thị trường, khả năng thanh toán của nhà máy được xem xét dựa trên hai yếu tố: tình trạng vốn lưu động và nhu cầu vốn lưu động căn cứ trên tốc độ luân chuyển hàng tồn kho và khoản phải thu được chuyển thành tiền, khả năng thanh toán của doanh nghiệp thường được phân tích theo hệ số khả năng thanh toán hiện thời.

$$\text{Hệ số thanh toán hiện hành} = \frac{\text{TSLĐ \& ĐTNH}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

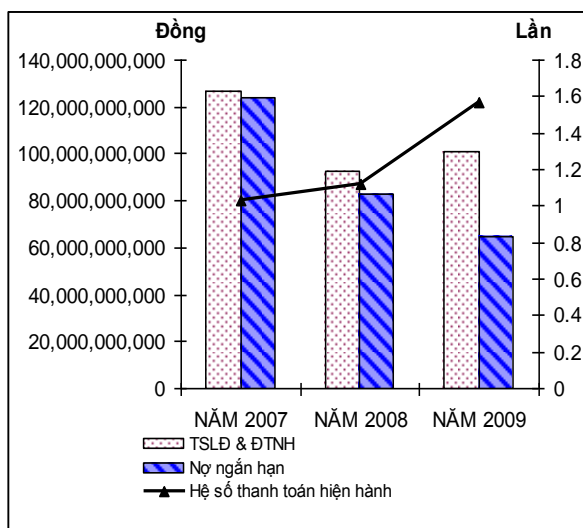
**Bảng 3.4. Bảng phân tích khả năng thanh toán hiện hành**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2007	NĂM 2008	NĂM 2009	CHÊNH LỆCH	
				07 - 08	08 - 09
<b>TSLĐ &amp; ĐTNH</b>	126,962,478,326	92,720,054,438	101,301,675,202	-26.97%	9.26%
<b>Nợ ngắn hạn</b>	123,814,632,543	82,613,383,271	64,709,347,377	-33.28%	-21.67%
<b>Hệ số thanh toán hiện hành</b>	<b>1.03</b>	<b>1.12</b>	<b>1.57</b>	<b>0.09</b>	<b>0.45</b>

**Nguồn: Bảng cơ cấu tài sản – nguồn vốn Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và xây dựng Constrexim**

**Biểu đồ 3.1. Đồ thị khả năng thanh toán hiện hành**



**Nguồn: Bảng cơ cấu tài sản – nguồn vốn Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và xây dựng Constrexim**

Từ 2007 – 2008, hệ số thanh toán hiện hành tăng từ 1,03 lần lên 1,12 lần, tức tăng 0,09 lần so với năm 2007. Giai đoạn từ 2008 – 2009, hệ số này tiếp tục tăng lên, từ 1,12 lần ở năm 2008 lên thành 1,57 lần ở năm 2009 ( tức tăng lên 0,45 lần so với năm 2008). Nguyên nhân trong năm 2009 TSLĐ và ĐTNH của doanh nghiệp tăng lên 9,26%, trong khi nợ ngắn hạn lại có xu hướng giảm dần 21,67%. Như vậy dựa vào kết quả trên thì trong năm 2007 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 1,03 đồng đảm bảo, sang năm 2008 thì được đảm bảo bằng 1,12 đồng cho 1 đồng nợ ngắn hạn, đến cuối năm 2009 thì sự đảm bảo này tăng lên cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bằng 1,57 đồng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn. Qua phân tích khả năng thanh toán hiện thời của công ty năm 2008 tăng so với năm 2007 là 1.12 lần, đồng thời năm 2009 cũng tăng so với năm 2008 là 1.57 lần. Cả 2 hệ số này đều  $\leq 2$  được xem là chưa khả quan. Để đảm bảo khả năng thanh toán hiện thời và khả quan hơn ta cần có biện pháp thay đổi cấu trúc tỷ lệ nợ và vốn tài trợ. Trong TSLĐ bao gồm những khoản mục có khả năng thanh toán cao và những khoản mục có khả năng thanh toán kém nên hệ số thanh toán hiện hành vẫn chưa phản ánh đúng năng lực thanh toán của doanh nghiệp. Để đánh giá chính xác hơn ta tiếp tục phân tích đi sâu vào phân tích các chỉ tiêu tiếp theo.

**3.1.2.2. Khả năng thanh toán nhanh:**

Hệ số này phản ánh một đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bởi bao nhiêu đồng vốn bằng tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn và các khoản phải thu.

Các loại tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn được xếp vào loại có thể chuyển nhanh thành tiền, gồm các khoản phải thu, đầu tư tài chính ngắn hạn, hàng tồn kho không được tính vì nó đòi hỏi nhiều thời gian để chuyển thành tiền.

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản có khả năng thanh khoản cao}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

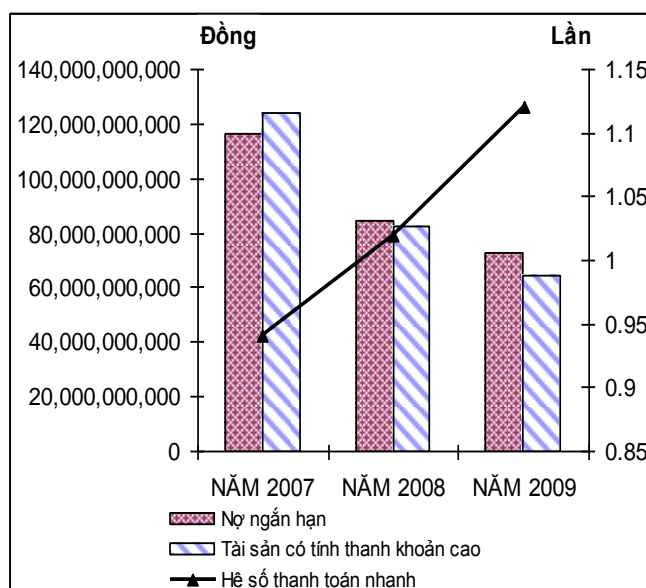
$$\text{TS có khả năng thanh khoản cao} = \text{TSLĐ} - \text{HTK} - \text{Chi phí trả trước} - \text{Chi phí chờ kết chuyển} - \text{ĐTNH}$$

**Bảng 3.5. Bảng phân tích khả năng thanh toán nhanh**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2007	NĂM 2008	NĂM 2009	CHÊNH LỆCH	
				07 - 08	08 - 09
Tài sản có tính thanh khoản cao	116,411,925,856	84,368,174,350	72,647,490,453	-27.53%	-13.89%
Nợ ngắn hạn	123,814,632,543	82,613,383,271	64,709,347,377	-33.28%	-21.67%
Hệ số thanh toán nhanh	<b>0.94</b>	<b>1.02</b>	<b>1.12</b>	<b>0.08</b>	<b>0.1</b>

**Biểu đồ 3.2. Đồ thị khả năng thanh toán nhanh**



**Nguồn: Bảng cơ cấu tài sản – nguồn vốn Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và xây dựng Constrexim**

Giai đoạn 2007 – 2008, khả năng thanh toán nhanh có xu hướng tăng, cụ thể là ở năm 2007 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bằng 1,02 đồng tài sản có khả năng thanh toán nhanh chi trả. Như vậy, hệ số khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp ngày càng được cải thiện, năm 2008 hệ số khả năng thanh toán nhanh tăng 0,08 lần so với năm 2007. Sang giai đoạn 2008 – 2009, khả năng thanh toán tiếp tục được cải thiện hơn, cụ thể là năm 2009 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 1,12 đồng tài sản có khả năng thanh toán nhanh đảm bảo. Có thể thấy nỗ lực của doanh nghiệp trong việc cơ cấu lại giữa nợ ngắn hạn và tài sản lưu động có tính thanh khoản cao, bằng việc giảm dần nợ ngắn hạn và dự trữ lượng tiền mặt và khoản tương đương tiền thích hợp hơn sẵn sàng thanh toán chi trả cho các khoản nợ.

Nhìn chung hệ số khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp ở mức vừa phải chấp nhận được, đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và có xu hướng cải thiện dần qua các năm, đây là tín hiệu khả quan cho nhà quản trị cũng như nhà đầu tư mong đợi do doanh nghiệp đang sử dụng nguồn vốn ngày càng tốt hơn.

### 3.1.2.3. Khả năng thanh toán lãi vay:

Hệ số này dùng để đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi cho chủ nợ. Nói cách khác, hệ số thanh toán lãi vay cho chúng ta biết được số vốn đi vay đã sử dụng tới mức độ nào và đem lại lợi nhuận bao nhiêu, có đủ điều kiện bù đắp lãi vay phải trả không.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần HĐKD}}{\text{Lãi nợ vay}}$$

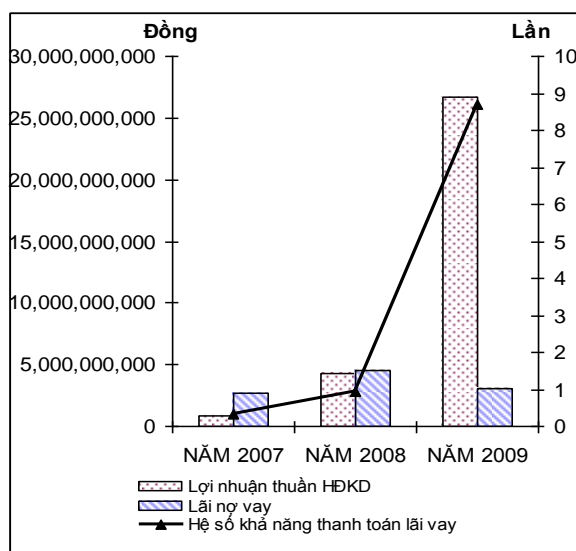
**Bảng 3.6. Bảng phân tích khả năng thanh toán lãi vay**

**Đơn vị tính: đồng**

CHỈ TIÊU	NĂM 2007	NĂM 2008	NĂM 2009	CHÊNH LỆCH	
				07 - 08	08 - 09
Lợi nhuận thuần HĐKD	847,392,178	4,241,800,053	26,702,178,769	400.57%	529.50%
Lãi nợ vay	2,688,630,810	4,482,223,627	3,071,403,419	66.71%	-31.48%
Hệ số khả năng thanh toán lãi vay	<b>0.32</b>	<b>0.95</b>	<b>8.69</b>	<b>0.63</b>	<b>7.74</b>



**Biểu đồ 3.3. Đồ thị khả năng thanh toán lãi vay**



**Nguồn: Bảng cơ cấu tài sản – nguồn vốn Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và xây dựng Constrexim**

Trong năm 2008 hệ số thanh toán lãi vay là 0,95 lần, nếu so với năm 2007 thì đã tăng 0,63 lần. Nguyên nhân trong năm 2008 tốc độ tăng của lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng nhanh hơn so với tốc độ tăng của lãi nợ vay trong năm 2007.

Sang năm 2009 tốc độ tăng của lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng 529,50% (tức tăng 128,935% so với năm 2008) và lãi nợ vay trong năm 2009 giảm 31,48% so với năm 2008. Hệ số khả năng thanh toán lãi vay của doanh nghiệp trong năm 2009 là 8,69 lần, tăng 7,74 lần so với năm 2008.

Như vậy qua 3 năm ta nhận thấy khả năng thanh toán lãi vay của doanh nghiệp có chiều hướng ngày càng tốt hơn. Doanh nghiệp dư thừa khả năng thanh toán lãi vay. Lợi nhuận của doanh nghiệp tăng cao trong khi đó chi phí lãi vay lại giảm xuống. Doanh nghiệp huy động vốn từ bên trong để giảm bớt chi phí sử dụng vốn.

#### 3.1.2.4. Khả năng thanh toán bằng tiền:

Ngoài hệ số khả năng thanh toán nhanh, để đánh giá khả năng thanh toán chuẩn xác hơn nữa ta sử dụng hệ số khả năng thanh toán bằng tiền. Hệ số này cho biết doanh nghiệp có bao nhiêu đồng vốn bằng tiền để sẵn sàng thanh toán cho 1 đồng nợ ngắn hạn.

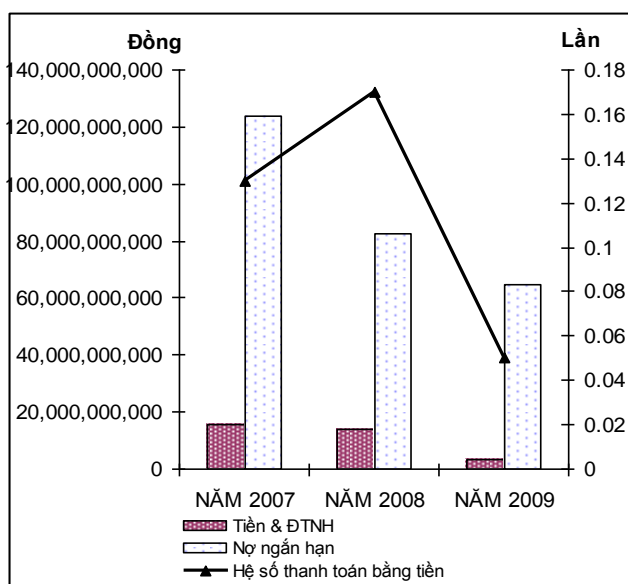
$$\text{Hệ số khả năng thanh toán bằng tiền} = \frac{\text{Tiền \& đầu tư ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

**Bảng 3.7. Bảng phân tích khả năng thanh toán bằng tiền**

**Đơn vị tính: đồng**

CHỈ TIÊU	NĂM 2007	NĂM 2008	NĂM 2009	CHÊNH LỆCH	
				07 - 08	08 - 09
<b>Tiền &amp; ĐTNH</b>	15,572,695,623	13,874,429,160	3,346,880,103	-10.91%	-75.88%
<b>Nợ ngắn hạn</b>	123,814,632,543	82,613,383,271	64,709,347,377	-33.28%	-21.67%
<b>Hệ số thanh toán bằng tiền</b>	<b>0.13</b>	<b>0.17</b>	<b>0.05</b>	<b>0.04</b>	<b>0.12</b>

**Biểu đồ 3.4. Đồ thị khả năng thanh toán bằng tiền**



**Nguồn: Bảng cơ cấu tài sản – nguồn vốn Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và xây dựng Constrexim**

Qua kết quả phân tích và đồ thị ta thấy khả năng thanh toán bằng tiền của doanh nghiệp qua 3 năm có xu hướng biến động, cụ thể năm 2007 là 0,13 lần, trong giai đoạn này doanh nghiệp có lượng tiền mặt dự trữ có thể đáp ứng khả năng chi trả cho các khoản nợ ngắn hạn nếu cần thiết, sang năm 2008 lượng tiền mặt dự trữ thấp hơn năm 2007, nhưng các khoản đầu tư ngắn hạn tăng lên nên hệ số khả năng thanh toán bằng tiền trong năm 2008 là 0,17 lần (tức đã tăng lên 0,04 lần so với năm 2007). Sang năm 2009 lượng tiền mặt duy trì của doanh nghiệp ở mức thấp nhất trong vòng 3 năm qua vì thế hệ số khả năng thanh toán bằng tiền của doanh nghiệp

không tốt và có khuynh hướng ngày càng kém hơn do tốc độ giảm của tiền và đầu tư ngắn hạn nhanh hơn tốc độ giảm của khoản nợ ngắn hạn. Như vậy trong những năm tới doanh nghiệp cần phải có biện pháp khắc phục bằng cách nâng dự trữ tiền mặt lên mức cho phép để có thể đáp ứng ngay nhu cầu thanh toán.

**Tóm lại:** qua quá trình phân tích các hệ số thanh toán của doanh nghiệp ta nhận thấy: Nếu như hệ số thanh toán hiện hành và hệ số thanh toán nhanh cho thấy tình hình thanh toán của doanh nghiệp có sự cải thiện dần qua các năm thì hệ số thanh toán bằng tiền có xu hướng giảm dần. Qua đó ta thấy rằng các khoản phải thu và hàng tồn kho trong giai đoạn từ năm 2007 đến 2009 luôn chiếm tỷ trọng khá lớn trong tài sản lưu động của doanh nghiệp. Do đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nên những năm tới doanh nghiệp cần có biện pháp tích cực hơn để giải phóng hàng tồn kho và đưa ra giải pháp thu hồi các khoản phải thu.

### 3.2. Thực trạng sử dụng vốn tại doanh nghiệp:

#### 3.2.1. Cơ cấu vốn:

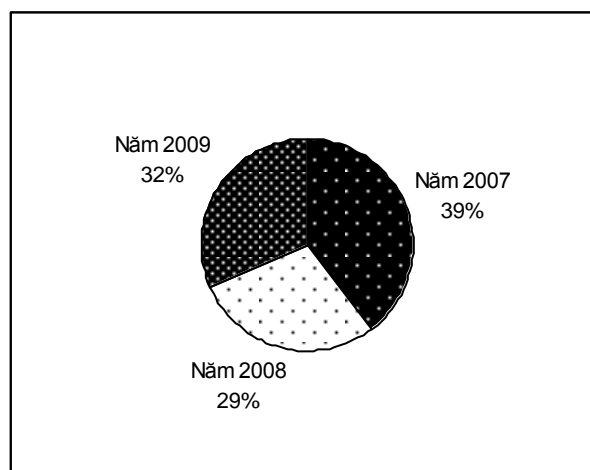
##### 3.2.1.1. Vốn lưu động:

**Bảng 3.8. Bảng so sánh tỷ suất cơ cấu vốn lưu động**

Đơn vị tính: đồng

Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
126,962,478,326	92,720,054,438	101,301,675,202

**Biểu đồ 3.5. Đồ thị so sánh tỷ suất cơ cấu vốn lưu động**



**Nguồn: Bảng cơ cấu tài sản – nguồn vốn Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và xây dựng Constrexim**

Vào thời điểm đầu năm 2009, tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn có giá trị là 92,720,054,438 đồng đến thời điểm cuối năm 2009 tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn tăng lên là 101,301,675,202 đồng. Như vậy so với đầu năm thì tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn đã tăng lên 8,581,620,770 đồng, tức là tăng 9,26%. Nguyên nhân của sự biến động này là do hàng tồn kho của doanh nghiệp tăng lên 20,346,255,111 đồng (tăng 244,90% so với đầu năm), tài sản ngắn hạn khác tăng 2,740,672,133 đồng (tức là tăng 52,76% so với đầu năm).

Ngoài ra còn do doanh nghiệp giảm khoản mục có tính thanh khoản cao như vốn bằng tiền là 1,743,112,503 đồng (tức là giảm 36,16% so với đầu năm), giá trị các khoản đầu tư ngắn hạn giảm rõ rệt 8,784,436,554 đồng (tương ứng giảm 97,03%) và các khoản phải thu cũng giảm so với đầu năm là 3,977,757,423 đồng (tương ứng giảm 6,09%) mà chủ yếu là giảm các khoản phải thu khách hàng, các khoản trả trước cho người khác và các khoản phải thu khác. Nếu kết hợp phân tích theo chiều dọc ta thấy tỷ trọng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn trong tổng tài sản cuối năm đã giảm 4,16% (78,67% - 82,83%), chủ yếu là do tỷ trọng vốn bằng tiền giảm 1,92% (2,39% - 4,31%, các khoản phải thu giảm về tỷ trọng là 10,72%, và sự giảm mạnh trong tỷ trọng của các khoản đầu tư ngắn hạn 7,88%. Qua toàn bộ quá trình phân tích, đã thể hiện trong khi quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh tăng lên thì lượng hàng tồn kho cũng tăng lên, làm tăng mức tồn đọng tài sản lưu động, các khoản phải thu có xu hướng giảm tuy không nhiều. Đây cũng là khó khăn chung của các doanh nghiệp trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế toàn cầu đang ngày lan rộng, lạm phát tăng cao từ cuối năm 2007. Việc tăng đầu tư ngắn hạn chứng tỏ doanh nghiệp đang mở rộng hoạt động đầu tư, các khoản này sẽ tạo nguồn lợi tức trong ngắn hạn cho doanh nghiệp. Như vậy đây là biểu hiện doanh nghiệp đang cố gắng đẩy mạnh tìm thị trường tiêu thụ trong bối cảnh nền kinh tế có nhiều biến động. Doanh nghiệp đã chủ động tạo lợi nhuận bằng nguồn đầu tư ngắn hạn.

### 3.2.1.2. Vốn vay (Nợ phải trả):

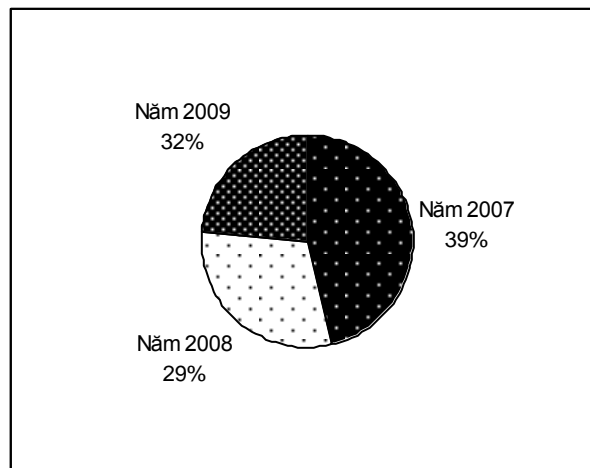
**Bảng 3.9. Bảng so sánh tỷ suất cơ cấu vốn vay**

**Đơn vị tính: đồng**

Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
127,498,536,969	82,613,383,271	64,709,347,377

**Nguồn: Bảng cơ cấu tài sản – nguồn vốn Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và xây dựng Constrexim**

**Biểu đồ 3.6. Đồ thị so sánh tỷ suất cơ cấu vốn vay**



**Nguồn: Bảng cơ cấu tài sản – nguồn vốn Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và xây dựng Constrexim**

Từ bảng phân tích ta thấy tài sản của doanh nghiệp nhận được nguồn tài trợ chủ yếu từ nợ phải trả, cụ thể là vào thời điểm đầu năm 2009 cứ 100 đồng tài sản thì nhận được nguồn tài trợ từ nợ phải trả là 73,80 đồng. Đến thời điểm cuối năm 2009 tuy có giảm so với đầu năm, cứ 100 đồng tài sản thì được tài trợ bởi 50,25 đồng nợ, nhưng hơn nửa phần tài sản doanh nghiệp vẫn được tài trợ bằng nguồn nợ.

Như vậy về mặt kết cấu thì nợ phải trả cuối năm đã giảm 23,55% so với đầu năm. Nếu kết hợp phân tích theo chiều ngang ta thấy về giá trị nợ phải trả cuối năm cũng giảm so với đầu năm là 17,904,035,894 đồng, tức là giảm 21,67%. Nguyên nhân của sự biến động này là do:

Nguồn vốn tín dụng ở thời điểm đầu năm là 41,560,104,586 đồng, chủ yếu là các khoản vay và nợ ngắn hạn, xét về kết cấu là 37,13% trong tổng nguồn vốn. Vậy nguồn vốn tín dụng của doanh nghiệp tăng về giá trị và tỷ trọng, đây là hiện tượng hợp lý vì trong giai đoạn doanh nghiệp đang mở rộng quy mô hoạt động và lượng vốn tự có lại không đủ trang trải thì việc vay vốn sẽ giúp doanh nghiệp có đủ lượng vốn phục vụ kinh doanh. Đến cuối năm thì lượng nguồn vốn tín dụng có hướng giảm cả về giá trị và tỷ trọng trong tổng nguồn vốn. Cụ thể nguồn vốn tín dụng đã giảm 37,036,207,199 đồng, tức là giảm 89,11% so với đầu năm, nếu xét về kết cấu đã giảm 33,62%.

Như vậy doanh nghiệp đang dần cải thiện khả năng thanh toán của mình, đồng thời sử dụng nguồn vốn tín dụng tích cực, hợp lý. Đây là biểu hiện khá tốt đảm bảo khả năng chi trả của doanh nghiệp.

Nguồn vốn đi chiếm dụng cũng có xu hướng tăng 17,716,184,440 đồng, tức là tăng 43,66% so với đầu năm, về kết cấu tăng 9,04% (45,29% - 36,25%) trong tổng nguồn vốn, trong đó các khoản như: người mua trả tiền trước, thuế và các khoản phải nộp, phải trả cán bộ nhân viên đều tăng. Điều này chứng tỏ trong năm 2009, doanh nghiệp đã sử dụng nguồn vốn chiếm dụng tạm thời để bổ sung vốn kinh doanh, mặt khác thể hiện ở thời điểm cuối năm doanh nghiệp đã chấp hành kỷ luật tín dụng và tín dụng thanh toán, là nghĩa vụ của mình đối với ngân sách nhà nước ngày càng tốt hơn.

Tóm lại, qua quá trình phân tích trên ta thấy các khoản nợ phải trả có xu hướng giảm, do tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu nhanh hơn tốc độ tăng của nợ phải trả, đảm bảo khả năng trả nợ vay bằng vốn chủ sở hữu

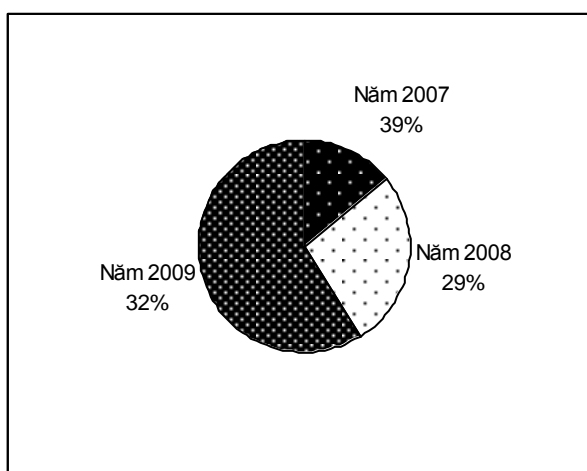
**3.2.1.3. Vốn chủ sở hữu:**

**Bảng 3.10. Bảng so sánh tỷ suất cơ cấu vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: đồng

Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
15,568,231,271	29,322,074,137	64,055,759,893

**Biểu đồ 3.7. Đồ thị so sánh tỷ suất cơ cấu vốn chủ sở hữu**



**Nguồn: Bảng cơ cấu tài sản – nguồn vốn Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và xây dựng Constrexim**

Quan sát giá trị nguồn vốn chủ sở hữu ta nhận thấy nguồn vốn chủ sở hữu vào thời điểm cuối năm 2009 tăng 34,733,685,756 đồng, tức là tăng 118,46% so với đầu năm 2009.

Nguyên nhân là do vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng 11,600,000,000 đồng (tăng 46,03%), thặng dư vốn cổ phần vào cuối năm là 5,547,000,000 đồng, quỹ đầu tư phát triển tăng 1,327,274,823 đồng (tăng 250,8%), quỹ dự phòng tài chính tăng 172,989,539 đồng (tức tăng 203,28%). Ngoài ra lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cũng tăng 16,054,627,670 đồng (tức tăng 464,03%) so với đầu năm.

Xét về tỷ trọng ta thấy tỷ trọng của vốn chủ sở hữu trên tổng vốn vào cuối năm đã tăng lên 23,52%, nguồn vốn kinh doanh không ngừng được bổ sung.

Như vậy, qua quá trình phân tích ta nhận thấy doanh nghiệp vẫn đang hoạt động hiệu quả, mức độ tự chủ của doanh nghiệp ngày càng nâng cao, và đó là tín hiệu lạc quan cho hiệu quả sản xuất kinh doanh trong những năm tiếp theo.

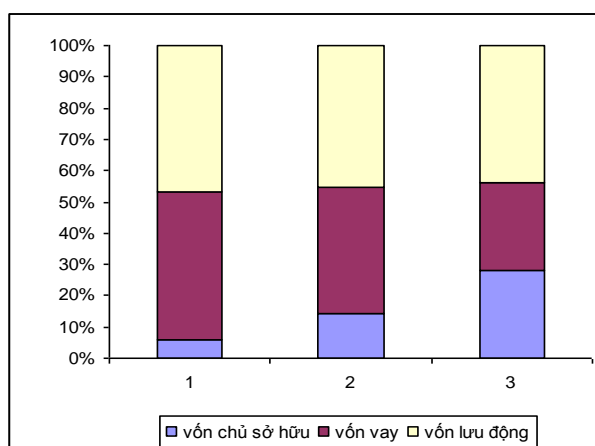
**3.1.2.4. Tỷ lệ giữa các vốn thông qua các năm:**

**Bảng 3.11. Bảng tỷ lệ các vốn thông qua các năm**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2007	NĂM 2008	NĂM 2009	CHÊNH LỆCH	
				07 -08	08 - 09
vốn chủ sở hữu	15,568,231,271	29,322,074,137	64,055,759,893	-88.35%	-118.46%
vốn vay	127,498,536,969	82,613,383,271	64,709,347,377	35.20%	21.67%
vốn lưu động	126,962,478,326	92,720,054,438	101,301,675,202	26.97%	-9.26%

**Biểu đồ 3.8. Đồ thị so sánh tỷ suất cơ cấu giữa các vốn**



**Nguồn: Bảng cơ cấu tài sản – nguồn vốn Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và xây dựng Constrexim**

Qua đồ thị phân tích ta dễ dàng thấy rõ vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp ngày càng tăng, trong khi đó vốn vay ngày càng giảm và vốn lưu động ngày càng giảm.

### 3.2.2. Thực trạng sử dụng vốn lưu động:

#### 3.2.2.1. Phân tích khoản phải thu:

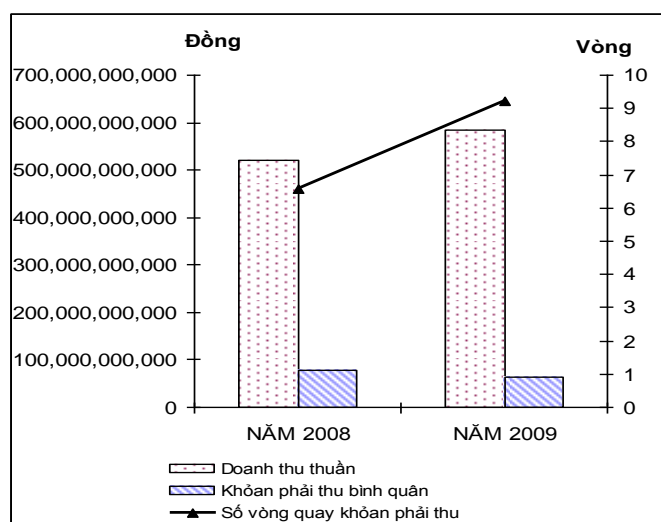
$$\frac{\text{Số vòng quay khoản phải thu}}{\text{Kỳ thu tiền bình quân}} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Bình quân các khoản phải thu}}$$

$$\frac{\text{Kỳ thu tiền bình quân}}{\text{Số vòng quay khoản phải thu}} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ (360 ngày)}}{\text{Số vòng quay khoản phải thu}}$$

**Bảng 3.12. Bảng phân tích tình hình luân chuyển khoản phải thu**  
Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2008	NĂM 2009	CHÊNH LỆCH (08 - 09)
Doanh thu thuần	522,014,218,707	584,311,619,990	11.93%
Khoản phải thu đầu kỳ	93,388,465,654	65,342,633,444	-30.03%
Khoản phải thu cuối kỳ	65,342,633,444	61,364,876,021	-6.09%
Khoản phải thu bình quân	79,365,549,550	63,353,754,730	-20.17%
Số vòng quay khoản phải thu	6.58	9.2	2.62
Kỳ thu tiền bình quân (ngày)	55	39	-16

**Biểu đồ 3.9. Đồ thị tình hình luân chuyển khoản phải thu**



Nguồn: Bảng cơ cấu tài sản – nguồn vốn Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và xây dựng Constrexim



Trong giai đoạn 2008 các khoản phải thu của doanh nghiệp giảm 30,03% so với năm 2007, chủ yếu là do giảm khoản phải thu khách hàng và giảm khoản trả trước cho người bán. Trong năm 2009 các khoản phải thu tiếp tục giảm 6,09% so với năm 2008. Tốc độ luân chuyển khoản phải thu tăng 2,62 vòng mỗi vòng giảm được 16 ngày. Nguyên nhân là do doanh thu thuần trong năm 2009 tăng 11,93%, trong khi khoản phải thu của năm 2009 lại giảm.

Như vậy trong giai đoạn này khả năng thu hồi nợ của doanh nghiệp khả quan hơn. Từ kết quả phân tích trên ta nhận thấy tốc độ luân chuyển khoản phải thu của doanh nghiệp có xu hướng tăng dần, đây là dấu hiệu khả quan, nó thể hiện khả năng thu hồi vốn và khả năng thanh toán đang dần được chú trọng.

### 3.2.2.2. Phân tích hàng tồn kho:

$$\frac{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}{\text{hàng tồn kho}} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Trị giá hàng tồn kho bình quân}}$$

$$\frac{\text{Thời gian tồn kho bình quân}}{\text{kho bình quân}} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ (360 ngày)}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

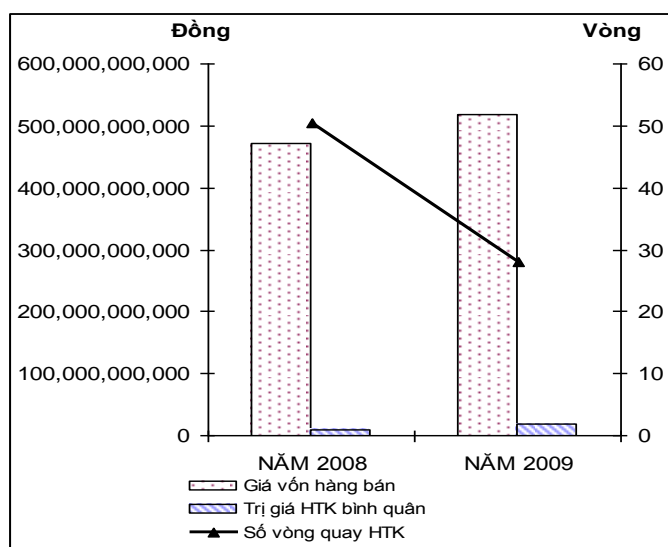
**Bảng 3.13. Bảng phân tích tình hình luân chuyển hàng tồn kho**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2008	NĂM 2009	CHÊNH LỆCH (08 - 09)
Giá vốn hàng bán	470,862,230,919	517,352,168,802	9.87%
Trị giá HTK đầu kỳ	10,378,952,557	8,307,929,638	-20.02%
Trị giá HTK cuối kỳ	8,307,929,638	28,654,184,749	244.90%
Trị giá HTK bình quân	9,347,941,094	18,481,057,190	97.70%
Số vòng quay HTK	50.37	27.99	-22.38
Thời gian tồn kho (ngày)	7	13	6

Nguồn: Bảng cơ cấu tài sản – nguồn vốn Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và xây dựng Constrexim

**Biểu đồ 3.10. Đồ thị tình hình luân chuyển hàng tồn kho**



**Nguồn: Bảng cơ cấu tài sản – nguồn vốn Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và xây dựng Constrexim**

Hàng tồn kho trong năm 2007 và năm 2008 có xu hướng giảm từ 10,387,952,557 đồng ở năm 2007 giảm xuống còn 8,307,929,638 đồng ở năm 2008. Trong năm 2008 số vòng quay hàng tồn kho là 50,37 vòng, thời gian tồn kho mất 7 ngày. Sang năm 2009 tốc độ luân chuyển giảm mạnh chỉ còn 27,99 vòng, mỗi vòng tăng thêm 6 ngày tồn kho so với năm 2007. Nguyên nhân là do lượng hàng tồn kho của doanh nghiệp cuối năm 2009 có xu hướng gia tăng 244,90% so với năm 2008, tăng cả về tỷ trọng là 14,83% (22,25% - 7,42%). Nguyên nhân là do chi phí SXKD dở dang cuối năm 2009 tăng 15,661,369,456 đồng, bao gồm chi phí SXKD dở dang công trình xây dựng Nhà máy bột mì Việt Mã Tây Ninh và chi phí sản xuất dở dang ngôi mộ. Hàng hóa tồn kho clinker gia tăng vào cuối năm 2009 là 4,371,528,657 đồng so với năm 2008.

Như vậy nhìn chung qua 3 năm 2007 – 2009 tốc độ luân chuyển hàng tồn kho của doanh nghiệp có xu hướng giảm dần, hàng tồn kho có khuynh hướng bị ứ đọng nhiều ở thời điểm cuối năm 2009, nguyên nhân là do chu kỳ sản xuất của doanh nghiệp tương đối dài hơn các doanh nghiệp khác vì chủ yếu từ chi phí sản xuất dở dang theo tiến độ xây dựng công trình và từ dự trữ vật liệu phục vụ kinh doanh. Trong những năm tiếp theo doanh nghiệp cần quan tâm giải phóng vốn dự trữ để xoay vòng vốn tốt hơn và có thể tiết kiệm tương đối vốn dự trữ hàng tồn kho và sử dụng vật liệu hợp lý.

**3.2.2.3. Phân tích tốc độ luân chuyển vốn lưu động:**

$$\text{Số vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động sử dụng bình quân}}$$

$$\text{Số ngày của một vòng quay} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ (360 ngày)}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}}$$

$$\text{Số vốn lưu động tiết kiệm (lãng phí)} = \frac{\text{Tổng mức luân chuyển thực tế}}{\text{Thời gian kỳ hoạt động (360 ngày)}} \times \text{Chênh lệch giữa số ngày một vòng quay thực tế năm nay với số ngày một vòng quay thực tế năm trước}$$

$$\text{Hệ số đảm nhiệm của vốn lưu động} = \frac{1}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}}$$

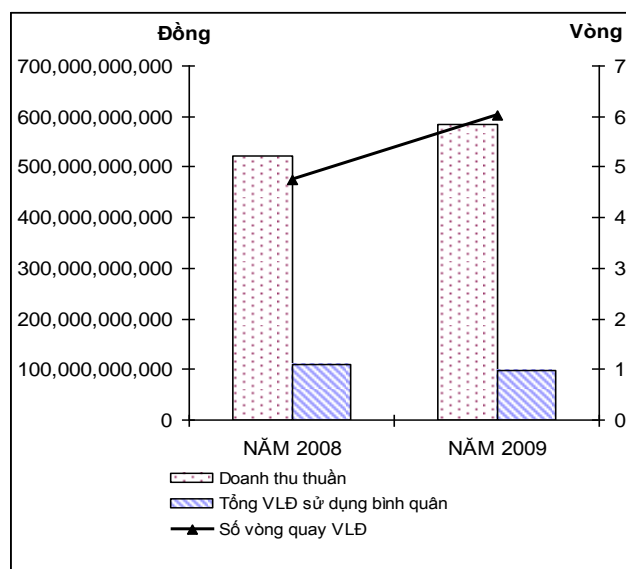
**Bảng 3.14. Bảng phân tích tình hình luân chuyển vốn lưu động**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2008	NĂM 2009	CHÊNH LỆCH (08 - 09)
Doanh thu thuần	522,014,218,707	584,311,619,990	11.93%
VLĐ đầu kỳ	126,962,478,326	92,720,054,438	-26.97%
VLĐ cuối kỳ	92,720,054,438	101,301,675,202	9.26%
Tổng VLĐ sử dụng bình quân	109,841,266,400	97,010,864,820	-11.68%
Số vòng quay VLĐ	4.75	6.02	1.27
Số ngày / vòng quay	76	60	-16
Hệ số đảm nhiệm	0.21	0.17	0.79

Nguồn: Bảng cơ cấu tài sản – nguồn vốn Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và xây dựng Constrexim

**Biểu đồ 3.11. Đồ thị tình hình luân chuyển vốn lưu động**



**Nguồn: Bảng cơ cấu tài sản – nguồn vốn Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và xây dựng Constrexim**

Kết quả trên cho thấy tính tích cực của công tác quản lý và sử dụng nguồn vốn trong việc đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn. So với các năm trước, số vòng quay vốn lưu động trong năm 2009 là 6,02 vòng, mỗi vòng là 60 ngày. So với năm 2008 tốc độ luân chuyển vốn lưu động tăng 1,27 vòng (6,02 vòng – 4,75 vòng) và đã giảm được 16 ngày / vòng (60 ngày – 76 ngày), nguyên nhân là do doanh thu thuần tăng lên 11,93% trong khi đó vốn lưu động sử dụng bình quân lại giảm 11,68% so với năm 2008. Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động của doanh nghiệp trong năm 2009 là 0,17, chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn ngày càng tốt hơn, để có 1 đồng luân chuyển thì cần có 0,17 đồng vốn lưu động, giảm thêm 0,79 đồng (0,17 đồng – 0,21 đồng). Nhìn chung qua qua trình phân tích trên ta nhận thấy tốc độ luân chuyển vốn lưu động có xu hướng dần tốt hơn và lượng vốn lưu động cần thiết đưa vào sản xuất kinh doanh để tạo 1 đồng doanh thu thuần có xu hướng giảm, tiết kiệm vốn lưu động tốt hơn, hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty trong năm 2009 tốt hơn, giúp công ty hạn chế bớt ứ đọng vốn và tiết kiệm một lượng vốn là 9,193,428,054 đồng, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

**3.2.2.4. Suất sinh lời vốn lưu động:**

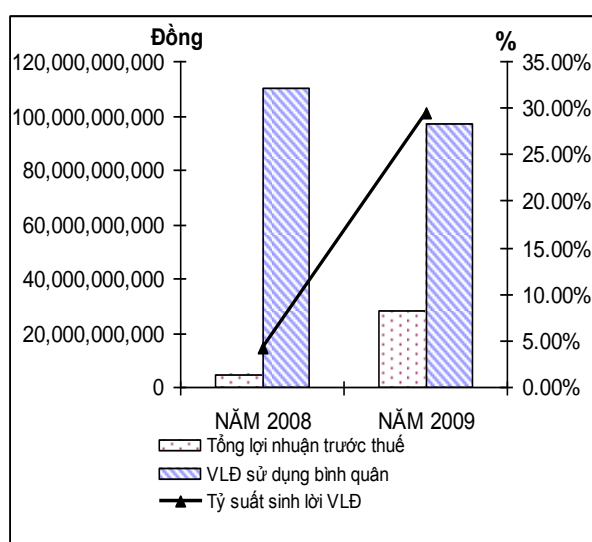
$$\text{Tỷ suất sinh lời vốn lưu động} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng vốn lưu động sử dụng bình quân}}$$

**Bảng 3.15. Bảng phân tích tỷ suất sinh lời vốn trên vốn lưu động**

**Đơn vị tính: đồng**

CHỈ TIÊU	NĂM 2008	NĂM 2009	CHÈNH LỆCH (08 - 09)
Tổng lợi nhuận trước thuế	4,614,076,070	28,510,813,605	517.91%
VLĐ sử dụng bình quân	109,841,266,400	97,010,864,820	11.68%
Tỷ suất sinh lời VLĐ	4.20%	29.39%	25.19%

**Biểu đồ 3.12. Đồ thị tỷ suất lợi sinh lời vốn trên vốn lưu động**



**Nguồn: Bảng cơ cấu tài sản – nguồn vốn Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và xây dựng Constrexim**

Trong năm 2008 cứ 100 đồng vốn lưu động tạo ra được 4,20 đồng lợi nhuận, có thể thấy doanh nghiệp sử dụng vốn lưu động ngày càng có hiệu quả, sang năm 2009 tỷ suất sinh lời vốn lưu động tiếp tục tăng lên 25,19%, khi đó cứ 100 đồng vốn lưu động tạo ra được 29,39 đồng lợi nhuận và do đó doanh nghiệp tiết kiệm được lượng vốn lưu động bằng các biện pháp cố gắng thu hồi nợ và đẩy nhanh tốc độ tăng của lợi nhuận.

### 3.2.3. Thực trạng sử dụng vốn vay:

#### 3.2.3.1. Tình hình Nợ phải trả:

Từ bảng phân tích ta thấy tài sản của doanh nghiệp nhận được nguồn tài trợ chủ yếu từ nợ phải trả, cụ thể là vào thời điểm đầu năm cứ 100 đồng tài sản thì nhận

được nguồn tài trợ từ nợ phải trả là 73,80 đồng. Đến thời điểm cuối năm tuy có giảm so với đầu năm, cứ 100 đồng tài sản thì được tài trợ bởi 50,25 đồng nợ, nhưng hơn nửa phần tài sản doanh nghiệp vẫn được tài trợ bằng nguồn nợ. Như vậy về mặt kết cấu thì nợ phải trả cuối năm đã giảm 23,55% so với đầu năm. Nếu kết hợp phân tích theo chiều ngang ta thấy về giá trị nợ phải trả cuối năm cũng giảm so với đầu năm là 17,904,035,894 đồng, tức là giảm 21,67%. Nguyên nhân của sự biến động này là do:

Nguồn vốn tín dụng ở thời điểm đầu năm là 41,560,104,586 đồng, chủ yếu là các khoản vay và nợ ngắn hạn, xét về kết cấu là 37,13% trong tổng nguồn vốn. Vậy nguồn vốn tín dụng của doanh nghiệp tăng về giá trị và tỷ trọng, đây là hiện tượng hợp lý vì trong giai đoạn doanh nghiệp đang mở rộng quy mô hoạt động và lượng vốn tự có lại không đủ trang trải thì việc vay vốn sẽ giúp doanh nghiệp có đủ lượng vốn phục vụ kinh doanh. Đến cuối năm thì lượng nguồn vốn tín dụng có hướng giảm cả về giá trị và tỷ trọng trong tổng nguồn vốn. Cụ thể nguồn vốn tín dụng đã giảm 37,036,207,199 đồng, tức là giảm 89,11% so với đầu năm, nếu xét về kết cấu đã giảm 33,62%. Như vậy doanh nghiệp đang dần cải thiện khả năng thanh toán của mình, đồng thời sử dụng nguồn vốn tín dụng tích cực, hợp lý. Đây là biểu hiện khá tốt đảm bảo khả năng chi trả của doanh nghiệp. Nguồn vốn đi chiếm dụng cũng có xu hướng tăng 17,716,184,440 đồng, tức là tăng 43,66% so với đầu năm, về kết cấu tăng 9,04% (45,29% - 36,25%) trong tổng nguồn vốn, trong đó các khoản như: người mua trả tiền trước, thuế và các khoản phải nộp, phải trả cán bộ nhân viên đều tăng. Điều này chứng tỏ trong năm 2009, doanh nghiệp đã sử dụng nguồn vốn chiếm dụng tạm thời để bổ sung vốn kinh doanh, mặt khác thể hiện ở thời điểm cuối năm doanh nghiệp đã chấp hành kỷ luật tín dụng và tín dụng thanh toán, là nghĩa vụ của mình đối với ngân sách nhà nước ngày càng tốt hơn.

Tóm lại, qua quá trình phân tích trên ta thấy quy mô tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp ngày càng tăng thể hiện mục tiêu hướng đến mở rộng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Kết cấu vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn ngày được tăng lên, cải thiện dần khả năng chủ động trong kinh doanh của doanh nghiệp. Các khoản nợ phải trả có xu hướng giảm, do tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu nhanh hơn tốc độ tăng của nợ phải trả, đảm bảo khả năng trả nợ vay bằng vốn chủ sở hữu.

### **3.2.3.2. Tỷ suất nợ:**

Tỷ suất nợ phản ánh mức độ sử dụng vốn vay của doanh nghiệp, đồng thời nó cũng cho biết mức độ rủi ro tài chính mà doanh nghiệp đang phải đối diện cũng như mức độ đòn bẩy tài chính mà doanh nghiệp đang sử dụng.

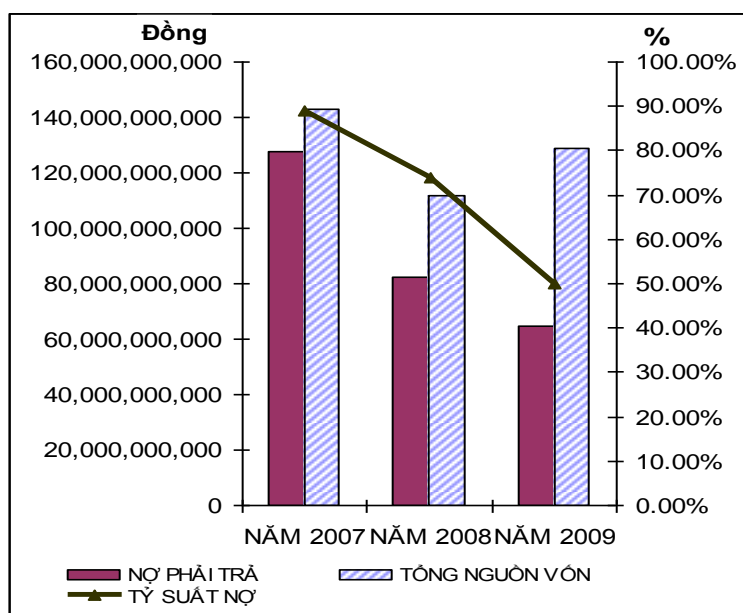
$$\text{Tỷ suất nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100\%$$

**Bảng 3.16. Bảng tỷ suất nợ**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2007	NĂM 2008	NĂM 2009	CHÊNH LỆCH	
				07 - 08	08- 09
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	127,498,536,969	82,613,383,271	64,709,347,377	-35.20%	-21.67%
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	143,044,103,936	111,935,457,408	128,765,107,270	-21.75%	15.045
<b>TỶ SUẤT NỢ</b>	<b>89.13%</b>	<b>74.00%</b>	<b>50.00%</b>	<b>-15.13%</b>	<b>-24.00%</b>

**Biểu đồ 3.13. Đồ thị tỷ suất nợ**



**Nguồn: Bảng cơ cấu tài sản – nguồn vốn Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và xây dựng Constrexim**

Nhìn chung tỷ số nợ của doanh nghiệp trong giai đoạn 2007 – 2009 là khá cao và chiếm phần lớn trong tổng nguồn vốn. Qua các năm tỷ số nợ của doanh nghiệp có xu hướng chuyển dịch giảm dần và ở mức 50% trên tổng nguồn vốn ở cuối năm 2009.

Giai đoạn 2007 – 2008: tỷ số nợ năm 2007 của doanh nghiệp là 89,13%. Điều này chứng tỏ doanh nghiệp đã sử dụng đòn cân nợ để góp phần tăng lợi nhuận, và dùng khoản vay để chi trả người bán, tăng lượng tiền mặt, mua nguyên vật

liệu...mặt khác nó cũng làm tăng mức độ rủi ro trong hoạt động kinh doanh. Trong năm 2008 tỷ suất nợ là 74%, tức giảm 15,13% (74% - 89,13%) so với năm 2007. Nguyên nhân chủ yếu giảm vay nợ ngắn hạn từ 69,290,454,368 đồng xuống còn 41,560,104,586 đồng, giảm phải trả người bán từ 40,021,800,103 đồng còn 28,186,060,725 đồng và đã giảm được các khoản phải trả, phải nộp khác. Có thể nói doanh nghiệp đang chuyển dịch dần cơ cấu nợ theo hướng có lợi cho doanh nghiệp: giảm các khoản vay và sử dụng các nguồn vốn có tính chất chiếm dụng tạm thời.

Giai đoạn 2008 – 2009: Trong giai đoạn này tỷ số nợ tiếp tục giảm. Tỷ số nợ năm 2009 là 50% giảm 24% (50% – 74%) so với năm 2008. Nguyên nhân giảm do các khoản vay và nợ ngắn hạn của doanh nghiệp tại Ngân hàng liên doanh Lào – Việt chi nhánh HCM đã giảm từ 41,560,104,586 đồng ở đầu năm xuống còn 4,523,896,785 đồng ở cuối năm, khoản phải trả người bán cũng giảm từ 28,186,060,725 đồng ở đầu năm còn 21,241,040,554 đồng, đồng thời các khoản người mua trả tiền trước tăng lên từ 8,348,686,576 đồng ở đầu năm lên 31,471,197,255 đồng ở cuối năm.

Nhìn chung qua 3 năm, tỷ số nợ của doanh nghiệp có xu hướng giảm dần, đòn cân nợ của doanh nghiệp có xu hướng giảm qua 3 năm, một mặt vẫn góp phần tăng lợi nhuận, một mặt cơ cấu vốn tại năm 2009 của doanh nghiệp có sự thay đổi đáng kể theo hướng có lợi cho doanh nghiệp, giảm áp lực trả lãi vay và rủi ro tài chính trước mắt chưa có ảnh hưởng lớn. Đây là dấu hiệu tích cực và có cải thiện cho tình hình thanh toán nợ vay của doanh nghiệp. Khi xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn ta thấy tỷ trọng các khoản nợ phải trả giảm dần qua 3 năm, tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn có xu hướng tăng dần, nâng mức độ tự chủ tài chính hơn trước. Tỷ trọng của nợ phải trả trong tổng nguồn vốn giảm dần, cụ thể qua 2 năm 2008 và 2009 doanh nghiệp không còn vay nợ dài hạn nữa, nợ ngắn hạn cũng theo xu hướng giảm dần và chủ yếu đổi theo hướng có lợi cho doanh nghiệp: giảm dần trả lãi nợ vay và huy động vốn bằng chiếm dụng nguồn vốn tạm thời như khoản phải trả người lao động, các khoản thuế, phải trả người bán... Đặc biệt công ty đã tạo được uy tín và bổ sung thêm vốn từ người mua hàng trả tiền trước.

### 3.2.4. Thực trạng sử dụng vốn chủ sở hữu:

#### 3.2.4.1. Tỷ suất đầu tư:

$\text{Tỷ suất đầu tư tổng quát} = \frac{\text{Trị giá TSCĐ và ĐTDH}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100\%$
--



$$\text{Tỷ suất đầu tư TSCĐ} = \frac{\text{Trị giá TSCĐ}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

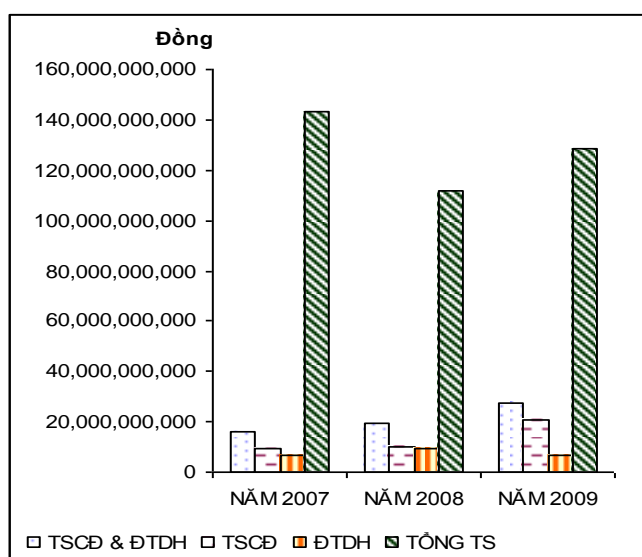
$$\text{Tỷ suất đầu tư TCDH} = \frac{\text{Trị giá các khoản đầu tư TCDH}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

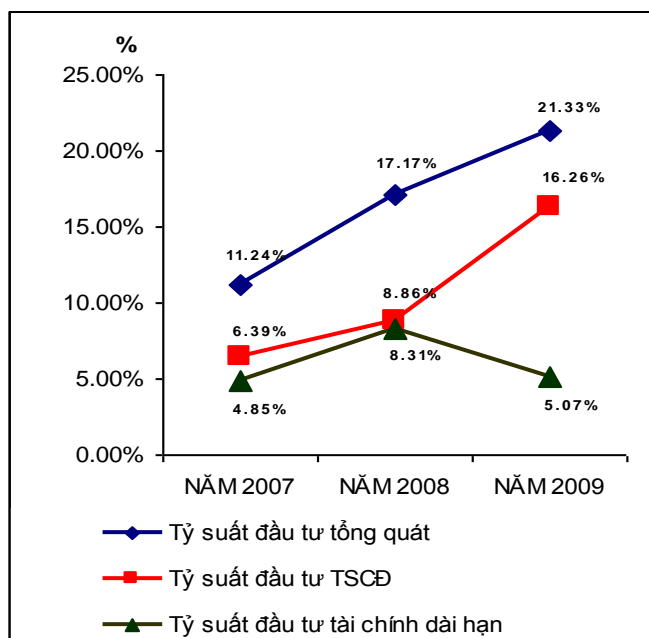
**Bảng 3.17. Bảng tỷ suất đầu tư**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2007	NĂM 2008	NĂM 2009	CHÊNH LỆCH	
				07 - 08	08 - 09
TSCĐ & ĐTDH	16,081,625,610	19,215,402,970	27,463,432,068	19.49%	42.92%
TSCĐ & ĐTDH	9,140,047,978	9,922,866,434	20,937,945,532	8.56%	111%
ĐTDH	6,941,577,632	9,292,536,536	6,525,486,536	33.87%	-29.78%
TỔNG TS	143,044,103,936	111,935,457,408	128,765,107,270	-21.74%	15.04%
TỶ SUẤT ĐẦU TƯ TỔNG QUÁT	11.24%	17.17%	21.33%	5.90%	4.16%
TỶ SUẤT ĐẦU TƯ TSCĐ	6.39%	8.86%	16.26%	2.47%	7.40%
TỶ SUẤT ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	4.85%	8.31%	5.07%	3.46%	-3.24%

**Biểu đồ 3.14. Đồ thị tỷ suất đầu tư**





**Nguồn: Bảng cơ cấu tài sản – nguồn vốn Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và xây dựng Constrexim**

Tài sản cố định tại doanh nghiệp được tài trợ phần lớn từ nguồn vốn chủ sở hữu mà không bằng nợ dài hạn. Nhằm mục đích phục vụ mở rộng sản xuất, đảm bảo nhu cầu đầy đủ về tài sản là một vấn đề cốt yếu để đảm bảo cho quá trình kinh doanh tiến hành liên tục và có hiệu quả.

Giai đoạn 2007 – 2008: Năm 2007 tỷ suất đầu tư tổng quát là 17,17%, nếu so với năm 2007 thì đã tăng 5,93% (17,17% - 11,24%). Trong đó, tỷ suất đầu tư về tài sản cố định là 8,86% tăng 2,47% (8,86% - 6,39%) so với năm 2007, nguyên nhân tăng là do trong năm doanh nghiệp đầu tư thêm tài sản cố định phục vụ sản xuất đầu tư Về tỷ suất đầu tư tài chính dài hạn trong năm 2008 cũng có xu hướng tăng, tăng 3,46% (8,31% - 4,85%) so với năm 2007. Giai đoạn 2008 – 2009: Năm 2009 tỷ suất đầu tư tổng quát là 21,33% nếu so với năm 2008 thì đã tăng 4,16% (21,33% - 17,17%). Trong đó tỷ suất đầu tư về tài sản cố định là 16,16% tăng 7,45 (16,26% - 8,86%) so với năm 2008. Nguyên nhân tăng là do trong năm 2009 doanh nghiệp đầu tư nâng cấp các mô hình hoạt động bằng cách mua sắm thêm các máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn, trang bị thêm thiết bị dụng cụ quản lý và đầu tư vào nhà cửa vật kiến trúc làm tổng tài sản cố định của doanh nghiệp tăng 111% so với năm 2008.

Về tỷ suất đầu tư tài chính dài hạn trong năm 2009 giảm 3,24% (8,31% - 5,07%) so với năm 2008 là do tỷ lệ vốn góp đầu tư liên doanh đến thời điểm

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ TPHCM GVHD: Th.s Ngô Ngọc Cương  
31/12/2008 của doanh nghiệp vào công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Bửu Long, và công ty Cổ phần Xi măng Phú Sơn đã giảm.

Như vậy qua toàn bộ quá trình phân tích ta nhận thấy tỷ suất đầu tư TSCĐ của doanh nghiệp có xu hướng tăng dần, điều này chứng tỏ cơ sở vật chất ngày càng được tăng cường, quy mô về năng lực sản xuất ngày càng được mở rộng, đồng thời doanh nghiệp cũng gia tăng đầu tư. Đây là biểu hiện tốt thể hiện sự chú trọng của công ty vào đầu tư đổi mới tài sản cố định.

Nhận xét chung: Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và Xây dựng Constrexim là doanh nghiệp thương mại thuộc ngành đầu tư xây dựng do đó tỷ lệ TSLĐ chiếm tỷ lệ lớn trong tổng tài sản, cơ cấu tài sản không có xu hướng tăng giảm cố định mà nó thay đổi tùy theo chính sách sử dụng vốn của doanh nghiệp. Cơ cấu tài sản của doanh nghiệp có xu hướng tăng dần cơ cấu tài sản cố định và giảm dần cơ cấu tài sản lưu động.

### 3.2.4.2. Tỷ suất tự tài trợ:

Chỉ tiêu này thể hiện mức độ tự chủ của doanh nghiệp về mặt tài chính, là tỷ lệ giữa vốn chủ sở hữu so với tổng vốn.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100\%$$

**Bảng 3.18. Bảng tỷ suất tự tài trợ**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2007	NĂM 2008	NĂM 2009	CHÊNH LỆCH	
				07 - 08	08 - 09
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	15,568,231,271	29,322,074,137	64,055,759,893	88.35%	118.46%
TỔNG NGUỒN VỐN	143,044,103,936	111,935,457,408	128,765,107,270	-21.75%	15.04%
TỶ SUẤT TỰ TÀI TRỢ	<b>10.88%</b>	<b>26,20%</b>	<b>49.76%</b>	<b>15.32%</b>	<b>23.55%</b>

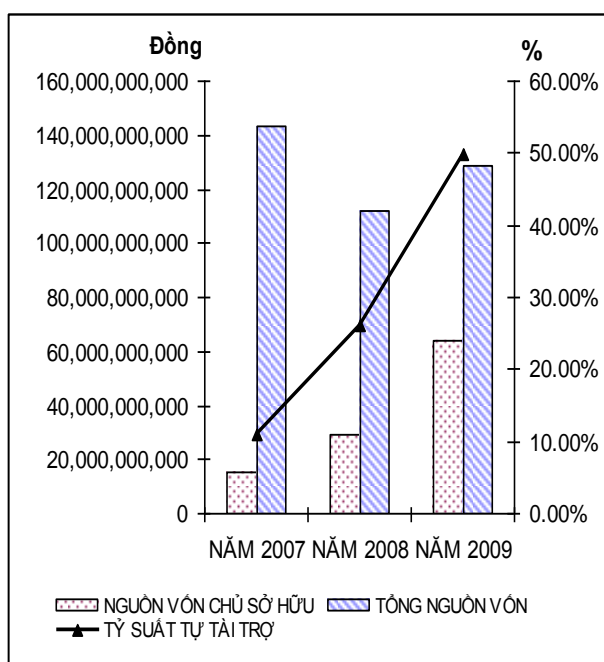
**Nguồn: Bảng cơ cấu tài sản – nguồn vốn Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và xây dựng Constrexim**

**Bảng 3.19. Bảng chỉ tiêu các khoản cần đầu tư**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2007	NĂM 2008	NĂM 2009
<b>CÁC KHOẢN CẦN ĐẦU TƯ (TIỀN MẶT, SẢN XUẤT HÀNG BÁN, TSCĐ)</b>	35,100,696,400	82,613,383,271	64,709,347,377
<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	15,568,231,271	111,935,457,408	128,765,107,270
<b>NHU CẦU VỐN</b>	<b>- 19,532,465,129</b>	<b>6,270,440,660</b>	<b>11,385,904,709</b>

**Biểu đồ 3.15. Đồ thị tỷ suất tự tài trợ**



**Nguồn: Bảng cơ cấu tài sản – nguồn vốn Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và xây dựng Constrexim**

Nhìn chung mức độ tự chủ tài chính của doanh nghiệp khá thấp so với tổng nguồn vốn. Giai đoạn 2007 – 2008: Khi tiến hành phân tích về mức độ tự chủ tài chính của doanh nghiệp để tài trợ cho các khoản như: khoản thanh toán bằng tiền, đầu tư tài sản cố định phục vụ sản xuất kinh doanh và sản xuất hàng bán, ta nhận thấy doanh nghiệp không đủ khả năng tự tài trợ bằng vốn chủ sở hữu khi bị thiếu vốn là 19,532,465,129 đồng. Do vậy cơ cấu vốn của doanh nghiệp nghiêng về hướng sử dụng đòn cân nợ, tỷ suất tự tài trợ là 10,88%, đây là tỷ số khá thấp chứng tỏ doanh nghiệp không đảm bảo đủ nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh và khi đó vay nợ là cách lựa chọn để đáp ứng nhu cầu vốn kinh doanh. Hệ quả là tỷ số nợ do

sử dụng đòn cân nợ của doanh nghiệp trong năm quá cao lên đến 89,13% trong tổng nguồn vốn, đặt doanh nghiệp đứng trước nguy cơ mất kiểm soát do rủi ro tài chính tăng cao. Giai đoạn 2008 -2009: Đến năm 2008 tỷ suất tự tài trợ là 26,20% (so với năm 2007 thì đã tăng 15,32%), đây là sự lựa chọn đúng đắn và kịp thời để giảm dần nguy cơ tài chính trước tác động của đòn cân nợ. Ta thấy rằng tỷ số nợ trong tổng nguồn vốn đang được kéo giảm xuống còn 74%. Nguyên nhân là do nguồn vốn chủ sở hữu tăng trong khi đó tổng nguồn vốn lại giảm. Nguồn vốn chủ sở hữu năm 2008 tăng chủ yếu là từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng, và tăng quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu và có đủ khả năng tự tài trợ cho nhu cầu vốn bị thiếu hụt là 6,270,440,660 đồng. Trong giai đoạn này tỷ suất tự tài trợ tiếp tục tăng lên, từ 26,20% năm 2008 lên 49,75% ở năm 2009, điều này cho thấy khả năng chủ động về tài chính của doanh nghiệp ngày càng được nâng lên và dần tiến lên 49,75% trong vai trò tự chủ. Có thể thấy đây là nỗ lực rất lớn của doanh nghiệp khi hạ dần tỷ số nợ trong tổng nguồn vốn còn 50%. Nguồn vốn chủ sở hữu tăng lên chủ yếu từ thặng dư vốn cổ phần tăng lên trong năm 2009 là 5,547,000,000 đồng, và do lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng từ 3,459,790,786 đồng ở năm 2008 lên 19,514,418,456 đồng trong năm 2009, đồng thời sự tăng lên của các nguồn quỹ doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu vốn sản xuất kinh doanh 11,385,904,709 đồng.

Nhận xét chung: doanh nghiệp trong 3 năm hoạt động từ 2007 đến 2009 có tỷ suất tự tài trợ được nâng dần lên để giảm thiểu nguy cơ rủi ro tài chính do việc sử dụng đòn cân nợ, kết quả trên góp phần là sáng sủa hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong tương lai. Mục tiêu của doanh nghiệp khi sử dụng đòn cân nợ để tối đa hóa lợi nhuận công ty và cổ đông, và minh chứng là lợi nhuận của công ty ngày càng tăng. Tuy nhiên hiện nay đòn cân nợ mà doanh nghiệp sử dụng vẫn còn khá cao về mức độ rủi ro, do vậy trong những năm tới doanh nghiệp cần có giải pháp tích cực để giảm tỷ số nợ một cách tốt hơn trong cơ cấu vốn của mình.

### 3.2.4.3. Luân chuyển vốn cố định:

$$\frac{\text{Số vòng quay vốn cố định}}{\text{vốn cố định}} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định sử dụng bình quân}}$$

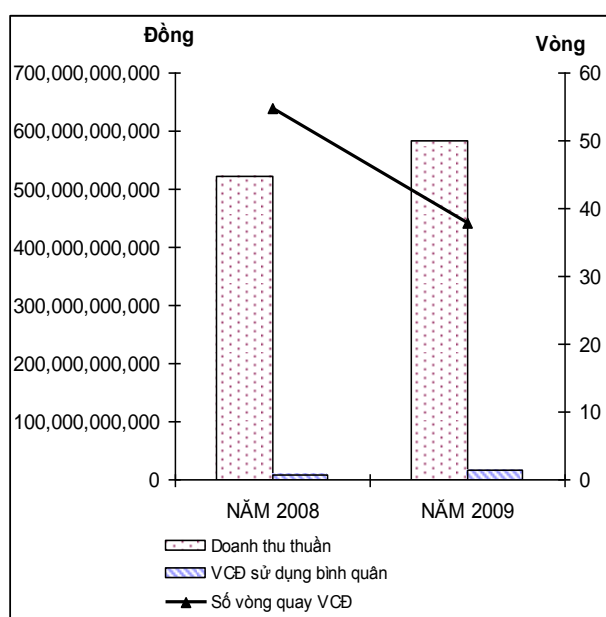
$$\frac{\text{Số ngày của một vòng quay}}{\text{một vòng quay}} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ (360ngày)}}{\text{Số vòng quay vốn cố định}}$$

**Bảng 3.20. Bảng phân tích tình hình luân chuyển vốn cố định**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2008	NĂM 2009	CHÊNH LỆCH (08 - 09)
Doanh thu thuần	522,014,218,707	584,311,619,990	11.93%
VCD đầu kỳ	9,140,047,978	9,922,866,434	8.56%
VCD cuối kỳ	9,922,866,434	20,937,945,532	111.01%
VCD sử dụng bình quân	9,531,457,206	15,430,405,980	61.89%
Số vòng quay VCD	54.77	37.87	-16.9
Số ngày / vòng quay	7	10	3

**Biểu đồ 3.16. Đồ thị tình hình luân chuyển vốn cố định**



**Nguồn: Bảng cơ cấu tài sản – nguồn vốn Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và xây dựng Constrexim**

Từ đồ thị trên ta thấy tài sản cố định doanh nghiệp trong giai đoạn 2007 – 2009 không ngừng tăng lên, trong năm 2008 tài sản cố định là 9,922,866,434, đồng, tăng lên 8,56% so với năm 2007. Trong năm 2008 số vòng quay tài sản cố định là 54,77 vòng, hay nói cách khác cứ 1 đồng nguyên giá bình quân TSCĐ đem đến cho doanh nghiệp 54,77 đồng doanh thu. Trong năm 2009 tốc độ luân chuyển vốn cố định giảm 16,9 vòng (37,87 vòng – 54,77 vòng) so với năm 2008, mỗi vòng tăng 3 ngày (10 ngày – 7 ngày), nguyên nhân là do tốc độ tăng của tài sản cố định tăng lên không ngừng, năm 2009 tài sản cố định tăng 111,01% trong khi đó doanh thu thuần lại tăng với tốc độ chậm hơn (tăng 11,93% so với năm 2008).

Kết quả cho thấy hiệu quả sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp có xu hướng giảm dần, đồng thời thể hiện khả năng thu hồi vốn tài sản cố định của doanh nghiệp đang giảm nhưng vẫn ở mức có thể chấp nhận được.

Do đó trong các năm sắp tới doanh nghiệp nên có biện pháp để nâng dần tốc độ luân chuyển vốn cố định lên nhằm nâng cao khả năng tích lũy để tái đầu tư, đảm bảo nâng cao và cải thiện tư liệu sản xuất, cơ sở vật chất cho doanh nghiệp.

**3.2.4.4. Suất sinh lời của vốn cố định:**

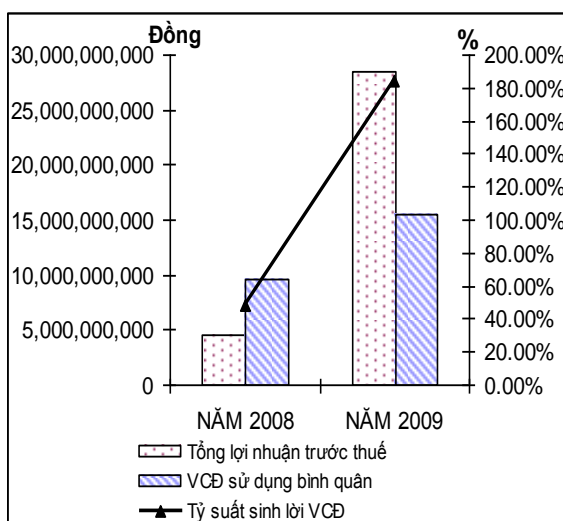
$$\text{Tỷ suất sinh lời vốn cố định} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng vốn cố định sử dụng bình quân}}$$

**Bảng 3.21. Bảng phân tích tỷ suất sinh lời vốn cố định**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2008	NĂM 2009	CHÊNH LỆCH (08 - 09)
Tổng lợi nhuận trước thuế	4,614,076,070	28,510,813,605	517.91%
VCD sử dụng bình quân	9,531,457,206	15,430,405,980	61.89%
Tỷ suất sinh lời VCD	48.41%	184.77%	136.36%

**Biểu đồ 3.17. Đồ thị tỷ suất sinh lời vốn cố định**



**Nguồn: Bảng cơ cấu tài sản – nguồn vốn Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và xây dựng Constrexim**

Từ bảng phân tích và đồ thị ta nhận thấy trong năm 2008 cứ 100 đồng vốn cố định có thể tạo ra 48,41 đồng lợi nhuận cho doanh nghiệp, có thể thấy doanh nghiệp sử dụng vốn cố định khá hiệu quả mặc dù tỷ trọng vốn cố định trong tổng tài sản chỉ chiếm 17,17%. Trong năm 2009 tỷ suất sinh lời vốn cố định tiếp tục tăng lên đến 184,77% (tăng 136,36% so với năm 2008), cụ thể cứ 100 đồng vốn cố định tạo ra 184,77 đồng lợi nhuận. Qua phân tích ta nhận thấy tính tích cực và hiệu quả trong công tác quản lý và sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp ngày càng tốt hơn góp phần mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp.

### 3.2.5. Thực trạng sử dụng toàn bộ vốn:

#### 3.2.5.1. Hiệu quả sử dụng tài sản:

Chỉ tiêu này phản ánh 1 đồng vốn hay tài sản sử dụng bình quân sau 1 năm kinh doanh mang lại bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

$$\text{Năm 2007} = \frac{378,853,490,340}{143,044,103,936} = 2.7$$

$$\text{Năm 2008} = \frac{522,014,218,707}{111,935,457,408} = 4.6$$

$$\text{Năm 2009} = \frac{584,311,619,990}{128,765,107,270} = 4.5$$

Điều này có ý nghĩa là: cứ 1 đồng tài sản đã tạo ra 2.7 đồng doanh thu trong năm 2007, 4.6 đồng doanh thu trong năm 2008 và 4.5 đồng doanh thu trong năm 2009.

#### 3.2.5.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng nguồn vốn:

<b>Tỷ suất lợi nhuận</b> trên vốn	<b>=</b>	$\frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng nguồn vốn sử dụng bình quân}}$
--------------------------------------	----------	--

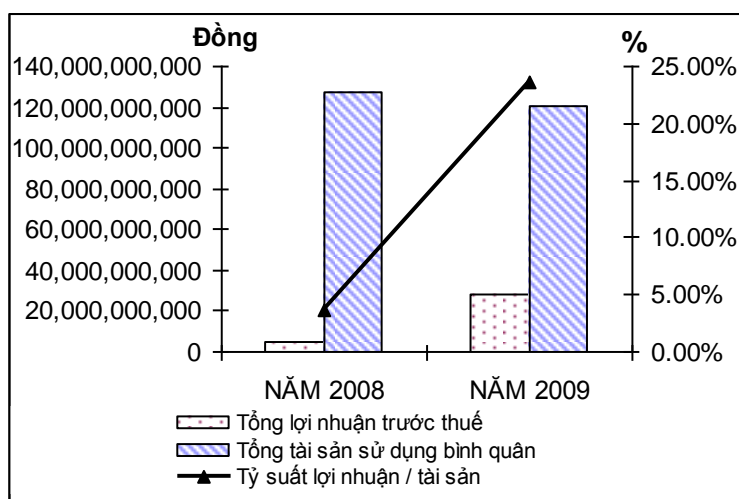


**Bảng 3.22. Bảng phân tích tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản**

**Đơn vị tính: đồng**

CHỈ TIÊU	NĂM 2008	NĂM 2009	CHÉNH LỆCH (08 - 09)
Tổng lợi nhuận trước thuế	4,614,076,070	28,510,813,605	517.91%
Tổng nguồn vốn sử dụng bình quân	127,489,780,700	120,350,282,300	5.60%
Tỷ suất lợi nhuận / nguồn vốn	3.62%	23.69%	20.07%
Số vòng quay toàn bộ vốn	2.26	2.42	0.16

**Biểu đồ 3.18. Đồ thị tỷ suất lợi nhuận trên tổng nguồn vốn**



**Nguồn: Bảng cơ cấu tài sản – nguồn vốn Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và xây dựng Constrexim**

Từ bảng phân tích về tỷ suất lợi nhuận trên tổng nguồn vốn ta thấy, trong năm 2009 cứ 100 đồng đầu tư vào nguồn vốn thì đem lại 23,69 đồng lợi nhuận, so với năm 2008 thì đã tăng 20,07 đồng. Chứng tỏ doanh nghiệp đã sử dụng nguồn vốn có hiệu quả hơn.

**3.2.5.3. Luân chuyển toàn bộ vốn:**

$$\frac{\text{Số vòng quay toàn bộ vốn}}{1} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn sử dụng bình quân}}$$

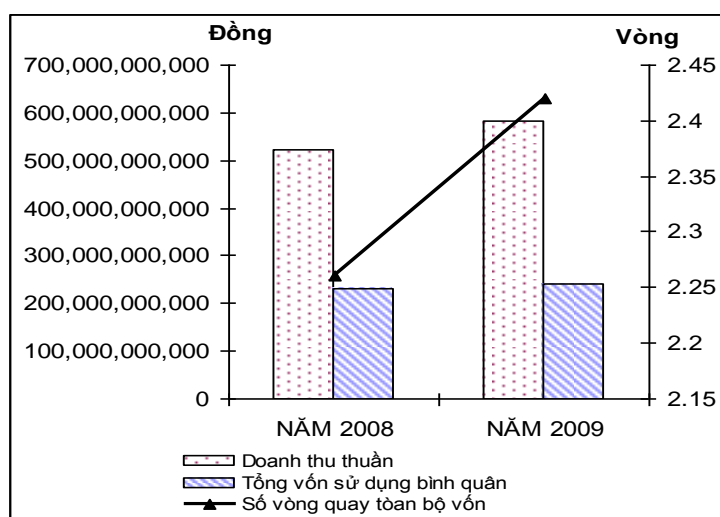
$$\frac{\text{Số ngày của một vòng quay}}{1} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ (360 ngày)}}{\text{Số vòng quay toàn bộ vốn}}$$

**Bảng 3.23. Bảng phân tích tình hình luân chuyển toàn bộ vốn**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2008	NĂM 2009	CHÉNH LỆCH (08 - 09)
Doanh thu thuần	522,014,218,707	584,311,619,990	11.93%
Tổng vốn đầu kỳ	255,447,175,700	205,615,558,100	-19.51%
Tổng vốn cuối kỳ	205,615,558,100	276,314,441,400	34.38%
Tổng vốn sử dụng bình quân	230,531,366,900	240,964,999,800	4.53%
Số vòng quay toàn bộ vốn	2.26	2.42	0.16
Số ngày / vòng quay	159	149	-10

**Biểu đồ 3.19. Đồ thị tình hình luân chuyển toàn bộ vốn**



**Nguồn: Bảng cơ cấu tài sản – nguồn vốn Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và xây dựng Constrexim**

Theo bảng phân tích và đồ thị ta thấy trong năm 2008 số vòng quay toàn bộ vốn là 2,42 vòng, mỗi vòng là 149 ngày. Nếu so với năm 2008 thì tốc độ luân chuyển vốn đã tăng 0,16 vòng, mỗi vòng giảm 10 ngày. Nhìn chung tốc độ luân chuyển toàn bộ vốn của doanh nghiệp đang dần được cải thiện, sử dụng vốn tốt hơn tuy tốc độ luân chuyển vốn còn chậm, nguyên nhân là do tốc độ luân chuyển hàng tồn kho, tốc độ luân chuyển vốn cố định và tốc độ luân chuyển vốn chủ sở hữu đều giảm dần.

Tóm lại qua quá trình phân tích tình hình luân chuyển vốn của doanh nghiệp trong 3 năm qua, ta nhận thấy hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp có xu hướng tăng lên và cải thiện dần tuy tốc độ luân chuyển vốn chưa nhanh nên hiệu quả sử dụng vốn chưa đạt mức tối ưu. Do đó trong những năm sắp tới doanh nghiệp cần đề

ra kế hoạch theo dõi và kịp thời điều chỉnh nhằm nhanh chóng thu hồi các khoản nợ, tính toán và dự trữ hàng tồn kho phù hợp, phát huy sức sản xuất của tài sản cố định, theo dõi đồng thời hạn chế mua sắm những tài sản cố định chưa cần dùng đến, nâng cao năng lực sản xuất cạnh tranh, tăng doanh thu bán hàng.

### 3.3. Đánh giá chương:

Nhìn chung tỷ số nợ của doanh nghiệp trong giai đoạn 2007 – 2009 là khá cao và chiếm phần lớn trong tổng nguồn vốn. Qua các năm tỷ số nợ của doanh nghiệp có xu hướng chuyển dịch giảm dần. Tỷ số nợ năm 2007 của doanh nghiệp là 89,13%. Điều này chứng tỏ doanh nghiệp đã sử dụng đòn cân nợ để góp phần tăng lợi nhuận, và dùng khoản vay để chi trả người bán, tăng lượng tiền mặt, mua nguyên vật liệu... mặt khác nó cũng làm tăng mức độ rủi ro trong hoạt động kinh doanh. Trong năm 2008 tỷ suất nợ là 74% tức giảm 15,13% so với năm 2007. Có thể nói doanh nghiệp đang chuyển dịch dần cơ cấu nợ theo hướng có lợi cho doanh nghiệp: giảm các khoản vay và sử dụng các nguồn vốn có tính chất chiếm dụng tạm thời. Qua 3 năm tỷ số nợ của doanh nghiệp có xu hướng giảm dần, một mặt vẫn góp phần tăng lợi nhuận, một mặt cơ cấu vốn tại năm 2009 của doanh nghiệp có sự thay đổi đáng kể theo hướng có lợi cho doanh nghiệp giảm áp lực trả lãi vay và rủi ro tài chính trước mắt chưa có ảnh hưởng lớn. Đây là dấu hiệu tích cực và có cải thiện cho tình hình thanh toán nợ vay của doanh nghiệp. Khi xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn ta thấy tỷ trọng các khoản nợ phải trả giảm dần qua 3 năm, tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn có khuynh hướng tăng dần, nâng mức độ tự chủ tài chính hơn trước. Tỷ trọng của nợ phải trả trong tổng nguồn vốn giảm dần, cụ thể qua 2 năm 2008 và 2009 doanh nghiệp không còn vay nợ dài hạn nữa, nợ ngắn hạn cũng theo khuynh hướng giảm dần và chuyển đổi theo hướng có lợi cho doanh nghiệp: giảm dần trả lãi nợ vay và huy động vốn bằng chiếm dụng nguồn vốn tạm thời như khoản phải trả người lao động, các khoản thuế, phải trả người bán... Đặc biệt công ty đã tạo được uy tín và bổ sung thêm vốn từ nguồn người mua hàng trả tiền trước.

Mức độ tự chủ tài chính của doanh nghiệp khá thấp so với tổng nguồn vốn. Khi tiến hành phân tích về mức độ tự chủ tài chính của doanh nghiệp trong năm 2007 để tài trợ ta nhận thấy doanh nghiệp không đủ khả năng tự tài trợ bằng vốn chủ sở hữu khi bị thiếu vốn. Do vậy, cơ cấu vốn của doanh nghiệp nghiêng về hướng sử dụng đòn cân nợ, tỷ suất tự tài trợ là 10,88%, đây là tỷ số khá thấp chứng tỏ doanh nghiệp không đảm bảo đủ nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh và khi đó vay nợ là cách lựa chọn để đáp ứng nhu cầu vốn kinh doanh. Hệ quả là tỷ số nợ do sử dụng đòn cân nợ của doanh nghiệp trong năm quá cao lên đến 89,13% trong tổng nguồn vốn, đặt doanh nghiệp đứng trước nguy cơ mất kiểm soát do rủi ro tài chính tăng cao.

Đến năm 2008 tỷ suất tự tài trợ là 26,20% (so với năm 2007 thì đã tăng 15,32%), đây là sự lựa chọn đúng đắn và kịp thời để giảm dần nguy cơ tài chính trước tác động của đòn cân nợ. Ta thấy rằng tỷ số nợ trong tổng nguồn vốn đang được kéo giảm xuống còn 74%. Nguyên nhân là do nguồn vốn chủ sở hữu năm 2008 tăng chủ yếu là từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng và tăng quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu và có đủ khả năng tự tài trợ cho nhu cầu vốn khi bị thiếu hụt. Trong giai đoạn này tỷ suất tự tài trợ tiếp tục tăng lên, điều này cho thấy khả năng chủ động về tài chính của doanh nghiệp ngày càng được nâng lên và dần tiến lên 49,75% trong vai trò tự chủ. Có thể thấy đây là nỗ lực rất lớn của doanh nghiệp khi hạ dần tỷ số nợ trong tổng nguồn vốn còn 50%. Doanh nghiệp trong 3 năm hoạt động từ 2007 đến 2009 có tỷ suất tự tài trợ được nâng dần lên để giảm thiểu nguy cơ rủi ro tài chính do việc sử dụng đòn cân nợ, kết quả trên góp phần làm sáng sủa hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong tương lai. Mục tiêu của doanh nghiệp khi sử dụng đòn cân nợ để tối đa hóa lợi nhuận công ty và cổ đông, và minh chứng là lợi nhuận của công ty ngày càng tăng. Tuy nhiên hiện nay đòn cân nợ mà doanh nghiệp sử dụng vẫn còn khá cao về mức độ rủi ro, do vậy trong những năm tới doanh nghiệp cần có giải pháp tích cực để giảm tỷ số nợ một cách tốt hơn trong cơ cấu vốn của mình.

Lượng hàng tồn kho của doanh nghiệp cuối năm 2009 có xu hướng gia tăng so với năm 2008, đã tác động là tăng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn ở cuối năm 2009. Nguyên nhân là do chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm 2009 tăng, bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang công trình xây dựng và chi phí sản xuất dở dang ngói mộc, clinker. Khi tiến hành liên hệ so sánh ta thấy rằng đây là đặc trưng chung của các công ty đầu tư và xây dựng, trong đó có công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và Xây dựng Constrexim. Tốc độ luân chuyển hàng tồn kho của doanh nghiệp có xu hướng giảm dần, hàng tồn kho có khuynh hướng bị ứ đọng nhiều ở thời điểm cuối năm 2009 nguyên nhân giải thích là do chu kỳ sản xuất của doanh nghiệp tương đối dài hơn các doanh nghiệp khác vì hàng tồn kho của doanh nghiệp chủ yếu từ chi phí sản xuất dở dang theo tiến độ xây dựng công trình và từ dự trữ vật liệu phục vụ kinh doanh. Trong những năm tiếp theo doanh nghiệp cần quan tâm đến vấn đề giải phóng hàng tồn kho dự trữ để xoay vòng vốn tốt hơn và có thể tiết kiệm tương đối vốn dự trữ hàng tồn kho và sử dụng vật liệu hợp lý.

Ta nhận thấy khả năng thanh toán của doanh nghiệp là khá tốt. Nhìn chung hệ số khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp ở mức vừa phải chấp nhận được, và có xu hướng cải thiện dần qua các năm, tuy nhiên khả năng thanh toán bằng tiền lại có xu hướng giảm, do vậy trong các năm tới doanh nghiệp cần cải thiện thêm. Đánh giá chung qua 3 giai đoạn từ 2007 đến 2009, ta thấy hệ số thanh toán lãi vay của doanh nghiệp ngày càng được đảm bảo, song song tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu của

doanh nghiệp có xu hướng ngày càng giảm dần qua các năm, cho thấy tính tích cực trong kiểm soát nợ vay của doanh nghiệp. Đồng thời cho thấy khả năng đảm bảo nợ vay bằng nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp ngày một cải thiện khi giảm dần nợ phải trả.

Như vậy trong các năm tới doanh nghiệp cần tiếp tục tăng cường khả năng kiểm soát nguồn nợ vay và nâng quyền tự chủ tài chính bằng nguồn vốn chủ sở hữu hơn. Đây là tín hiệu khả quan cho nhà quản trị cũng như nhà đầu tư mong đợi cho doanh nghiệp đang sử dụng nguồn vốn ngày càng tốt hơn.

Ta thấy doanh nghiệp sử dụng vốn lưu động ngày càng có hiệu quả, tỷ suất sinh lời vốn lưu động tăng dần lên 25,19%, khi đó cứ 100 đồng vốn lưu động bình quân tạo ra được 29,39 đồng lợi nhuận và do đó doanh nghiệp tiết kiệm được lượng vốn lưu động bằng các biện pháp cố gắng thu hồi nợ và đẩy nhanh tốc độ tăng của lợi nhuận.

Hiệu quả sử dụng vốn cố định khá hiệu quả mặc dù tỷ trọng vốn cố định trong tổng tài sản chỉ chiếm 17,17%. Trong năm 2009 tỷ suất sinh lời vốn cố định tiếp tục tăng lên đến 184,77% ( tăng 136,36% so với năm 2008 ), cụ thể cứ 100 đồng vốn cố định bình quân tạo ra 184,77 đồng lợi nhuận, do vậy số vòng quay vốn cũng tăng lên và hiệu quả hơn, góp phần mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Từ kết quả phân tích trên ta nhận thấy tốc độ luân chuyển khoản phải thu của doanh nghiệp có xu hướng tăng dần, đây là dấu hiệu khả quan, nó thể hiện khả năng thu hồi vốn và khả năng thanh toán đang dần được chú trọng, tốc độ luân chuyển vốn lưu động có xu hướng dần tốt hơn và lượng vốn lưu động cần thiết đưa vào sản xuất kinh doanh để tạo 1 đồng doanh thu thuần có xu hướng giảm, tiết kiệm vốn lưu động tốt hơn, hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty trong năm 2009 tốt hơn, giúp công ty hạn chế bớt ứ đọng vốn và tiết kiệm một lượng vốn là 9,193,428,054 đồng, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp có xu hướng tăng lên và cải thiện dần tuy tốc độ luân chuyển vốn chưa nhanh nên hiệu quả sử dụng vốn chưa đạt mức tối ưu do tốc độ tăng của doanh thu thuần chậm hơn tốc độ tăng do đầu tư vào tài sản cố định và tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu. Do đó trong những năm sắp tới doanh nghiệp cần đề ra kế hoạch theo dõi và kịp thời điều chỉnh nhằm nhanh chóng thu hồi các khoản nợ, tính toán và dự trữ hàng tồn kho phù hợp, phát huy sức sản xuất của tài sản cố định, theo dõi đồng thời hạn chế mua sắm những tài sản cố định chưa cần dùng đến, nâng cao năng lực sản xuất cạnh tranh, tăng doanh thu bán hàng.

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **NHẬN XÉT CHUNG:**

#### *Những kết quả đạt được của công ty:*

Công ty đã có rất nhiều cố gắng trong việc kiểm soát chi phí, tránh thất thoát lãng phí trong điều kiện nền kinh tế đang biến động, giá cả nguyên vật liệu, nhiên liệu... đều tăng. Công ty hoạt động trong lĩnh vực thị trường đang có nhu cầu lớn, đây là một lợi thế cần được phát huy. Ngoài ra với lợi thế ra đời sớm và đang chiếm giữ một vị thế nhất định trên thị trường và uy tín, năng lực và kinh nghiệm quản lý đây sẽ là nền tảng vững chắc giúp công ty đạt được những thành tựu vượt bậc trong thời gian tới.

Trụ sở chính đặt tại TPHCM nên thuận lợi cho việc trao đổi mua bán, chứng tỏ khả năng biết tận dụng lợi thế vị trí của ban lãnh đạo. Đồng thời việc mở rộng kinh doanh của công ty cũng chứng tỏ sự lớn mạnh của công ty. Có thể xem đây là một thế mạnh của công ty trong hoàn cảnh kinh doanh khó khăn như hiện nay.

Tuy hoạt động trong môi trường kinh doanh đầy tính cạnh tranh và rất sôi động như thị trường TPHCM, nhưng công ty đã tạo cho mình thế đứng nhờ những thuận lợi chủ quan và khách quan. Tăng trưởng chung của nền kinh tế cũng làm cho nhịp độ kinh doanh của công ty nhanh hơn, mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng mua bán lẫn tốc độ luân chuyển vốn.

Phương thức kinh doanh theo hướng chuyển đổi theo cơ chế thị trường là cơ hội tốt cho công ty thể hiện năng lực của mình, công ty phải tìm kiếm khách hàng mới, thị trường mới để phân bổ hàng hóa nhằm tăng khả năng cạnh tranh so với các công ty cùng ngành. Luôn luôn đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đặt uy tín lên hàng đầu, luôn coi khách hàng là thượng đế.

#### *Những hạn chế của công ty:*

Năm 2008, khi Việt Nam đã gia nhập WTO mọi bảo hộ và thuế bị dỡ bỏ, các tập đoàn nước ngoài lớn sẽ vào Việt Nam chia sẻ thị phần với các công ty trong nước, khiến cho doanh thu thị trường trong nước của công ty cũng như toàn ngành sẽ giảm. Lãi suất cho vay có xu hướng tăng nên cũng ảnh hưởng rất nhiều tới hiệu quả

hoạt động của công ty. Sự cạnh tranh của các công ty và các sản phẩm cùng loại tăng. Lạm phát năm 2007 ngày càng tăng, gánh nặng nợ nần trong doanh nghiệp càng trở nên trầm trọng.

Vốn ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn, hạn chế đầu tư dài hạn, đe dọa khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Khi xem xét cơ cấu vốn của doanh nghiệp, người ta chỉ xét đến vốn dài hạn mà không đề cập vốn ngắn hạn. Tuy nhiên khi nghiên cứu về cơ cấu vốn của công ty Cổ phần Thương mại đầu tư và xây dựng Constrexim, vốn ngắn hạn chiếm tỷ trọng khá cao. Nguồn ngắn hạn chủ yếu là khoản vay ngắn hạn ngân hàng, các khoản phải trả nhà cung cấp, các khoản trả trước của khách hàng... chiếm tới 73.8% tổng nguồn vốn năm 2008. Như vậy hệ số nợ của công ty là khá cao. Điều này vừa tốt vừa không tốt, với công ty là rủi ro thanh toán tiềm ẩn, công ty chủ yếu hoạt động bằng vốn ngắn hạn, trong khi đó đầu tư dài hạn chiếm tỷ trọng 8.3% khá lớn biểu hiện mất cân đối trong đầu tư và cơ cấu vốn.

Tỷ lệ vốn vay ngân hàng thấp: Do chi phí sử dụng vốn vay dài hạn lớn, cùng với điều kiện vay chặt chẽ mà nhu cầu vay vốn của công ty ngày càng tăng từ đó dẫn tới thiếu vốn dài hạn. Để giải quyết thiếu vốn công ty đã sử dụng vay ngắn hạn. Điều này dẫn tới sự bất hợp lý trong công ty, ảnh hưởng khả năng thanh toán của công ty. Vốn vay dài hạn năm 2007 đạt 3.6 tỷ, đến năm 2008 và 2009 công ty đã không sử dụng vốn vay dài hạn nữa. Thông thường đối với một công ty hoạt động trong nền kinh tế thị trường thì việc không vay vốn là đã bỏ qua cơ hội làm giảm chi phí sử dụng vốn mà nhà nước ưu đãi. Nhưng đối với công ty Cổ phần Thương mại đầu tư và xây dựng Constrexim đây là công ty cổ phần nhà nước nên công ty được sử dụng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước nên việc công ty vay ngân hàng ít cũng phù hợp với tình hình thực tế của công ty.

### ***Định hướng phát triển của công ty trong thời gian tới:***

Tiếp theo những kết quả đạt được trong năm 2009, trong những năm sắp tới Hội đồng quản trị tiếp tục bám sát các quy định trong điều lệ của Tổng công ty và quy chế hoạt động của hội đồng quản trị để thực hiện các quyền và nhiệm vụ do Đại hội đồng cổ đông giao phó.

Trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới đang trong giai đoạn phát triển, tình hình kinh tế Việt Nam có bước tiến mới. Mục tiêu trọng tâm của Hội đồng quản trị Tổng công ty Constrexim Holdings là đảm bảo việc bảo toàn vốn và không có tăng trưởng âm. Để thực hiện được mục tiêu này Hội đồng quản trị chủ trương thực hiện một số công việc sau:

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh một cách có hiệu quả nhất nhằm hoàn thành và phấn đấu vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch năm 2009, đạt mức tăng trưởng cao cụ thể: doanh thu dự kiến đạt 1.006 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế dự kiến đạt 27.7 tỷ đồng, tỷ lệ cổ tức phần đầu đạt 12%/năm.

Tiếp tục triển khai các dự án đầu tư được Hội đồng quản trị phê duyệt trong năm 2008 cụ thể:

Dự án Tòa nhà văn phòng và Thương mại Constrexim Plaza tại một phần ô đất có ký hiệu E2 thuộc khu đô thị mới Cầu Giấy, Hà Nội.

Đồng thời, Hội đồng quản trị Tổng công ty sẽ tham gia tiếp cận một số dự án khác như: dự án Trung tâm thương mại và siêu thị tại ô đất có ký hiệu D28 thuộc khu đô thị mới Cầu Giấy, Hà Nội; dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ điểm giao cắt giữa đường 32 vào khu công nghiệp Nam Thăng Long qua sông Nhuệ đến đường Phạm Văn Đồng theo hình thức hợp đồng BT.

Một số dự án khác tại tỉnh Hà Tây, tỉnh Hà Nam mà Tổng công ty có kế hoạch tham gia.

## **KIẾN NGHỊ VÀ GIẢI PHÁP:**

### ***Kiến nghị 1: Tìm đối tác chiến lược để huy động vốn.***

Hiện nay số lượng công trình nhiều, cần nhiều vốn và do tính chất của các công trình xây dựng nên công ty phải vay ngắn hạn Ngân hàng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động. Mặc dù trong năm 2009 doanh thu hoạt động tài chính đủ để bù đắp phần chi phí lãi vay của công ty nhưng thị trường tiền tệ luôn biến động hàng ngày và lãi suất cho vay của Ngân hàng càng ngày càng tăng cao. Bản thân việc vay vốn không phải lúc nào cũng là tốt nhất. Chính vì thế công ty nên tìm cho mình những giải pháp thích hợp cho vấn đề huy động nguồn vốn, giảm thiểu chi phí lãi vay.

### **Biện pháp thực hiện:**

**Tăng nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp:** đây là biện pháp đơn giản và ít tốn kém nhất. Đối với một công ty cổ phần, khi cần huy động vốn để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, thiết bị hay lắp đặt thêm máy



móc thì công ty có thể thực hiện tăng nguồn vốn bằng cách huy động các cổ đông góp vốn thông qua việc phát hành thêm cổ phiếu mới hoặc có thể phát hành thêm trái phiếu công ty. Theo quy định tại Luật Doanh nghiệp năm 2005, các công ty cổ phần có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty. Tuy nhiên, để huy động được vốn, đòi hỏi công ty phải xây dựng được chiến lược và phương án kinh doanh hiệu quả thì mới thu hút được sự quan tâm của nhà đầu tư. Trong giai đoạn hiện nay, nhà đầu tư thường quan tâm đến những công ty lớn, kinh doanh hiệu quả, có tài chính công khai minh bạch thì mới bỏ vốn đầu tư. Như vậy, với những dự án đầu tư trong tương lai, kết hợp với sự nhạy bén của công ty, đáp ứng đúng các quy định về phát hành trái phiếu, thì đây là nguồn tài chính quan trọng và chủ động để công ty khai thác tối đa nguồn tài trợ nợ từ phát hành trái phiếu với mức lãi suất thích hợp.

Tăng cường liên doanh liên kết với các đơn vị trong và ngoài ngành, hỗ trợ lẫn nhau trong đấu thầu chia việc, kể cả hỗ trợ vay vốn và cung ứng vốn cho công trình thi công.

Đẩy mạnh việc cổ phần hóa hơn nữa bằng việc bán cổ phiếu cho người nước ngoài để tạo vốn đầu tư mới và đa dạng hóa nguồn vốn.

Nếu gặp nhiều khó khăn trong việc vay vốn để đổi mới trang thiết bị, ta có thể áp dụng phương pháp thuê tài chính. Đây có thể được xem là một giải pháp thay thế đơn giản và thuận lợi hơn so với việc vay vốn. Công ty có thể sẽ phải chịu thêm một khoản chi phí nữa do việc trả tiền thuê định kỳ cho công ty cho thuê tài chính và một số chi phí bảo dưỡng, sửa chữa cần thiết... Tuy nhiên khi hợp đồng thuê hết hạn, công ty có thể mua lại thiết bị với giá trị còn lại thấp hơn (được ấn định từ lúc ký hợp đồng). Do đó người ta có thể sử dụng phương thức này để tài trợ cho một vài thiết bị chứ không phải cho toàn bộ dự án.

Tìm kiếm những nguồn tài trợ đến từ các dự án phát triển kinh tế do các đối tác nước ngoài tài trợ (các đối tác này có thể là các nước hay nhóm các nước như Liên minh Châu Âu, hoặc các tổ chức quốc tế như Tổ chức tài chính quốc tế hay Ngân hàng phát triển Châu Á...). Những nguồn vốn hỗ trợ này thường có chi phí lãi vay thấp hơn hoặc có khi không tính lãi vay, các tổ chức đó cũng có thể hỗ trợ cho các công ty rất nhiều về mặt công nghệ hay máy móc kỹ thuật.

**Tìm kiếm sự giúp đỡ đặc lực từ các Ngân hàng:** xem Ngân hàng như một đối tác và gửi tới họ các bản báo cáo tài chính thường niên, tham gia các hoạt động dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng. Ngân hàng sẽ hiểu rõ hơn về công ty. Điều đó

tạo cơ sở thuận lợi cho công ty khi tiếp cận các nguồn vốn vay. Có thể họ sẽ sẵn lòng giúp đỡ về tài chính cho công ty trong những lúc khó khăn. Một công cụ quan trọng khác là các khoản tín dụng từ Ngân hàng, nó cũng như là một giải pháp bảo vệ tài chính khi công ty được phép thấu chi tài khoản (rút quá số tiền có trong tài khoản ở Ngân hàng). Nếu Ngân hàng đồng ý về việc thấu chi này, công ty sẽ có rất nhiều điều kiện thuận lợi trong việc có ngay một khoản tiền mặt cần thiết dùng cho những khi có công việc đột xuất xảy ra với mức lãi suất hợp lý.

***Kiến nghị 2: Chú trọng tạo nguồn vốn tự có và giảm hơn nữa vốn trong khâu thanh toán. Công ty cần rút ngắn tối thiểu khoảng thời gian thu hồi vốn để tối đa hóa lợi nhuận.***

Để quá trình sản xuất kinh doanh được tiến hành bình thường doanh nghiệp phải bảo toàn được vốn kinh doanh vì vậy mà doanh nghiệp phải có đủ một lượng vốn nhất định. Trong tình hình kinh tế thị trường hiện nay, vấn đề vốn luôn là sự quan tâm hàng đầu của các doanh nghiệp. Nếu trong tay doanh nghiệp có một nguồn vốn dồi dào và ổn định thì mọi hoạt động của doanh nghiệp sẽ dễ dàng và thuận lợi hơn. Muốn như vậy thì doanh nghiệp phải có một nguồn vốn tự có nhằm tránh những biến động bất lợi do nền kinh tế thị trường đem lại.

### **Biện pháp thực hiện để có nguồn vốn tự có:**

**Tăng cường huy động vốn từ cách liên doanh liên kết với đối tác:** Làm được điều này công ty sẽ có lợi thế sau:

Tạo được nguồn vốn dồi dào từ liên kết.

Từ liên doanh liên kết sẽ xuất hiện cơ hội kinh doanh mới, tạo điều kiện cho công ty mở rộng quy mô phát triển kinh doanh của mình.

Tích cực thu hồi các khoản phải thu như tăng cường đôn đốc các đơn vị bạn và các đối tác nhằm giảm bớt các khoản phải thu, tăng cường vốn của công ty.

### **Tăng cường công tác thu hồi vốn trong thanh toán:**

Để giải quyết vấn đề này, công ty cần phải thống kê các trường hợp khách hàng còn nợ tiền công trình, tổ chức đối chiếu công nợ với khách hàng, phân loại từng khoản nợ dựa trên hợp đồng để xác định đối tượng và cách thức thu tiền nợ.

Đối với những khách hàng có quan hệ làm ăn lâu dài và thường xuyên với công ty, công ty có thể gia hạn nợ với một thời gian nhất định phụ thuộc vào giá trị của khoản nợ và uy tín của khách hàng đó trong quan hệ làm ăn với công ty.

Đối với những đối tượng có tính trốn tránh không trả các khoản nợ, công ty cố gắng phối hợp chặt chẽ với các cơ quan pháp luật để có biện pháp xử lý thích hợp.

Sau khi giải quyết các công việc trên công ty cần đánh giá lại toàn bộ số nợ tồn đọng còn lại nằm trong tình trạng không thể thu hồi, nếu số nợ này đạt tới giá trị nhất định thì công ty cần xin trích dự phòng phải thu khó đòi. Việc trích lập nhằm giới hạn tổn thất do khách hàng không chịu thực hiện thanh toán các khoản nợ trên.

Xem xét việc đi vay dài hạn ngân hàng với lãi suất thấp, phải tính toán kỹ lợi hại của việc đi vay nhằm hạn chế thua lỗ.

### ***Kiến nghị 3: Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tăng cường công tác bảo toàn và phát triển vốn.***

Bảo toàn và phát triển vốn được các doanh nghiệp quan tâm hàng đầu, là điều kiện để doanh nghiệp tồn tại và đứng vững trong việc cạnh tranh. Để bảo toàn và phát triển vốn phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, nếu doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ giúp doanh nghiệp hoạt động tốt hơn và ảnh hưởng tốt tới khả năng tài chính của doanh nghiệp. Muốn sản xuất kinh doanh, mỗi doanh nghiệp phải có một lượng vốn nhất định và để quá trình kinh doanh được tiến hành tốt thì doanh nghiệp phải bảo toàn được vốn sản xuất kinh doanh.

#### **Các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn:**

#### **Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định trong doanh nghiệp và tăng cường công tác quản lý tài sản cố định:**

Vốn cố định giữ vị trí quan trọng trong quá trình sản xuất kinh doanh, nó quyết định việc tránh bị cơ sở vật chất kỹ thuật, quyết định đổi mới kỹ thuật, đổi mới công nghệ sản xuất, quyết định ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến. Bên cạnh đó vốn cố định còn là nhân tố quan trọng đảm bảo quá trình tái sản xuất mở rộng và cải thiện đời sống cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp.

Nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động trong quá trình sử dụng tài sản cố định bằng cách đào tạo bồi dưỡng các kiến thức kỹ thuật, quản lý cho người lao động, giáo dục ý thức trách nhiệm của người lao động.

Có những biện pháp tài chính về đổi mới, hiện đại hóa tài sản cố định phù hợp với tình hình thị trường và khả năng của doanh nghiệp.

Nâng cao trình độ tổ chức sản xuất, hạn chế xóa bỏ thời gian gián đoạn, tăng cường công tác kiểm tra tiến hành sửa chữa máy móc trong những ca không sản xuất, tăng cường công tác điều động sản xuất nhằm xóa bỏ thời gian làm việc do thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận sản xuất.

### **Các biện pháp tài chính và bảo toàn vốn cố định:**

Để khắc phục hao mòn vô hình tránh sự giảm giá của đồng tiền và ngăn chặn lạm phát, nên tài sản cố định phải có khấu hao đánh giá lại.

Có chế độ bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên đảm bảo cho tài sản cố định không hư hỏng trước thời hạn sử dụng.

Lựa chọn phương pháp tính khấu hao thích hợp để thu hồi đúng và đủ phần giá trị tài sản cố định để luân chuyển và giá trị hàng hóa.

Hiện nay do đồng tiền mất giá, giá trị tài sản cố định thu hồi lại sử dụng không đúng mục đích: một mặt để đầu tư tái sản xuất tài sản cố định, mặt khác chi tiêu theo yêu cầu của quỹ đầu tư phát triển, đầu tư vào các công trình phi sản xuất.

Cho nên doanh nghiệp nên nghiên cứu cách sử dụng linh hoạt nguồn tài chính bổ sung cho các mục tiêu đầu tư đổi mới công nghệ, nhằm nâng cao hiệu suất sử dụng tài sản cố định vừa chống được hao mòn vô hình.

Sử dụng các đòn bẩy kinh tế nhằm đảm bảo nâng cao công suất sử dụng máy móc thiết bị hiện có như: chế độ thưởng phạt về bảo quản và sử dụng máy móc thiết bị, sử dụng đòn bẩy tài chính để kích thích nghiên cứu phát minh sáng chế áp dụng khoa học kỹ thuật công nghệ vào sản xuất kinh doanh.

### **Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.**

Vốn lưu động nhằm đảm bảo cho quá trình tái sản xuất của doanh nghiệp được thực hiện thường xuyên liên tục. Vốn lưu động có đặc điểm là luôn được chuyển hóa qua nhiều hình thức khác nhau, ban đầu từ hình thái tiền tệ sang hình thái vật tư hàng hóa, qua tiêu thụ lại trở về hình thái tiền tệ ban đầu của nó.

Quá trình sản xuất kinh doanh diễn ra liên tục nên vốn lưu động cũng tuần hoàn không ngừng có tính chất chu kỳ tạo thành sự chu chuyển của tiền vốn. Do đó muốn nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động phải tăng nhanh tốc độ luân chuyển vốn lưu động.

#### **Một số biện pháp tăng nhanh tốc độ luân chuyển của vốn lưu động.**

Vốn lưu động nằm trong quá trình dự trữ sản xuất, phải tính toán và phân bổ hợp lý vốn trong quá trình dự trữ sản xuất, tránh dự trữ quá mức làm ứ đọng vốn, giảm tốc độ luân chuyển của vốn.

Vốn lưu động nằm trong quá trình trực tiếp sản xuất, muốn tăng vòng quay vốn lưu động phải rút ngắn chu kỳ sản xuất bởi vì sản xuất có ảnh hưởng trực tiếp đến lượng sản phẩm dở dang, đến tình hình luân chuyển vốn lưu động và đến việc hoàn thành nhiệm vụ sản xuất theo hợp đồng đã ký. Doanh nghiệp có thể rút ngắn chu kỳ sản xuất bằng cách: cải tiến kỹ thuật, hoàn thiện quy trình hay phương pháp công nghệ, áp dụng kỹ thuật tiên tiến nhằm giảm thời gian quy trình công nghệ, vốn cho sản phẩm chế tạo... và thay thế quy trình tự nhiên bằng quá trình nhân tạo có thời gian ngắn hơn.

Vốn lưu động nằm trong quá trình lưu thông: thành phẩm, vốn bằng tiền, vốn trong thanh toán, hàng hóa mua ngoài. Thực hiện tốt tiến độ giao hàng sẽ tạo điều kiện khách hàng sớm thanh toán, giảm đi các khoản phải thu và tăng lượng tiền trong doanh nghiệp. Ngoài ra doanh nghiệp cũng phải tăng cường quản lý các khoản nợ được thanh toán trước thời hạn hay đúng hạn, áp dụng các thể thức thanh toán nhanh và tập trung qua ngân hàng, theo dõi các khoản phải thu... để đảm bảo thu hồi nhanh chóng các khoản nợ, tập trung được vốn và tăng nhanh vòng quay của đồng vốn.

**Biện pháp bảo toàn vốn lưu động:**

Doanh nghiệp phải tự điều chỉnh bảo toàn vốn lưu động ngay trong quá trình sản xuất kinh doanh trên cơ sở mức tăng hoặc giảm giá thực tế tồn kho ở các thời điểm có thay đổi về giá do Nhà nước quyết định điều chỉnh vật tư hàng hóa hay do biến động tăng giảm giá tài sản lưu động trên thị trường.

Những khoản vốn vay trong thanh toán, vốn bị chiếm dụng, cần có biện pháp tích cực dồn đốc thu hồi kịp thời và đưa nhanh chóng vào sản xuất kinh doanh nhằm tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động.

Vào định kỳ tháng, quý, năm, doanh nghiệp cần tiến hành lập dự phòng đánh giá hàng tồn kho, vật tư hàng hóa, vốn bằng tiền, vốn trong thanh toán để xác định số vốn lưu động hiện có của doanh nghiệp theo giá trị hiện tại. Trên cơ sở kiểm tra, đánh giá vật tư hàng hóa mà đối chiếu với sổ sách kế toán để điều chỉnh cho hợp lý.

***Kiến nghị 4: Nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.***

Giá thành sản phẩm là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh kết quả sử dụng tài sản, vật tư, tiêu tốn lao động trong quá trình sản xuất. Nó cũng phản ánh tính đúng đắn của các giải pháp kinh tế mà doanh nghiệp đã sử dụng nhằm nâng cao năng suất lao động, hạ thấp chi phí và tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Sách “Phân tích hoạt động kinh doanh” của Nhà xuất bản Thống kê.
2. Sách “Tài chính doanh nghiệp” của Nhà xuất bản Tài chính.
3. Sách “Toán Tài chính” của Nhà xuất bản Thống kê.
4. Sách “Phân tích hoạt động kinh doanh thương mại” của Nhà xuất bản Lao động – Xã hội.
5. Bài giảng môn “Quản trị tài chính”.
6. Bài giảng môn “Kinh tế học”.
7. Tạp chí “Phát triển kinh tế” của Trường Đại học Kinh tế.
8. Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và Xây dựng Constrexim năm 2007, năm 2008, năm 2009 và một số tài liệu khác.
9. Một số tài liệu trên Internet.